

Trích Nhất Hạnh

Am
Tập truyện ley *mây ngủ*



Nhà xuất bản Thuận Hóa

Mục lục

Lời Nhà Xuất Bản.....	3
Chương 1.....	4
Chương 2.....	7
Chương 3.....	16
Chương 4.....	30
Chương 5.....	38
Chương 6.....	45
Chương 7.....	60
Chương 8.....	75
Chương 9.....	88
Chương 10.....	106
Lời Bạt.....	120
Niên Biểu.....	123

Lời nhà xuất bản

Truyện Am Mây Ngủ tuy nói về công chúa Huyền Trân nhưng ở đây hình ảnh công chúa Huyền Trân không thể tách rời ra khỏi hình ảnh của người tăng sĩ áo vải sống trên am Ngọa Vân núi Yên Tử. Người ấy là Trúc Lâm đại sĩ, tổ thứ nhất của thiền phái Trúc Lâm.

Trước khi thành Thiền sư, Trúc Lâm đại sĩ đã từng làm vua nước Đại Việt. Đó là vua Trần Nhân Tông, người đã từng đẩy lui cuộc xâm lăng của quân Mông Cổ. Từ ngày xuất gia, Trúc Lâm đã sống đời khổ hạnh, mặc áo vải thô, ngủ am lá, và đi chân đất. Ông đã tu như thế trên mười năm trời, trong khi vẫn không quên tiếp tục xây dựng và bồi đắp nền đạo đức và văn hóa dân tộc. Ông đã du hành sang đất Chiêm để thắt chặt tình hữu nghị Chiêm Việt, mong dựng nên một nền hòa bình lâu dài giữa hai nước. Công chúa Huyền Trân con gái của ông đã tự nguyện làm một trong những viên gạch đầu tiên cho nền móng hòa bình.

Trong Am Mây Ngủ, tác giả đã lấy lòng của một Thiền sư để hiểu lòng một vị Thiền sư. Đó là nét cảm động nhất trong tác phẩm mà Lá Bối trân trọng giới thiệu với các độc giả thân mến hôm nay.

Paris mùa Hè năm Nhâm Tuất.

Chương 1

Huyền Trân thức giấc, lắng tai nghe. Có tiếng tụng kinh. Đây là tiếng tụng kinh của chú tiểu Pháp Đăng. Giọng chú trong như tiếng chuông đồng, Chú đang khoan thai tụng bài kệ mở đầu cho thần chú Lăng Nghiêm, từng âm rành rọt và trong veo như những hạt châu tiếp nhau rơi đều trong không gian ngời sáng. "Đại hùng đại lực đại từ bi, hy cánh thâm trừ vi tế hoặc: Linh ngã tảo đặng vô thượng giác, u thập phương giới tọa đạo tràng ..."

Huyền Trân nằm yên, để hết tâm ý vào lời kinh. Công chúa cảm thấy toàn thân thư thái và dễ chịu. Có lẽ đây là lần đầu tiên nàng được hưởng một cảm giác an lạc kỳ diệu như vậy. Công chúa không dám trở mình, sợ rằng nếu trở mình thì niềm an lạc kia biến mất. Nàng thở nhẹ nhẹ, nhắm hai mắt lại và theo dõi lời kinh một cách chăm chú.

Chú Pháp Đăng đã tụng hết bài tựa và đang chuyển sang hội thứ nhất của chú Lăng Nghiêm. Nhịp mõ tự nhiên mau dần, trở nên dồn dập rồi giọng chú thay đổi hẳn. Chú Lăng Nghiêm như một cánh diều bắt gió và lời kinh giờ đây bay như một lá phướn. Tiếng mõ cũng không còn là âm thanh tròn trịa và rì rạc như trước: Tiếng mõ cũng trở thành một giải lụa dài bay phất phới trong không gian.

Khi chú Pháp Đăng tụng hết Lăng Nghiêm và bắt đầu qua tới Chú Đại Bi thì Huyền Trân không còn theo dõi lời kinh nữa. Nàng nghĩ đến Phụ vương nàng hiện giờ chắc đang ngồi thiền trên am Ngọa Vân và đến chuyện hai cha con sẽ cùng nhau leo núi lên đỉnh Vân Tiêu ngày hôm nay, và công chúa từ từ ngồi dậy.

Liều phòng tối om. Ngọn lửa cây đèn dầu lạc đẽ trong góc phòng chỉ lớn bằng một hạt đậu không đủ để soi sáng mặt bàn. Huyền Trân khua chân tìm đôi giép cỏ mà chú Pháp Đăng đã đem tới cho nàng chiều hôm qua rồi đứng dậy, tới khơi cao ngọn đèn. Trong liều phòng, ngoài cái bàn con và chiếc giường nhỏ, không còn có một vật

gì nữa cả. Nàng đưa tay với lấy chiếc áo lông cừu vắt dưới chân giường, khoác lên vai, rồi hé cửa liêu và bước ra ngoài sân am.

Bây giờ là mới đầu canh năm, trời còn tối lắm, nhưng nhờ có ánh sao nên Huyền Trân thấy được dáng đá và dáng cây quanh am. Nàng nhìn lên trời. Sao nhiều qua, và sáng quá. Hơi núi làm công chúa rùng mình, ớn lạnh. Nàng trở vào liêu phòng, và cứ để áo lông cừu trên vai mà nằm lại xuống giường để tiếp tục nghe kinh. Chú Pháp Đăng đã tụng xong Thập Chú. Chú đang niệm danh hiệu Phật Thích Ca.

Huyền Trân lên tới núi Yên Tử từ sáng hôm qua và đã được gặp mặt Phụ vương nàng là đại sĩ Trúc Lâm. Nàng đã được hầu chuyện với ngài từ đầu giờ Ty đến cuối giờ Mùi. Hôm qua, nàng đã được ông anh ruột của mình là Huệ Võ Vương Trần Quốc Chấn đưa tới chân núi Yên Tử bằng xe song mã. Huệ Võ Vương định cho người võng nàng lên tới am Long, nhưng nàng từ chối. Một vị tiểu ni tại ni viện dưới chân núi đã đưa nàng và người hầu cận của nàng là Thị Ngọc lên am Long.

Phụ vương nàng bảo nàng tá túc tại am Long đêm nay và dặn chú điệu Pháp Đăng sáng ngày mai đưa nàng lên thăm am Ngọa Vân. Ngài sẽ đợi nàng ở đây. Ngài phải trở lên am Ngọa Vân vì có chút việc cần thiết. Nói xong, đại sĩ lên đường, chiếc gậy trúc trên tay.

Huyền Trân nhớ lại giây phút được gặp lại cha sau hơn hai năm xa cách. Hai năm xa cách, nhưng bao nhiêu biến đổi đã xảy đến cho nàng. Khi vị tiểu ni vào thông báo, Phụ vương nàng đã ra tận cổng am để đón nàng. Thượng hoàng hơi gầy yếu, nhưng dáng điệu ngài con quắc thước và thanh tú. Ngài nhìn nàng với đôi mắt vừa mừng rỡ vừa xót thương. Ngài vẫn còn mặc chiếc áo nâu năm trước, tuy chưa sờn rách nhưng đã phai màu. Công chúa muốn chạy tới ôm lấy cha mình, nhưng không dám. Nàng chạy đến và quỳ xuống dưới chân ngài. Nàng khóc thút thít như một đứa trẻ thơ. Đại sĩ đỡ nàng dậy và đưa nàng vào trong am. Vị tiểu ni đi nhắc một chiếc ghế gỗ đặt gần chiếc ghế khúc lục của đại sĩ để công chúa ngồi, rồi cùng Thị Ngọc đứng hầu một bên ông thầy tu mà cả nước kính ngưỡng. Trúc Lâm đại sĩ tự mình

đi nhóm lửa pha trà để đãi khách. Ngài không cho ai động tới công việc. Vị tiểu ni, sau khi uống xong chén trà cúc do đại sĩ ban cho, đã chấp tay bái biệt ngài để xuống núi. Công chúa Huyền Trân cũng bảo Thị Ngọc theo vị ni cô xuống núi và ở lại ni viện chờ nàng.

Đợi con uống xong chén trà cúc thứ hai, Trúc Lâm mới hỏi:

- Con leo núi có mệt không?

Huyền Trân nhìn cha:

- Tâu Thượng hoàng, con thấy trong người rất khỏe. Cảnh vật trên này đẹp lắm.

Đại sĩ cười rất hiền:

- Con đừng gọi ta là Thượng hoàng nữa. Cứ gọi ta là cha. Ta đi tu đã lâu; trên mười năm ta đã làm ông thầy tu áo rách. Con hãy tập gọi ta là thầy và dùng câu "bạch thầy" cho quen đi. Sau này, trong những lúc có nhiều người, con cũng có thể gọi ta là tôn đức hay đại sĩ như những người khác thường gọi.
- Thưa cha, con sẽ vâng lời cha dạy. Con mong ước sau này được cha chỉ bày cho con về Phật pháp; con muốn được làm đệ tử của cha, và được gọi cha là thầy của con.

Trúc Lâm đại sĩ nhìn con, bằng lòng, vừa lúc ấy một chú tiểu, khoảng mười một tuổi, mặt mày sáng sủa, vai mang một đày đựng đầy kinh sách, xuất hiện trước cửa am. Chú chấp tay, kích cần chào. Đại sĩ cho Huyền Trân biết đó là chú Pháp Đăng, đệ tử trẻ nhất của ngài. Chú vừa lên am Thạch Thất để lấy kinh sách về học. Ngài bảo chú nghỉ ngơi chốc lát trước khi đi sửa soạn bữa ngộ trai cho ba người. Rồi ngài đưa công chúa ra trước hiên am. Hai người ngồi trên những chiếc ghế kê dưới mái lá. Ngài bảo công chúa kể cho ngài về mọi có sự đã xảy ra từ ngày công chúa về Chiêm theo chồng.

Chương 2

Đối với một người như Phụ vương nàng, Huyền Trân không thể kể lẽ dài dòng. Trúc Lâm đại sĩ đã từng thăm viếng Chiêm Thành và đã lưu lại kinh đô Trà Bàn của nước này hơn bảy tháng trời. Trong thời gian đó, ngài đã làm người thượng khách của vua Chăm. Ngài đã tìm hiểu về nếp sống văn hóa và phong tục của vương quốc này và đã đem lòng yêu mến ông vua Chăm còn trẻ tuổi và can trường ấy. Harijit là một ông vua thông minh. Hồi phụ vương nàng gặp chàng. Harijit mới có ba mươi bảy tuổi. Vương hiệu của chàng là Jaya Simhavarman đệ tam muội, người Đại Việt thường gọi chàng là Chế Mân. Chính nhờ vào đảm lược của chàng mà Chiêm Thành phá vỡ được âm mưu xâm lăng của quân đội Hốt Tất Liệt.

Phụ vương nàng mở đầu chuyến du Chiêm vào tháng ba năm Tân Sửu, tức là bảy năm về trước. Ngày từ biệt kinh đô Phật Thệ ngài đã hứa với Harijit là sẽ gả Huyền Trân, đưa con gái yêu quý của ngài cho chàng. Hồi đó công chúa mới mười bốn tuổi. Ngài đã nói với Harijit rằng công chúa còn bé lắm, và chàng hãy đợi tới lúc công chúa lên mười tám mới nên cho phái bộ về Thăng Long để làm lễ vấn danh. Huyền Trân còn nhớ cái ngày Thượng hoàng đi Chiêm thành về. Đó là vào tháng mười một năm Sửu, khí trời đã rét lắm. Trước khi về núi Yên Tử, Thượng hoàng đã ghé lại kinh sư đàm đạo thật lâu với vua Anh Tông, anh cả của nàng. Có lẽ hai người đã nói nhiều về chính sách ngoại giao Chiêm Việt. Hôm huynh vương mở tiệc chay cúng dường Thượng hoàng, công chúa và anh nàng là Huệ Võ Vương Quốc Chấn cùng được vời đến tham dự. Anh Chấn của nàng hồi đó đã hai mươi tuổi rồi nên đi đứng khá chững chạc. Sau bữa cơm, Thượng hoàng gọi riêng nàng lại và cho nàng biết ngài đã hứa gả nàng cho vương quốc họ Chế. Hồi đó tuy đã mười bốn tuổi rồi mà công chúa vẫn còn trẻ con lắm. Nàng đã đón nhận cái tin đó như một cái tin không có liên hệ trực tiếp tới mình. Nàng chỉ cúi đầu vâng dạ, và cho rằng chuyện chồng con là một chuyện xa vời, không cần nghĩ

tới lúc đó. Ai ngờ thời gian đi vùn vụt như một mũi tên, và vào lúc bất ngờ nhất, phái bộ của nước Chiêm Thành đã đến. Phái bộ này đông hơn một trăm người, do sứ thần Chế Bồ Đà cầm đầu, đem theo không biết bao nhiêu là bảo vật trân quý để làm lễ cầu hôn. Đó là vào đầu tháng hai năm Ất Ty, khi chiếc bánh chưng cuối cùng trong cung vừa ăn hết và nàng vừa mới lên mười tám tuổi. Bất thần đứng trước một tình thế cấp bách, công chúa sinh hoảng. Nàng không biết tỏ cùng ai. Mẹ nàng, hoàng hậu Khâm Từ, đã mất năm nàng lên sáu tuổi. Bà dì của nàng là hoàng hậu Tuyên Từ, em ruột của mẹ nàng, thì tính tình nghiêm nghị quá, không bao giờ công chúa nghĩ là có thể bộc lộ tâm tình với bà. Nước Chiêm Thành đối với công chúa là một cái gì hoàn toàn xa lạ. Từ nhỏ đến giờ, ngoài chuyến đi về thăm quê nội ở Hải Dương, nàng chưa từng được đi đâu cả. Chính nước Đại Việt là nước của mình mà công chúa còn chưa biết rõ thì làm sao nàng biết được thế nào là nước Chiêm Thành. Từ lúc còn bé thơ, công chúa đã thuộc lòng câu: "Nước Đại Việt, Bắc giáp Tống, Tây giáp Lão Qua, nam giáp Chiêm Thành, Đông giáp biển Nam Hải" do thầy học của nàng là Văn Túc Vương Đạo Tái dạy. Vị giáo sư này cũng đã từng dạy anh nàng là Quốc Chấn. Ông nói là từ xưa đến nay Chiêm Thành và Đại Việt đã từng có can qua với nhau nhiều lần rồi, và phần đất miền Nam của Đại Việt bây giờ ngày xưa vốn thuộc về lãnh thổ nước Chiêm.

Ngay chiều hôm sứ thần Chiêm Thành cùng phái bộ dâng lễ vật cầu hôn của Chăm, vua Anh Tông đã về cung Thánh Từ báo liền cho Thái hậu Tuyên Từ biết.

Lúc đó công chúa đang đứng hầu ngay bên Thái hậu mà cũng không được anh mình ban cho lấy một lời. Công chúa biết đây là việc đại sự quốc gia, mình không có quyền lạm bàn, dù việc có liên quan tới thân mạng mình đi nữa. Vua chỉ nhìn nàng hồi lâu mà không nói gì. Một lát sau, thu hết can đảm, công chúa hỏi: "VẬY HUYNH VƯƠNG ĐÃ NHẬN LỜI CHƯA?". Hỏi xong câu hỏi, công chúa ngược nhìn Thái hậu thì gặp hai con mắt rất đối nghiêm nghị của bà. Nàng sợ sệt cúi đầu, nhưng

vua Anh Tông đã dịu dàng nói: "Chưa, việc này trọng đại lắm, ta phải hỏi ý quần thần mới được".

Sáng hôm sau, vua Anh Tông thiết triều để nghị luận về việc cầu hôn của vua Chăm. Buổi trưa hôm ấy Huệ Võ Vương Quốc Chấn về cung và báo tin cho dì và em gái biết là triều đình đã quyết định nhận sính lễ của vua Chăm. Anh Chấn thuật lại những chi tiết của buổi chiều. Ban đầu, nhiều người chống đối việc chấp nhận sính lễ. Quan tham tri chính sự Đoàn Nhữ Hài là một trong những người chống đối mạnh mẽ nhất. Ông này đã từng đi sứ Chiêm Thành và cũng đã từng đề nghị việc sứ thần Việt không nên lạy vua Chăm mỗi khi vào bệ kiến, nhưng Văn Túc Vương Đạo Tái đã đứng dậy nói rằng ông hoàn toàn tán đồng việc gả công chúa cho vua Chăm. Ông nói: "Thượng hoàng là người trông xa nghĩ rộng, và một khi ngài đã có chủ định về vấn đề nào tức là ngài đã cân nhắc và suy xét kỹ càng. Tại miền Bắc, giặc Nguyên vẫn lăm le muốn trở lại Đại Việt; nếu ở miền Nam hai nước Chiêm và Việt không chung sống hòa bình với nhau thì cả hai đều có thể trở thành mối ngon của họ. Công chúa về Chiêm là để thắt chặt tình hữu nghị giữa hai nước và để xây dựng một nền hòa bình Chiêm Việt lâu dài, đâu phải là một chuyện gả bán thông thường. Và lại, một lời hứa của Thượng hoàng, ta không thể xem như là có thể xoá bỏ một cách dễ dàng được. Đó là danh dự của cả một nước. Xin Hoàng thượng và triều thần suy xét". Sau khi Văn Túc Vương nói thế, quan nhập nội hành khiển là Trần Khắc Chung cũng đứng dậy tán thành. Trước hết quan hành khiển nhấn mạnh về sự quan trọng của lời hứa Thượng hoàng. Sau đó ông nói đến việc vua Chiêm đề nghị nhượng đất hai Châu Ô và Ri làm lễ dẫn cưới. Ông nói rằng việc gả bán này rất có lợi vì nó giúp ta mở rộng bờ cõi về phía Nam mà không tốn một giọt máu viễn chinh. Luận cứ của ông đã thuyết phục được quan tham tri chính sự Đoàn Nhữ Hài và những người đứng về phía chống đối. Có nhiều biện tài cho nên ông đã thuyết phục được vua và triều thần, nhất là khi Hoàng Đế Anh Tông là một người con chí hiếu. Cuối cùng, cả triều thần đều đồng ý việc chấp nhận sính lễ và định ngày

mai sẽ báo tin cho phái bộ Chiêm thành là lễ cưới được tổ chức vào tháng sáu sang năm.

Nghe anh Quốc Chân thuật tới đó. Huyền Trân liền rút lui về phòng nàng. Số phận công chúa như thế là đã định. Hết rồi những ngày thơ ấu. Hết rồi những ngày vô tư cười đùa dưới mái cung quen thuộc. Hết rồi những mơ ước thường tình. Một nàng công chúa sinh ra là để đền trả công ơn đất nước. Cũng không khác gì một vị hoàng tử phải can đảm ra gánh vác trách vụ của một ông vua. Trước kia, khi hầu chuyện với Thượng hoàng, nàng thấy việc về Chiêm của nàng là một cử chỉ đẹp đẽ, phù hợp với nguyện vọng của hai dân tộc Việt Chàm. Bây giờ đây nghe thuật lại những lời của quan hành khiển, nàng lại có cảm tưởng nàng là món hàng đem đi đổi chác. Công chúa gục đầu trong hai tay và khóc nức nở một hồi lâu.

Tối hôm đó, công chúa được vua Anh Tông gọi đến vỗ về và khích lệ. Công chúa nghiêng đầu chăm chú nghe những lời dạy bảo của anh. Chưa bao giờ vua Anh Tông dành cho nàng nhiều thì giờ như thế. Vua nói sang năm, đến ngày công chúa vu quy, vua sẽ cho phép nàng đem theo bất cứ người hầu cận nào mà nàng ưng ý và vua cũng sẽ chọn nàng một thị nữ gốc Chàm để lo việc thông dịch cho nàng trong những tháng đầu. Vua khuyên nàng từ ngày mai nên bắt đầu học tiếng Chiêm Thành và hứa sẽ tìm cho nàng một vị giáo thọ trong số những người học sĩ Chàm có mặt ở kinh đô. Vua lại nói rằng thế nào những liên lạc ngoại giao Chiêm Việt cũng sẽ trở thành khẩn khít trong tương lai và có thể Thượng hoàng sẽ có dịp đi vân du sang Chiêm trong vài năm tới. Công chúa hỏi anh và chuyện nhượng địa. Vua nói rằng việc vua Chàm có ý định dâng hai châu Ô và Ri là do từ ý vua ấy đề nghị để bày tỏ thiện chí muốn xây dựng tình hữu nghị giữa hai nước chứ không phải chuyện mua bán. Việc này không ảnh hưởng gì đến quyết định của Thượng hoàng ngày trước, cũng không ảnh hưởng gì đến quyết định hôm nay của vua. Trong triều có người vì tham đất nên tán thành chuyện thông gia giữa hai nước, nhưng riêng vua, vua không nghĩ như họ. Vua rất quan tâm đến hạnh phúc

của công chúa và nghĩ rằng cuộc nhân duyên này có thể mở ra một chân trời ngoại giao mới, có rất nhiều hứa hẹn. Nghe vua nói thế, Huyền Trân nhìn vua với cặp mắt biết ơn. Mấy năm gần đây, anh Thuyên của nàng thường bận rộn vì việc nước, ít khi có dịp nói chuyện tâm tình với các em. Một lần, cách đây hơn sáu tháng, vua có gọi Huyền Trân vào và cho nàng xem tập Thủy Vân Tùy Bút của vua, trong đó toàn là những bài thơ và những bức họa thủy mặc do chính vua ngự chế sau những buổi chiều và vào những ngày tương đối nhàn nhã. Tập này vua chưa từng cho ai xem hết, ngoài nàng, và vua dặn đừng cho ai hay biết là vua có vẽ và có làm thơ. Anh Thuyên của nàng vừa thông minh vừa thận trọng nên rất được Thượng hoàng tin cậy. Hồi trẻ, anh chỉ có một cái tật là ưa rượu xương bồ, dẫu Thượng hoàng mà uống, và một lần Thượng hoàng đã bắt gặp. Việc này xảy ra vào năm Ất Mùi, lúc Huyền Trân mới được tám tuổi. Năm đó, Thượng hoàng đang tập sự xuất gia ở hành cung Vũ Lâm. Một hôm bất thần ngài về kinh sư mà các quan trong triều không ai hay biết cả. Trong lúc ấy, vua Anh Tông uống rượu xương bồ say quá. Thượng hoàng thông thả đi quán sát trong cung điện từ giờ Thìn đến giờ Tý mà cũng không thấy vua đâu. Nghe ngài hỏi, cung nhân liền đánh thức vua, nhưng lúc ấy vua say quá dậy không nổi. Thượng hoàng lập tức đi về cung Thiên Trường, xuống chiếu cho các quan ngày mai về họp tại phủ Thiên Trường. Mãi đến quá trưa vua mới tỉnh. Nghe cung nhận thuật lại có sự, vua sợ quá vội đi ra thì không thấy bóng ai cả. Qua tới chùa Tư Phúc, vua gặp một người học trò đại tập tên là Đoàn Nhữ Hài, liền nhờ anh này thảo cho một tờ biểu tạ tội, rồi hai vua tôi lấy thuyền đi về phủ Thiên Trường. Sáng hôm sau Đoàn Nhữ Hài thay vua đội mưa quỳ trước sân từ sáng đến chiều để dâng biểu. Đọc biểu thấy lời lẽ khẩn thiết, Thượng hoàng cảm động gọi vua và bảo:

- Ta còn sống đây mà người còn dám làm như thế, thì khi ta chết đi có sự sẽ như thế nào?

Vua dập đầu tạ tội. Từ đó trở đi vua không động đến rượu xương bồ.

Những năm mới làm vua, anh Thuyên của nàng cũng còn ham chơi lắm. Ban ngày bận việc triều chính, cho nên anh chỉ đi chơi ban đêm. Cũng như Quốc Chấn và nàng, vua không ưa bị tù túng. Ban đêm vua thường đi chơi bằng kiệu, thăm viếng hết mọi nơi trong kinh kỳ. Thường thường vua có đem theo mấy người thị vệ. Có một lần đi chơi đến quân phường, vua gặp một bọn vô lại đang ném đá vào nhau. Một đứa ném đá vào đầu vua chảy máu, người hầu la lên:

- Đây là kiệu của vua, bọn bay đừng xâm phạm.

Bọn vô lại chạy tứ tán. Hôm sau Thượng hoàng thấy vết thương ở trán, hỏi, vua cứ thực thà tâu lại có sự. Hôm ấy vua cũng bị Thượng hoàng quở cho một hồi.

Anh Thuyên của nàng sinh vào năm Tí, làm vua từ lúc mười tám tuổi. Lên ngôi hồi tháng ba thì tháng chín mẹ mất. Phủ phục bên linh sàng của Hoàng thái hậu Khâm Từ, anh khóc đến đỏ cả hai mắt. Huyền Trân lúc ấy cũng khóc, nhưng công chúa cứ tin là mẹ mình có thể sống lại bất cứ lúc nào. Anh Quốc Chấn khóc to lớn hơn ai hết. Anh gào thét đến nỗi Thượng hoàng phải tới nắm vai anh thật chặt và nhẹ nhàng bảo anh khóc nhỏ lại. Thái hậu Khâm Từ là một bà mẹ rất ngọt ngào, thông minh và nhân từ. Đối với kẻ dưới, bà rất rộng lượng cho nên ai cũng yêu mến bà. Bà lại nổi tiếng là người can đảm không ai bằng. Có một hôm bà ngồi trên vọng lâu cùng với Thượng hoàng xem võ sĩ đánh thi với cọp thì có một con cọp nhảy được lên lầu khiến tất cả đều hoảng sợ bỏ chạy. Lúc ấy bà thản nhiên lấy một chiếu chiếu lên che cho vua và mình. Con cọp gầm lên nhưng không động đến hai người, và cuối cùng nhảy xuống. Một lần khác ngự ở điện Thiên An với Thượng hoàng để xem tập voi ở Long Trì, cũng có một con voi xông vào, định lên trên điện. Quân hầu chạy tứ tán, chỉ có một mình bà ngồi lại với Thượng hoàng. Con voi cuối cùng rồi không xông lên điện. Bà thật xứng đáng là con gái của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, người có công đầu trong việc đánh bại cuộc xâm lăng của quân Nguyên.

Sau khi mẹ của công chúa mất thì bà dì của nàng được phong làm Thái hậu Tuyên Từ. Liên sau đó, anh Quốc Chấn cũng được phong làm Huệ Võ Đại Vương. Anh mới mười ba tuổi, công chúa nhớ rất rõ ngày lễ phong vương của anh Chấn. Súng sính trong bộ áo mào lịch kịch và nặng nề, anh Quốc Chấn của nàng tập đi từng bước chậm rãi và đường bệ, trông tức cười làm sao. Mặt anh ấy bí xị gần như muốn khóc. Anh Chấn chỉ ưa chạy nhảy, leo trèo và đánh nhau với các vương tôn cùng lứa. Thái hậu Tuyên Từ rất nghiêm khắc. Tuy bà có thương yêu ba anh em nàng thật nhưng không ai dám dễ người với bà. Anh Thuyên đã làm vua mà cũng sợ bà thin thít; bà nói gì anh cũng vâng lời răm rắp. Có lần Thượng hoàng nói với anh:

- Ngày trước quần thần thường xưng tụng ta là một ông hiếu hoàng, thực ra quan gia mới xứng đáng danh hiệu đó.

Thượng hoàng gọi vua là "quan gia". Có một bữa Huyền Trân hỏi "quan gia" là gì, ngài nói:

- Quan gia là người biết xem đất nước là của công chứ không phải là của riêng mình và xem cả thiên hạ là nhà của mình.

Mặc dù Thái hậu Tuyên Từ dạy dỗ rất nghiêm, Huyền Trân vẫn không bỏ được tính nết tinh nghịch của mình. Vắng mặt bà, nàng vẫn cứ đùa giỡn thỏa thích. Tuy tinh nghịch nhưng không bao giờ nàng rần mắt cho nên các cung nhân thường cung quý nàng và không bao giờ mách lại với Thái hậu. Anh Quốc Chấn của nàng cũng thường hay kéo nàng tới tham dự những cuộc chơi mà anh tổ chức với các vương tôn công tử cùng lứa tuổi. Anh thường rủ nàng sang sân chùa Từ Phúc chơi, và ngoài thì giờ học hành hai anh em thường tìm tới dưới bóng mát của những cây tùng, cây bách phía sau chùa để nô đùa cùng các bạn.

Năm Huyền Trân được mười ba tuổi thì hoàng tử Mạnh sanh. Hoàng tử Mạnh là con vua Anh Tông. Mẹ của hoàng tử là hoàng hậu Thuận Thánh, con gái đầu của Hưng Nhượng Vương Quốc Tảng. Bà đã sinh đến hai hoàng nam rồi nhưng đều không nuôi được cho nên kỳ này

bà bàn với vua giao phó hoàng tử Mạnh cho thúc phụ của Thượng hoàng là Chiêu Văn Vương Nhật Duật nuôi. Nhờ vậy mà Huyền Trân thường có dịp cùng anh Quốc Chấn đến chơi nhà ông chú để thăm cháu mình. Mỗi lần đến nhà ông chú, Huyền Trân lại được phép ẵm hoàng tử Mạnh. Đứa cháu mà nàng ôm trong tay, nàng nghĩ, sẽ trở thành một ông vua sau này, và nàng tinh nghịch lấy một ngón tay đưa vào nách cháu để nhìn ông vua tí hon cười lên sằng sặc trong tay mình.

Năm sau Thượng hoàng đi du hóa ở Chiêm Thành. Khi trở về ngài cho Huyền Trân biết là ngài đã hứa gả nàng cho vua Chiêm. Ngài nói là ba bốn năm nữa vua Chiêm mới cho người sang dâng sính lễ. Ở xứ nàng con gái lớn lên cha mẹ đặt đâu thì con ngồi đấy. Công chúa cúi đầu vâng dạ, nhưng trong thâm tâm vẫn nghĩ rằng ba bốn năm sau còn là chuyện xa vời.

Cho đến buổi trưa ngày anh Quốc Chấn nhận sính lễ, Huyền Trân mới thấy rõ đời mình đã thực sự chuyển sang một hướng mới. Nàng đã khóc, nhưng chiều hôm đó, vua Anh Tông đã ôn tồn dạy bảo cho nàng, với tất cả tình thương của một người anh cả cho đứa em út. Đêm đó, Huyền Trân thao thức không ngủ. Nàng đợi cho đến sáng để vào hầu Thái hậu Tuyên Từ, xin phép bà để về núi Yên Tử thỉnh huấn Thượng hoàng hiện đang tu hành trên ấy. Thái hậu truyền lấy kiệu cho nàng đi và cho Thị Ngọc đi theo nàng để hầu cận. Thị Ngọc cũng suýt soát tuổi nàng và dáng người cũng dong dong cao như nàng.

Ngồi trên kiệu, Huyền Trân nghĩ đến thầy học của nàng là Văn Túc Vương Đạo Tái. Theo anh Quốc Chấn thuật lại thì Văn Túc Vương là người đầu tiên đã đứng lên tán thành chuyện hôn nhân của nàng và vua Chiêm. Ông là người nổi tiếng bậc nhất về văn học ở kinh sư. Ông thương yêu Huyền Trân rất mực, và thường nói với Thượng hoàng rằng công chúa một cô gái thông minh. Văn Túc Vương không phải như quan hành khiển Trần Khắc Chung. Nếu ông có tán đồng về việc nhân duyên này thì không phải là vì ông đã tính toán chuyện được mất theo lẽ thường tình. Chắc chắn là ông đã nghĩ tới ý nguyện

của Thượng hoàng và hạnh phúc của công chúa. Huyền Trân rất mến thương ông. Phụ vương của nàng cũng tỏ ra có biệt nhãn đối với ông. Thượng hoàng yêu mến ông hơn hết trong số các em chú bác khác của ngài. Văn Túc Vương là con của Thượng tướng Trần Quang Khải, người đã sáng tác thi tập Lạc Đạo, và cũng là người có công lớn trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên từ năm Nhâm Ngọ cho đến năm Mậu Tý. Công trạng của ông có thể nói là ngang hàng với công trạng của Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn, ông ngoại của công chúa, bởi vì ông văn vũ toàn tài. Văn Túc Vương cũng thừa hưởng khí chất văn tài đó của ông và không biết do một nhân duyên màu nhiệm nào đó, đã được Thượng hoàng yêu mến đặc biệt. Có một lần công chúa thấy Thượng hoàng vời ông vào cung, truyền sai làm những món hải vị hiếm có để thết đãi ông, rồi ngồi nhìn ông ăn. Thượng hoàng lúc đó đang tập sự xuất gia cho nên đã ăn chay.

Chương 3

Hai bên đường từ kinh sư đến chân núi Yên Tử, những hàng thông do Thượng hoàng ra lệnh trồng xuống từ mười năm trước đây đã lên cao và xanh tốt. Đó là lần đầu Huyền Trân được về núi Yên Tử. Nàng có đức tin rất vững chãi nơi Thượng hoàng, cho nên nàng nghĩ rằng những lời dạy của cha sẽ rất cần thiết cho cuộc đời của nàng sau này. May cho công chúa là lúc ấy Trúc Lâm đại sĩ vì có Phật sự nên từ am Đỉnh Trúc trên ngọn Ngọa Vân, đã về tới am Long Đông ở lưng chừng núi, nên nàng không phải leo trèo nhiều. Thượng hoàng đã nói chuyện với con thật lâu bên bờ suối. Hai cha con ngồi trên hai phiến đá đối diện nhau.

Phụ hoàng bảo Chiêm Thành không phải là một nước di dịch như nhiều người trong nước ta lầm tưởng. Chiêm Thành có một nền văn minh khá cổ, chịu ảnh hưởng văn hóa Tây Trúc nhiều hơn văn hóa Đông đô.

Ngài nói rằng vua Chế Mân là một thanh niên anh tuấn, có vũ dũng mà cũng có văn học. Tuy Harijit không biết chữ Nho nhưng chàng rất thông thạo Phạn ngữ. Ở Chiêm Thành, Phạn ngữ cũng quan trọng như chữ Nho ở Đại Việt. Trong thời gian gần tám tháng lưu lại kinh đô Phật thế, ngài thấy cái nhìn của ngài về nước Chàm thay đổi hẳn. Ngài rất yêu mến Harijit, và muốn coi chàng như vua Anh Tông con ngài. Harijit lên ngôi từ năm Ất Dậu, và đã từng có Hoàng hậu. Đó là một nàng công chúa xứ Qua Oa tên là Tapasi; bà đã sinh hạ được hai vị hoàng tử, nhưng Hoàng hậu đã qua đời. Năm nay Chế Mân mới vào khoảng bốn mươi, lớn hơn vua Anh Tông chừng mười tuổi. Dân Chàm rất thương yêu Harijit. Thượng hoàng bảo công chúa:

- Ta tin rằng sau khi về Chàm con cũng được dân chúng thương mến như họ đã từng thương mến Harijit. Ta có thể nói chắc với con điều đó. Nếu con để hết tâm lực của con vào thì con có thể

xây dựng thật nhiều cho vương quốc này và tạo được mối cảm tình bền chặt giữa hai nòi Chiêm và Việt.

Huyền Trân nhìn giòng nước đang len lỏi qua những tảng đá dưới lòng suối và nghĩ những lời nói vừa rồi của Thượng hoàng. Lát sau, nàng nghe Thượng hoàng gọi nàng và bảo:

- Con hãy đưa bàn tay của con lên quan sát thử xem.

Huyền Trân đưa bàn tay trái của mình lên nhìn. Cổ tay nàng nhỏ; bàn tay nàng mịn màng và có những ngón tay thon dài dịu dàng như những búp măng non. Thượng hoàng nói tiếp:

- Con hãy nhìn thật lâu và nói cho ta biết là con có nhìn thấy ta trong bàn tay của con không?

Công chúa đột nhiên phát giác ra rằng bàn tay của nàng là do Thượng hoàng và Thái hậu mà có và sự có mặt của bàn tay này không khác sự có mặt của Thượng hoàng và Thái hậu. Cái thấy đến với nàng mau như một tia chớp giạt. Chưa bao giờ công chúa nhìn bàn tay mình với một cái nhìn thấu triệt đến thế. Nàng thưa với Thượng hoàng:

- Thưa Phụ hoàng, con có nhìn thấy.
- Không những ta và mẹ con có mặt nơi bàn tay con mà cả giống nòi và đất nước này cũng có mặt nơi bàn tay con. Con ở đâu thì ta ở đó, con làm gì thì ta làm cái đó và dân tộc con làm cái đó. Con hãy ghi nhớ điều này cho cẩn thận. Con về Chàm cũng như ta về Chàm, và ta trông cậy hoàn toàn nơi con để tránh cho hai dân tộc những cuộc đao binh sau này.

Những lời nói của Thượng hoàng làm nảy sinh một niềm thương cảm và một sự quyết tâm nơi lòng công chúa.

Những lời ấy cũng lại như nước mát dội vào tâm não căng thẳng và nóng bừng của nàng. Huyền Trân cảm thấy những lo âu thắc mắc của mình đã tiêu tán; nàng tự nguyện sẽ làm hết sức mình để khỏi phụ

lòng trông đợi của cha, của anh và của cả nước. Nàng theo Thượng hoàng vào am để lạy Phật. Nhân dịp viếng thăm này, nàng được Thượng hoàng giới thiệu với một vị tăng sĩ trẻ tuổi là Pháp Loa. Ngài cho biết đó là một vị đệ tử mới của ngài, và ngài bảo nàng gọi ông là sư huynh. Nói chuyện với vị sư huynh này, Huyền Trân biết ông còn là sa di. Ông sẽ được thọ đại giới vào ngày rằm tháng bảy sắp tới. Thượng hoàng có vẻ yêu mến người đệ tử trẻ tuổi này lắm.

Thấm thoát mà năm Ất Ty sắp qua và mọi người đã chuẩn bị ăn Tết Bính Ngọ. Cái Tết này là cái Tết quê hương cuối cùng của mình đây, Huyền Trân nghĩ. Ngày Nguyên Đán, khi được nghe vua Anh Tông mừng tuổi, công chúa biết là mình đã lên mười chín. Vua Anh Tông cho nàng biết là lễ cưới sẽ được cử hành vào tháng sáu chứ không phải vào tháng hai như đã định năm ngoái. Càng hay, nàng lại có thêm thì giờ để học tiếng Chăm và để sống với tất cả tâm hồn từng ngày từng giờ còn lại của cái nếp sống Đại Việt quý báu. Bẩm tính thông minh, nàng học tiếng Chăm rất chóng. Vị giao sư người Chăm của nàng cũng là một nhạc sư. Ông rất giỏi Phạn ngữ. Ông đã kể cho Huyền Trân nghe cổ tích Mahabharata, trước tiên bằng tiếng Đại Việt, rồi ông lặp lại bằng tiếng Chiêm. Ông cũng đã dạy cho công chúa hát vài bản nhạc Chiêm Thành. Ông sử dụng một cây đàn Chiêm năm dây trong khi ông hát. Ông cũng sử dụng ống sáo, trống và tù và. Ông có dạy cho nàng học một số bài thơ Chăm. Ông lại cho nàng xem những tập sách Phạn ngữ đóng bằng lá buông, trông giống như những tập kinh Phật mà nàng đã thấy một lần ở chùa Tư Phúc.

Mồng mười tháng sáu năm ấy, phái đoàn Chiêm Thành qua để làm lễ rước dâu. Phái đoàn này rất đông, có mang theo cờ quạt, kiệu rước, một đoàn âm nhạc và nhiều thị nữ. Thượng hoàng có xuống núi để tiễn đưa công chúa. Sau khi lạy Thượng hoàng, Thái hậu Tuyên Từ và vua, công chúa lên đường. Nàng đem theo hai người hầu, Thị Khanh và Thị Ngọc. Công chúa không đem theo người thông ngôn bởi vì tiếng Chăm của nàng đã tạm đủ để diễn đạt ý mình. Nàng chỉ đem theo một hòm xiêm y và một hòm sách vở, trong đó có những tập

sách Phật của Thượng hoàng biên soạn và những tạp thi, văn và sử mà thầy học nàng là Văn Huệ Vương ban tặng.

Cuộc hành trình kéo dài hơn một tháng trời, ngày đi đêm nghỉ. Có rất nhiều sứ quán dọc đường, trạm nào cũng có đủ những tiện nghi như bếp núc và lửa củi, Huyền Trân nhớ có lần kiệu vượt một cái đèo cao, từ trên nhìn xuống cảnh mây nước bao la thật hùng vĩ. Đám rước càng về tới gần kinh đô Phật Thệ thì càng đi chậm lại bởi vì dân chúng tụ họp hai bên đường đón tiếp rất đông. Cờ biểu được trưng ra và đoàn nhạc vừa đi vừa biểu diễn đàn, sáo, tù và trống. May cho nàng trong những ngày ấy trời không mưa. Bây giờ mới là tháng bảy theo lịch Đại Việt nhưng ở đây đã là tháng tám, vào giữa mùa gặt lúa. Trai gái làm việc giữa đồng, đông đảo. Thấy đám rước đi qua ai cũng ngừng tay, đứng dậy để nhìn; hoặc nếu ruộng ở gần thì họ chạy lại đứng bên đường để đón kiệu đi qua. Khi quân hầu báo là sắp tới thành Vijaya, tức là kinh đô Phật Thệ, Thị Khánh và Thị Ngọc bắt đầu lo việc trang điểm lại cho công chúa. Huyền Trân vừa hồi hộp mà cũng vừa tò mò. Nàng luôn luôn nhìn ra ngoài kiệu để quan sát. Thỉnh thoảng nàng thấy những tòa tháp lớn xây dựng trên một đỉnh đồi, kiến trúc rất lạ. Dân chúng ăn mặc không giống như ở Đại Việt. Có rất nhiều người mặc xiêm y bằng lụa hai ba màu trông rất đẹp. Nàng thấy nhiều ruộng muối trắng xóa, tương tự những ruộng muối miền Hải Dương nhưng bao la hơn. Ruộng đồng cũng tương tự như ruộng đồng ở Đại Việt. Nàng thấy những con đập dẫn nước vào ruộng, và có cảm tưởng rằng dân Chăm rất am tường về nghề nông.

Từ trong thành Vijaya, một đám rước lớn đang tiến ra để đón phái đoàn. Một đàn voi có phủ lụa nhiều màu, trên đầu voi những người nài đầu chít khăn đỏ chói nhưng thân hình lại ở trần. Hai bên là quân lính đi kèm, y phục sắc sỡ. Đoàn voi dừng lại. Công chúa được rước từ kiệu khiêng sang kiệu voi có lọng ba tầng che phủ. Nhạc nhã vang lừng. Dân chúng đổ xô ra hai bên đường để xem, đông không biết bao nhiêu mà kể.

Đám rước về đến nội thành thì trời đã xế trưa. Vua Chế Mân thân hành ra đón công chúa ở trước sân điện. Con voi mang kiệu công chúa quỳ xuống, các thị nữ người Chăm đỡ công chúa ra khỏi kiệu. Ngược mắt nhìn lên, Huyền Trân thấy cung điện nguy nga, kiến trúc lạ kỳ, xây dựng toàn bằng đá ong và gạch nung. Trước sân điện, có hai hàng voi đá và nghệ đá. Quân sĩ đứng dàn ra hai bên để vua Chăm tiến đến. Công chúa Huyền Trân chấp tay cúi đầu chào vua theo kiểu Đại Việt. Vua đáp lễ. Đây là Jaya Simhavarman đệ tam, công chúa nghĩ. Chàng cao hơn vua Anh Tông, thân hình vạm vỡ nhưng nước da hơi sạm. Vua mặc áo lụa thêu chỉ vàng, trên đầu đội một cái mũ cao có trang trí nhiều bông hoa làm bằng kim tuyến, trên mũ có một cái chóp bằng lụa trắng. Một người lính hầu đứng sau che lọng cho vua. Vua quay lại truyền thị nữ đưa công chúa vào nội điện để giải khát.

Những ngày kế tiếp là những ngày thật tưng bừng của cả kinh đô Vijaya. Không những trong cung điện mà ở khắp kinh thành thiên hạ đều có giăng đèn kết hoa rực rỡ. Lễ đăng quang của Hoàng hậu được toàn dân hăng hái tham gia khiến cho Huyền Trân thấy được niềm kính ái lớn lao của dân chúng Chăm dành cho ông vua của họ. Ngày lễ đăng quang, nàng được phong hiệu là Hoàng hậu Paramesvari. Vua truyền dựng ngay một bia đá ở Posah để ghi lại sự kiện lịch sử này.

Suốt ba ngày ba đêm, cả nước mở hội ăn mừng. Nhã nhạc vang lừng cung điện. Đêm thứ nhất, một đoàn kịch nhạc trình diễn ngay trên sân điện, kịch bản Mahabharata dưới ánh đuốc sáng rực trời. Quần chúng tụ họp đông đảo. Vua và Hoàng hậu ngồi trên đài cao có mái che. Đêm thứ hai, đoàn hát trình diễn tuồng Ramayana. Huyền Trân chưa được biết cốt truyện này cho nên Harijit phải giải thích sơ lược cho nàng trong suốt buổi trình diễn. Đêm thứ ba vũ nữ Chiêm Thành trình bày những vũ khúc dân tộc. Vũ nữ Chiêm Thành không ăn mặc tha thướt như ở Đại Việt. Những cánh tay trần và những bắp chân trần của họ được trang phục bằng những chuỗi hạt cườm, cổ và bụng

cũng vậy. Thân hình họ uyển chuyển, điệu múa của họ rất mềm, nhất là những cánh tay của họ. Ban đầu Huyền Trân cảm thấy hơi bỡ ngỡ, nhưng ngay sau đó nàng thấy được tất cả cái đẹp của vũ nghệ Chiêm Thành. Nàng say mê nhìn. Những ngày hội hè qua và lễ đăng quang chấm dứt.

Ngay trong ngày đầu gặp vua, nhìn vào hai mắt vua, Huyền Trân biết là mình đẹp. Nàng làm cho vua Chàm ngạc nhiên hết sức khi nói những lời đầu tiên với vua bằng tiếng Chàm. Nàng đã luyện giọng thật kỹ với vị giáo sư của nàng về những câu nói mà nàng định nói trước tiên với người. Nét mặt vua lộ vẻ hân hoan không ai không trông thấy. Vua dặn nàng trong những lúc không có kẻ thứ ba thì cứ gọi vua là Harijit. Tên đó, dân chúng cũng thường dùng để nói tới chàng.

Trong lòng người công chúa Đại Việt, tình yêu đối với ông vua Chàm nảy nở rất mau chóng. Harijit không bao giờ bỏ lãng việc triều chính, nhưng trong những thì giờ còn lại vua cứ quẩn quít bên nàng. Thị Khanh và Thị Ngọc vì tiếng Chàm còn yếu nên không giúp đỡ được gì nhiều cho Huyền Trân; trái lại thỉnh thoảng còn nhờ nàng làm việc thông dịch cho họ. Huyền Trân xin với vua cho hai người thị nữ này được học thêm tiếng Chàm để đủ sức giao tiếp với các cung nhân và với những người trong nội thành. Cùng một vài cung nhân thân cận, nàng bắt đầu đi thám sát khắp nơi trong nội cung, hỏi han về công dụng của từng ngôi nhà, từng phòng ốc, và bắt đầu sắp đặt cuộc sống trong cung điện.

Vua Chế Mân thường đi du hành trong nhân gian để thị sát và để nghe góng dân tình. Huyền Trân được theo vua trong nhiều chuyến đi như thế. Tại kinh đô Vijaya, được vua cho đi xem bốn ngôi tháp nổi tiếng: Tháp bạc, tháp vàng, tháp đồng, và tháp ngà. Vua lại đưa Huyền Trân tới xem một ngôi tháp lớn mà vua mới xây dựng xong ở kinh đô: đó là tháp Po Klaung Garai mà vua rất đặc ý. Tháp rất cao, phía trên có tới hàng mấy mươi mái bầu, trang trí cực kỳ mỹ lệ. Vua

cho nàng biết là vua cũng đang xây tháp Yang Prong ở miền cao nguyên Darlac.

Huyền Trân đã đi thăm nhiều tháp. Những tháp này đều có thờ kinga tức là một trụ đá trần, đặt trên một phiến đá khác là yoni; một tượng trưng cho dương, một tượng trưng cho âm. Vua nói cho Huyền Trân biết là đá linga bao giờ cũng nằm ở vị trí trung tâm của tháp, và những tháp này thuộc về Ấn Độ giáo tức là Bà La Môn. Ba vị thần linh của tôn giáo này là Brahma, Visnu và Siva tức là Tam Bảo của Ấn Độ giáo. Huyền Trân nhận ra rằng Brahma là Phạm Thiên. Harijit nói rằng ngày xưa dân chúng theo Phật Giáo rất đông đảo nhưng bây giờ thì hai phần ba dân tộc Chiêm đã ngã theo Ấn Độ giáo. Biết Hoàng hậu là người đạo Phật, vua đã đưa nàng đến ngôi chùa lớn nhất ở kinh đô Vijaya, để nàng lạy Phật. Ở đây người ta gọi chùa là vihara; các tăng sĩ mặc y màu cam chứ không phải mặc tràng nâu như ở Đại Việt. Huyền Trân nhận thấy trong chánh điện ngoài tôn tượng đức Phật Thích Ca còn có tượng đức Quan Thế Âm mà ở đây các thầy gọi là Lahshmindra - Lokesvara. Vị sư trưởng ở Vihara cho Hoàng hậu biết là ở cố đô Indrapura miền Bắc nước Chăm, phía Nam đèo mây, có một tu viện Phật Giáo rất lớn, thành lập cách đây hơn bốn trăm năm, và hiện có gần hai trăm tăng sĩ tu học. Tu viện này hiện đã bắt đầu hư nát, cần được tu bổ. Huyền Trân ở lại chùa, nghe các thầy tụng kinh. Họ tụng kinh toàn bằng tiếng Phạn, tuy vậy khi họ tụng đến thần chú Thiên Thủ Thiên Nhãn Vô Ngại Đại Bi Tâm thì nàng cũng nhận ra được, bởi vì nàng đã thuộc lòng thần chú này, tuy cách phát âm tiếng Phạn của người Việt rất là sai khác.

Những chuyến đi mà Huyền Trân ưa thích nhất là những chuyến đi thị sát về đời sống dân dã ở thôn quê. Trong những chuyến đi này, nàng được tiếp xúc thẳng với người dân Chăm. Nàng được đi thăm các ruộng lúa, các ruộng muối, các nhà dệt lụa, các làng đánh cá. Huyền Trân nhận ra rằng bờ biển Chiêm rất nhiều cá và dân Chăm là những ngư dân thiện nghệ. Họ chế tạo những chiếc ghe nhẹ có thể đi rất mau trên biển. Người dân Duyên Hải nào cũng bơi lội giỏi, cũng là

những thủy thủ khéo léo. Harijit cho nàng biết cũng vì lẽ đó mà Chiêm Thành có một lực lượng hải quân rất hùng hậu. Quân lính Chiêm Thành, vua nói, chỉ được cấp gạo ăn và áo mặc mà không được trả lương. Trong thời bình, họ xây đắp tường lũy bằng gạch và tháp canh bằng đá để bảo vệ các miền đông dân cư. Huyền Trân đã được nói chuyện với các bô lão, với ngư dân, với các nàng thợ dệt, và các em bé. Chỉ có những người khá giả mới đi giày da, còn phần đông đều đi chân đất. Y phục của người dân thường được làm bằng một thứ vải lục gọi là ki pê i. Đàn bà và con gái cũng có râu lỗ tai và đeo khoen bạc hoặc đồng. Đàn bà lớn tuổi thì búi tóc trên đỉnh đầu. Nhà cửa của dân quê có vẻ chắc chắn hơn ở miền quê Đại Việt, bởi vì rất nhiều nhà được xây bằng gạch nung trét vôi. Nhà cửa của kẻ khá giả có cả sân thượng, gọi là kan lan. Những người nghèo lắm thì ăn mặc rất đơn giản: Họ chỉ quấn một tấm ki pê i.

Nhận thấy nhiều trẻ em bị đau mắt nhặm, nàng xin với vua chế tạo một thứ thuốc trị đau mắt mà nàng đã học được ở Đại Việt. Trong những chuyến đi kế tiếp, nàng thường đem thuốc ấy đi theo, và mỗi khi gặp trẻ em đau mắt, nàng thường bảo nấu nước muối rửa mắt cho chúng rồi tự tay lấy thuốc đau mắt bôi cho các em. Mỗi lần như thế, vua Chế Mân kiên nhẫn chờ nàng làm xong công việc rồi mới tiếp tục cuộc du hành. Huyền Trân sung sướng lắm. Ở Đại Việt ít khi nàng được ra khỏi cung cấm. Lần về thăm quê ở Hải Dương, nàng có được tiếp xúc trực tiếp với dân quê và chơi đùa với trẻ em bách tính đâu.

Harijit cho nàng biết là ở Chiêm Thành có hai thị tộc lớn là thị tộc cây dừa và thị tộc cây cau. Hai thị tộc này ngày xưa đã từng xung đột nhau trong hàng trăm năm để giữ ưu thế, và nhiều cuộc đổ máu đã từng xảy ra vì thế. Nhưng bây giờ hai bên đã thỏa hiệp. Thị tộc cây dừa ngày xưa chiếm lãnh miền Bắc, lập kinh đô ở phía bắc đèo Mây, gọi là kinh đô Indrapurra, còn thị tộc cây cau thì chiếm lãnh miền Nam, làm bá chủ vùng Panduranga.

Tết Chiêm Thành nhằm đúng vào ngày mồng một tháng mười một của lịch Đại Việt. tại kinh đô Vijaya, ngày Tết được tổ chức thật linh

đình. Trước hoàng cung, lính ngự lâm dựng rạp để làm lễ. Rạp chứa được cả vạn người. Khắp nơi đều có treo đèn kết hoa. Tối ngày mồng một, vua và Hoàng hậu ngự trên đài cao để xem đốt pháo thăng thiên. Pháo bay rất cao, cả kinh đô đều trông thấy. Tiếng pháo nổ lớn như súng bắn đá làm rung chuyển cả kinh kỳ. Khắp nơi dân chúng tổ chức các cuộc vui như đua thuyền, leo cột mỡ, đấu vật, chọi gà, đấu voi, múa hát và trình diễn kịch tuồng. Vua đưa Hoàng hậu tới dự những cuộc vui dân dã. Huyền Trân nhận thấy một số điệu hò vò vè quen thuộc, phảng phất âm hưởng Đại Việt. Nàng chợt nhớ ra rằng trong quá khứ có nhiều điệu hát và điệu vũ tại Đại Việt đã được các vua Lý đem từ Chiêm Thành về. Thầy học của Hoàng hậu ngày xưa đã có dạy nàng điệu đó. Vua Chế Mân nói cho hoàng hậu nghe về những "tọ" tức là những điệu hát Chàm, như tọ mưa yút, tọ tầm mưa, tọ ra dao v.v... Nàng thấy dân quê sử dụng các thứ đàn rasap và đàn kanh tương tự như đàn nhị của người Việt. Đàn campì thì giống như đàn tranh, và đàn kaping thì lại giống đàn bầu. Người Chàm cũng dùng trống kinang tương tự như trống cơm của Đại Việt. Đêm nào tại rạp dựng trước hoàng cung cũng có một đoàn ca vũ hoặc kịch nghệ trình diễn và đêm nào dân chúng cũng quy tụ rất đông đảo, vòng trong, vòng ngoài chật ních. Tết Chàm cứ thế kéo dài cho đến mười ngày mới hết.

Trong cung, vào những ngày rỗi rãi quốc sự, vua Chế Mân thường kể cho Huyền Trân nghe về lịch sử Chiêm Thành. Vốn là một người con gái ưa học hỏi, vị Hoàng hậu trẻ lắng nghe rất chăm chú khiến cho vua lại càng ưa tâm tình với nàng. Vua kể cho Huyền Trân nghe cuộc kháng chiến chống quân Nguyên của vua và của Thượng hoàng Indravarinan đệ ngũ. Hồi đó, Huyền Trân chưa sinh. Năm nàng sinh là năm Mậu Tí, tức là năm Đại Việt vừa đánh bại được đạo quân xâm lăng của Hốt Tất Liệt. Tên Harijit của chàng có nghĩa là con sư tử chiến thắng. Theo Harijit thuật lại thì vào năm Nhâm Ngọ, vua nhà Nguyên sai tướng là Toa Đô sang đánh Chiêm Thành. Toa Đô muốn mượn đường Đại Việt để đi, nhưng vua Nhân Tông không cho, cho nên đã dùng đường biển. Hơn một ngàn chiến thuyền ra đi từ Quảng

Châu đến đô bộ trên bờ biển Chiêm Thành. Hồi đó Harijit chưa lên ngôi nhưng chàng đã mười tám tuổi rồi, và thái độ cương quyết chống Nguyên của chàng đã làm cho chàng trở thành linh hồn của cuộc kháng chiến. Chàng ra lệnh đốt hết kho lúa, tập hợp quân binh trên rừng núi và tổ chức kháng chiến. Quân lính của Toa Đô bị thua nhiều trận đến thất điên bát đảo, trong khi đó viện binh của Ô Mã Nhi do vua Nguyên gọi tới lại bị chặn đứng ở biên giới Nguyên Việt. Năm Giáp Thân, Thoát Hoan đem quân sang đánh Đại Việt; năm sau Toa Đô được lệnh rút quân ra khỏi Chiêm Thành, đi lên miền Bắc để yểm trợ cho Thoát Hoan. Do đó mà Chiêm Thành thoát ách đô hộ của quân Mông Cổ.

Huyền Trân kể cho vua Chế Mân nghe về cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ của dân Đại Việt, với thật nhiều chi tiết. Thầy học của nàng là Văn Huệ Vương đã dạy nàng rất kỹ về giai đoạn lịch sử này; ông đã sống qua giai đoạn đó và đã từng quen với hầu hết những anh hùng của cuộc kháng chiến. Vua Chế Mân say mê nghe nàng nói, và thỉnh thoảng chen vào để hỏi thêm một vài chi tiết. Huyền Trân nói tướng Trần Hưng Đạo là ông ngoại của nàng, và tướng Trần Quang Khải là thân sinh của thầy học nàng.

Nhờ nói chuyện với vua mà nàng biết được rằng Chiêm Thành đã nhiều lần bị các nước Chân Lạp và Đại Việt xâm chiếm. Năm Ất Sửu, tức là khoảng một trăm sáu mươi năm về trước. Chân Lạp đã qua xâm chiếm kinh thành Vijaya và đô hộ nước Chăm trong suốt bốn năm ... Ba mươi hai năm sau, Chiêm Thành quyết chí phục thù và đã đưa quân sang xâm chiếm kinh đô Angkor. Giết vua Chân Lạp và cũng thiết lập một nền đô hộ trên đất này trong bốn năm. Rồi cách đây đúng một trăm lẻ sáu năm, vua Jayavarman đệ thất của Chân Lạp lại đưa quân sang xâm chiếm Chiêm Thành và trong suốt mười bảy năm đã biến cả toàn nước Chăm thành những quận huyện Chân Lạp, khiến Chiêm Thành phải tranh đấu kịch liệt lắm mới dành lại được quyền tự chủ. Nước Đại Việt cũng đã từng gây nhiều khổ đau cho dân tộc Chăm. Vua Lê Đại Hành từng đem quân xâm chiếm kinh đô

Indrapura, đốt phá thành trì, lăng miếu, bắt trên một trăm cung nữ, và chiếm lấy không biết bao nhiêu vàng bạc và châu báu. Vua Chăm là Indravarman đệ tứ phải bỏ chạy vào Nam. Cũng từ đó, kinh đô của nước Chiêm được xây dựng tại Vijaya. Vua Lý Thái Tổ cũng đã từng qua xâm chiếm Chiêm Thành, giết vua Jaya Simhavarman đệ nhị, bắt ba mươi thớt voi, năm ngàn tù nhân, tiến quân vào Vijaya, bắt Hoàng hậu My Ê và trọn cả đoàn ca vũ Chiêm Thành về nước. Lần đó quân Đại Việt đã chém giết hung bạo, xác của thường dân Chăm chất đống đây đồng. Cuộc xâm lăng thứ tư là do Lý Thánh Tông cầm đầu với công phụ tá của tướng Lý Thường Kiệt. Vua Thánh Tông cũng chiếm cứ Vijaya, bắt năm vạn quân Chiêm làm tù binh và sai tướng Lý Thường Kiệt đuổi theo vua Rühravarman đệ tam tới tận biên giới Chân Lạp và bắt được vua này đem về Đại Việt. Sau khi hứa dâng ba châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh ở miền Bắc Chiêm Thành cho Đại Việt, vua được thả về Chiêm. Sự kiện tàn ác nhất trong cuộc xâm lăng này là quân Đại Việt đã được lệnh đốt hết tất cả nhà cửa của dân gian trong nội thành Phật Thệ.

Harijit kể lại tất cả những điều đó với một giọng trầm buồn. Hoàng hậu Paramesvari ôm mặt khóc. Nàng không ngờ giữa hai nước Chiêm Việt đã có những giai đoạn lịch sử đau thương đến thế. Hồi còn bé, Huyền Trân đã được nghe nói về những cuộc chiến tranh Chiêm Việt, và nàng cứ nghĩ rằng tất cả tội lỗi là do người Chăm gây nên. Nàng biết rằng Đại Việt có quyền đem quân ra biên giới để dẹp những cuộc khiêu khích và phá rối của người Chăm, nhưng không ngờ là các cuộc chinh phạt đã xảy ra lớn lao như thế. Có thể là người Chăm hiếu chiến và ưa khiêu khích thật nhưng điều này có thể phát sinh từ một mối căm hận lâu đời. Họ khó mà quên được rằng một phần đất của đất nước họ nay trở thành lãnh thổ Đại Việt. Qua những biến cố lịch sử mà nàng mới được nghe, Huyền Trân thấy được ước muốn thâm sâu của đồng bào nàng trong việc mở mang bờ cõi về phương Nam. Nàng nghĩ đến hai châu Ô và Ri vừa mới được chuyển nhượng sang cho Đại Việt. Nàng biết tuy Thượng hoàng và vua Anh Tông không nghĩ đến cái lợi đó khi cho nàng về với vua Chiêm, nhưng biết bao nhiêu

quan chức trong triều đình đã nghĩ đến cái lợi đó. Quan Nhập Nội Thành Khiển Trần Khắc Chung nghĩ đến đã đành, mà quan Tham Tri Chính Sự Đoàn Nhữ Hài tuy lúc đầu chống đối chuyện hôn nhân của nàng cũng đã nghĩ đến. Huyền Trân vừa về được bốn tháng mà đã cảm thấy mình là người Chiêm rồi. Giòng máu Đại Việt còn luân lưu trong huyết quản của nàng, nhưng nàng đã bắt đầu thương mến dân Chăm như là thương mến dân Việt. Nàng thấy sự sống của người dân Chăm không khác gì sự sống của người dân Việt, cả hai dân tộc cùng đau những nỗi đau như nhau, cùng buồn những nỗi buồn như nhau, cùng ao ước những nỗi ao ước như nhau. Trái tim nàng đã hé mở, đã bao dung được cả hai dân tộc. Thượng hoàng năm xưa đã ở lại đất Chăm gần tám tháng, chắc chắn trái tim của Thượng hoàng cũng đã mở ra và từ đó ngài đã thương dân Chăm như chính dân mình. Đó là một trái tim của người con Phật. Trái tim của Huyền Trân hiện đang đập một nhịp với trái tim của vị thiền sư núi Yên Tử. Trái tim của nàng đã trở thành trái tim của Thượng hoàng. Trong giờ phút đó, bỗng nhiên Huyền Trân thấy được tất cả tầm quan trọng của sứ mệnh nàng: Phải làm sao duy trì bồi đắp nền hòa bình Chiêm Việt, tránh cho dân của cả hai nước những cuộc tàn hại như trong quá khứ.

Nàng lau khô nước mắt, và ngược nhìn lên vua Chiêm, nàng nói cho Harijit biết ý tưởng đó của nàng. Vua Chiêm hiểu được tâm trạng của nàng công chúa Đại Việt, và cầm lấy tay Hoàng hậu, trang trọng như đang nắm giữ một vật gì quý báu nhất đời.

Đầu tháng Chạp năm ấy Huyền Trân thấy trong người khó ở. Vua Chế Mân cho mời ngự y vào chẩn bệnh cho Hoàng hậu. Ngự y cho biết là Hoàng hậu bắt đầu thai nghén. Vua mừng rỡ, lại càng cung quý Huyền Trân hơn, Hoàng hậu mong sẽ hạ sinh được một hoàng nam để nối chí Thượng hoàng và cũng để nối chí của chồng. Huyền Trân biết đứa con của nàng sau này sẽ không làm vua nước Chiêm Thành, bởi vì vua Chăm đã có tới hai thái tử, và thái tử đầu đã được phong làm Đông Cung. Tên chàng là Harijitputra, nghĩa là người con của sư tử chiến thắng, Harijit năm ấy đã lớn. Đó là một người con trai

để thương, mang trong mình hai dòng máu Chiêm Thành và Qua Oa. Huyền Trân đã nói chuyện nhiều lần với thái tử và tuy đã hai mươi hai tuổi, thái tử rất cung kính đối với nàng. Trong những buổi trao đổi chuyện trò với thái tử, Hoàng hậu thương nhân cơ hội để gieo vào lòng người con trai này những hạt giống thân hữu và hòa bình.

Vua Jaya Simhavarman đệ tam có nói với Huyền Trân rằng dù Hoàng hậu sinh con trai hay con gái thì vua vẫn mừng rỡ như nhau. Khi biết được rằng Huyền Trân mong ước sinh con trai, vua ngẫm nghĩ hồi lâu rồi nói:

- Nếu Hoàng hậu sinh con trai ta sẽ đặt tên cho thế tử là Dayada. Rồi vua cho Huyền Trân biết tên đó có nghĩa là con trai, là hậu duệ, là người nối dõi. Hoàng hậu rất bằng lòng tên ấy.

Năm sắp hết và Tết sắp đến, Hoàng hậu bàn với Thị Ngọc và Thị Khanh về việc thiết lập trong cung một bàn thờ tổ tiên để cúng lễ vào ngày Nguyên Đán Mậu Thân. Ở Chiêm Thành, dân chúng không ăn Tết Nguyên Đán theo truyền thống Đại Việt. Huyền Trân chưa bao giờ thấy nhớ nhà nhớ nước như thế. Nàng bảo Thị Khanh đi tìm những vật liệu để nàng làm bánh chưng và bánh dày cúng tết. Đêm Giao thừa, Huyền Trân thức với hai người thị nữ. Ba người nhắc cho nhau ghe những câu chuyện Tết thời trẻ thơ. Họ nói chuyện thân mật như ba chị em, và tuy hai thị nữ gọi tên Huyền Trân là lệnh bà, họ cũng không thấy có gì ngăn cách tình thân giữa họ và Hoàng hậu. Ba người nói chuyện với nhau cho đến Giao thừa mới đứng dậy làm lễ tổ tiên. Huyền Trân vọng bái về phương Bắc, tưởng nhớ đến Thượng hoàng, và tất cả những người thân. Hai cô thị nữ cũng bắt chước nàng. Trong giờ phút đó, họ có cảm tưởng rất gần gũi quê hương.

Huyền Trân đã hứa cho Thị Khanh về nước vào tháng sáu năm Mậu Thân để lập gia đình. Thị Ngọc thì tình nguyện ở mãi bên cạnh Hoàng hậu. Ngọc đã từng lấy niềm vui của Huyền Trân làm niềm vui của mình và đã quen săn sóc nàng như săn sóc cho một người chị. Được Huyền Trân hỏi về chuyện gia đình. Ngọc đã lắc đầu mỉm cười. Cuối

cùng Ngọc đã thừa với Hoàng hậu là nếu cần, nàng sẽ lấy chồng Chiêm Thành để có thể mãi mãi được gần Hoàng hậu.

Huyền Trân đã học chữ Devanagari và đã đọc được những bản văn dharmasastra bằng tiếng Phạn. Nàng cũng đã học đọc và viết chữ khar - tapuk, một thứ chữ được thường dân sử dụng, cũng viết từ trái sang phải như chữ Phạn chứ không phải viết từ trên xuống dưới như ở Đại Việt. Nàng dạy cho Thị Ngọc học thứ chữ này, thông dụng cũng như chữ Nôm ở Đại Việt. Chữ Phạn thì chỉ có giới trí thức và quý tộc mới biết đọc và biết viết mà thôi.

Một hôm đi Panduranga, thị sát việc xây tháp Po Klaung Garai về, vua Chế Mân lên cơn sốt. Huyền Trân cho gọi các ngự y vào chẩn mạch cho vua. Ngự y nói là vua bị cảm cúm, bảo cung nhân đánh gió cho vua. Hoàng hậu tự tay đi nấu cháo cảm và mang đến cho Harijit. Vua húp được nửa bát, chảy mồ hôi, và thấy khỏe, nhưng sáng hôm sau, vua lên cơn sốt trở lại. Cơn sốt kéo dài và vua nói mình mấy vua đau nhức như dầm. Các ngự y lại được triệu vào. Nhiệt độ của vua lên rất cao, và vua đã nói mê trong cơn sốt. Huyền Trân hoảng hốt. Các ngự y châu chực trong ba hôm liền mà vua vẫn mê man không tỉnh. Người ta cạy miệng vua để đổ thuốc vào, nhưng không đẩy lui được cơn bệnh. Hoàng hậu thức suốt ba đêm bên giường ngự. Thị Khanh và Thị Ngọc khẩn khoản xin nàng đi nghỉ để họ thay thế, nàng cũng không nghe. Những lương y nổi tiếng, kể cả mấy vị lương y Tây Trúc cũng được mời vào cung tham vấn. Ai cũng lắc đầu trước tình trạng vua. Triệu chứng của bệnh vua tương tự như triệu chứng của bệnh thương hàn, nhưng thuốc thương hàn ngự y đem dâng đã không có hiệu quả nào. Vào giữa khuya ngày mồng bảy tháng năm, vua băng.

Chương 4

Jaya Simhavarman đệ tam băng mà không trối trăn lại được lời nào. Quần thần tụ họp trong điện quyết định đưa thái tử Harijitputra lên ngôi trước khi báo tin vua băng cho thần dân trong nước biết. Sáng ngày hôm sau, lễ suy tôn được cử hành rất sớm trên điện và ngay sau đó vua Harijitputra thiết triều lấy danh hiệu là Jaya Simhavarman đệ tứ. Hôm ấy tin dữ được truyền ra, cả kinh kỳ Vijaya nhốn nháo. Dân chúng đổ tới hoàng thành, bứt tóc đấm ngực và than khóc. Họ tiếc thương vị vua trẻ anh hùng đã từng chiến thắng giặc Mông Cổ, đã từng là niềm tin và sự tự hào của họ trong suốt hai mươi năm trời. Cả nước để tang Harijit. Tất cả mọi cuộc vui chơi đều bị hủy bỏ. Hàng triệu người cắt tóc để tang vua. Suốt trong bảy ngày đêm, trước hoàng cung không lúc nào không có hàng ngàn người đến ngồi để than khóc. Sáng ngày thứ tám, dân chúng hạng vạn người theo gót vua mới và triều thần lên đường đưa cha ra dàn hỏa thiêu. Xác vua được quàng trên một cái kiệu lớn để trên lưng một con bạch tượng, phía trên có lọng che. Theo sau là một hàng voi sắp hàng đông tới một trăm con, trên lưng đều phủ lụa. Hai bên quân lính đi dàn hầu, mặc áo giáp bằng mây. Kiệu của Huyền Trân và các cung phi đi sát kiệu của Harijit. Các cung phi này đều sẽ bị hỏa tang một lần với vua Chế Mân. Hoàng hậu vì đang mang thai thế tử con vua nên sẽ được trà tỳ sau khi sinh nở.

Đàn hỏa thiêu của vua được dựng trên bờ biển. Đó là tục lệ nước Chăm. Trong trường hợp của dân thường thì người chết được thiêu ngay ngày hôm sau. Nếu là quan chức lớn thì lễ hỏa thiêu được tổ chức ba ngày ba đêm sau khi chết. Trong trường hợp của vua thì phải đợi đúng bảy ngày bảy đêm. Đám rước đi tới xế chiều mới đến được hỏa đàn ở bờ biển Thí lị bì nại. Đàn được dựng toàn bằng gỗ trầm hương. Trong tiếng trống và tiếng tù và náo nộ, linh kiệu được hạ xuống và đưa từ từ lên hỏa đàn. Xác vua đã được tắm liệm rất kỹ lưỡng và tưới đầy dầu thơm. Các đạo sĩ Bà La Môn bắt đầu đọc kinh

bằng tiếng Phạn. Tiếng kinh vang dội rất lớn, có thể là hàng trăm người đọc một lần. Giàn hỏa đã bắt đầu bốc cháy. Tiếng tù và, tiếng kèn và tiếng trống lại bắt đầu nổi dậy. Huyền Trân không dám nhìn về phía đàn hỏa. Nàng sợ trông thấy cảnh những người cung phi bị đưa lên để hỏa thiêu.

Tất cả những gì đã và đang xảy ra, Huyền Trân thấy như trong một giấc mộng. Mới ngày nào đây, nàng nấu cháo cảm cho vua ăn, rồi bây giờ thân xác Harijit đang bốc cháy trên giàn hỏa. Nàng gắng khóc nhưng không khóc được. Nếu giờ này nàng không mang một giọt máu của Harijit trong người thì thân hình nàng cũng đang bốc cháy. Thôi thế là tan tành giấc mơ. Thôi thế là tan tành cả một cuộc đời. Cuộc đời mà nàng đã quyết tâm hiến dâng cho tình hữu nghị giữa hai nước Chiêm Việt. Huyền Trân đưa cánh tay trái lên nhìn. Nàng nhớ lại buổi chiều nào cùng Phụ hoàng ngồi bên bờ suối trước am Long Động. Bàn tay này đã làm được gì? Trong vòng bốn năm tháng nữa bàn tay này sẽ bốc cháy trên giàn hỏa. Bỗng nhiên nàng nghĩ đến cái bào thai trong bụng mình. Con nàng sẽ là trai hay gái? Đứa con này sẽ mang bàn tay nàng đi vào đời hậu lai. Bàn tay của cha mẹ và của giống nòi, nàng đã trao về cho một thế hệ hậu lai. Như vậy là nàng có thể san tâm mà lên giàn hỏa sau khi đưa nó ra đời. Nàng sẽ không tiếc nuôi cuộc đời.

Huyền Trân tự hỏi: Mình có còn tiếc nuôi cuộc đời hay không? Harijit chết rồi thì mình sống làm gì? Nàng đã yêu người thanh niên anh dũng này. Harijit cũng đã yêu nàng thắm thiết. Nàng đã được sống hạnh phúc trong tình yêu ấy. Một tình yêu gắn ngủi nhưng chất chứa bao nhiêu mặn nồng, và đứa con trong bụng nàng là chứng tích cụ thể cho tình yêu ấy. Chết đi, nàng không tiếc nuôi. Nàng chỉ xót xa cho đứa bé sau này. Nó sẽ được nuôi nấng trong cung điện vua Chăm, sẽ lớn lên và sẽ nghe kể về mẹ của nó ngày xưa, một bà công chúa Đại Việt. Chỉ có thế thôi. Nó không được ấp ủ bằng hơi hướm của nàng, hơi hướm của một bà mẹ Đại Việt. Tội nghiệp cho nó hay tội nghiệp cho chính nàng?

Trong da thịt mình, Huyền Trân cảm thấy hai nỗi đau. Nỗi đau thứ nhất là sự thiếu vắng Harijit. Mất chàng, cuộc đời nàng không còn hứng thú gì nữa. Nỗi đau đó chỉ có lửa mới đốt cháy được, và vì vậy nàng không sợ lên giàn hỏa. Lửa sẽ đốt da thịt nàng cùng một lúc với niềm đau của nàng. Nàng cảm thấy không thể mở xé và lấy nỗi đau ấy ra khỏi da thịt nàng. Nhưng còn một niềm đau thứ hai: Đó là sự xót xa của nàng đối với đứa con không cha và trong bốn tháng nữa, không mẹ. Nỗi đau đó nàng cảm tưởng dù thân thể nàng có bị đốt ra tro bụi, nó cũng không tan. Nó sẽ đọng thành khối bất diệt.

Lửa vẫn cháy; tiếng tù và, tiếng trống và tiếng kèn vang dội. Thấp thoáng, Huyền Trân thấy bóng những đoàn vũ công nhảy múa quanh giàn hỏa, những điệu múa nghi lễ tống tiễn linh hồn vua về thượng giới. Tiếng đọc kinh văn trầm hùng kéo dài. Quanh giàn hỏa dân chúng quỳ trên mặt đất để cầu nguyện đông đến hàng vạn. Giờ này, trên toàn quốc thổ Chiêm Thành, già trẻ trai gái đều biết là Harijit thân yêu của họ đang nằm trên giàn hỏa. Cả nước sẽ để tang cho Harijit, có người sẽ để tang trọn đời. Huyền Trân nhớ lại những lời Văn Túc Vương dạy nàng về tục hỏa thiêu của người Ấn Độ. Tập tục đó người Đại Việt gọi là trà tỳ. Tiếng Chiêm gọi là sati. Văn Túc Vương kể rằng, tuy tập tục này người Đại Việt đã bỏ từ lâu, nhưng vào đời Lý. Các cung phi có người vẫn còn chết theo vua và chôn theo vua. Tục lệ này đến đời Trần đã gần như được bỏ hẳn, nhưng thỉnh thoảng vẫn còn có những cung phi muốn được chết với vua một lần.

Lửa đã tắt, những tro xương còn lại của Jaya Simhavarman đệ tam được thu nhập và cất chứa vào trong một cái bình bằng vàng gắn kín. Bình vàng này được đưa lên kiệu và rước ra thuyền ngự đậu sẵn ở bờ biển. Đèn đuốc được thắp lên, hàng trăm chiếc thuyền nhẹ phò chiếc thuyền ngự ra khơi. Huyền Trân cũng được rước xuống một chiếc thuyền đi sát bên thuyền ngự. Từ trên những chiếc khác, tiếng đọc kinh lại bắt đầu nổi dậy. Khi đoàn thuyền ra tới ngoài khơi thì người ta làm lễ thả bình vàng đựng tro xương của vua xuống biển. Tiếng kèn và tiếng tù và, lại nổi lên ai oán. Đệm sau hai thứ âm thanh ấy, có

tiếng trống từng hồi vang dội. Những tràng hoa được liệng xuống biển. Lễ thủy táng chấm dứt. Đoàn thuyền từ từ quay mũi hướng về đất liền.

Nhìn những tràng hoa nhấp nhô lên xuống trên sóng, lấp lánh dưới ánh đuốc, Huyền Trân kêu thầm: "Vĩnh biệt, Harijit, vĩnh biệt". Thuyền nàng cũng đã quay mũi hướng về đất liền. Nhìn ra chân trời phía đông, Hoàng hậu thấy biển cả bao la bát ngát. Harijit đã trở về với thế giới bất sinh bất diệt. Huyền Trân thầm đọc Tâm Kinh Bát Nhã cho chồng.

Vua Chế Mân băng vào tháng bảy Chiêm Thành, tức là vào giữa tháng năm Đại Việt. Tháng sáu năm ấy Thị Khánh vẫn chưa chịu về nước. Nàng xin ở lại cho đến khi Hoàng hậu sinh hạ thế tử. Huyền Trân gầy ốm hẳn đi. Vua Harijitputra khuyên nàng nên giữ gìn sức khỏe. Vua nói với nàng là tuy tục lệ Chiêm Thành buộc Hoàng hậu phải hỏa thiêu theo Vua, nhưng trong thâm tâm vua không muốn bà hỏa thiêu. Không ai dám đi ngược truyền thống của đất nước. Dân chúng cũng thương mến nàng như thương mến Harijit, và họ muốn Harijit của họ không bị cô đơn ở thiên đường. Tuy vậy, theo vua, việc hỏa thiêu của Hoàng hậu có thể được trì hoãn cho tới không những sau khi thế tử qua đời mà có thể đến khi có sứ giả của Đại Việt tới. Huyền Trân cảm ơn vua và nói rằng bà không sợ hỏa thiêu, xin vua yên tâm. Bà cũng ngỏ ý xin vua tổ chức lễ đăng quang nay cho Hoàng hậu mới, đừng đợi đến sang năm. Vua Chế Chí nghe lời. Mười hôm sau, kinh thành Vijaya lại treo đèn kết hoa. Cả nước lại tổ chức hội hoa đăng và hát xướng. Trong hai năm liền Chiêm Thành đã làm lễ tấn phong cho hai vị Hoàng hậu. Hoàng hậu của vua mới là con của một vị đại thần trong triều, Huyền Trân bây giờ đã đứng lên hàng Hoàng thái hậu.

Đu tháng tư năm ấy, Huyền Trân lâm bồn và hạ sinh một thế tử, đúng như nàng mong ước. Thế tử được đặt tên là Dayada; cái tên này đã do Harijit đặt cho hồi vua còn sinh tiền. Huyền Trân ôm con trong tay. Nhớ tới Harijit, nàng khóc như một đứa trẻ thơ. Thế tử rất bụ

bầm hai mắt đen láy. Vua cho bốn thị nữ đến phục vụ cho thái hậu và săn sóc đứa bé. Thị Khanh và Thị Ngọc rất ít khi được ẵm Dayada.

Bảy ngày sau khi Thế tử Dayada sinh, Huyền Trân vào gặp vua Chế Chí, tức là Jaya Simhavarman đệ tứ. Bà xin với vua phái một sứ đoàn qua Đại Việt cáo ai về việc vua Chế Mân băng hà và đồng thời cũng để báo hỷ về việc Thế tử Dayada ra đời. Vua bằng lòng và chỉ định một phái bộ do đại thần Bảo Lộc Kê dẫn đầu, đem theo nhiều cống phẩm. Một thốt bạch tượng được mang theo để dâng lên vua Anh Tông, nhân danh Thế tử Dayada. Huyền Trân nhân dịp ấy cho Thị Khanh theo về. Nàng viết một lá thư cho Thượng hoàng kể hết mọi việc và cũng để vĩnh biệt ngài. Nàng cũng viết một lá thư cho Thái hậu Tuyên Từ và một lá thư khác cho vua Anh Tông. Ba lá thư này nàng viết bằng chữ Hán và niêm phong cẩn thận. Nàng dặn Thị Khanh cất giữ cả ba lá thư và khi về tới nơi thì lập tức dâng ngay lên vua Anh Tông, không được chậm trễ. Rồi nàng vào cung lấy cho Thị Khanh một ít nữ trang riêng của nàng để Khanh làm vốn liếng sau khi lấy chồng.

Sứ đoàn Chiêm Thành lên đường mười hôm sau đó. Huyền Trân tính thầm trong bụng để xem chừng nào phái đoàn mới tới được Thăng Long. Có đem voi theo thế nào cũng đi chậm. May mắn lắm thì đến cuối tháng chín, phái đoàn mới tới được kinh sư. Một mặt nàng mong được phụ hoàng qua thăm trước khi nàng lên hỏa đàn, một mặt lại sợ cảnh lên hỏa đàn của nàng sẽ thương tâm qua đối với bậc cha già. Nàng chẳng biết nghĩ sao, chỉ biết niệm đức Bồ Tát Quán Thế Âm, cầu mong Bồ Tát sắp đặt cho nàng mọi chuyện.

Từ hôm ấy, Huyền Trân theo gương Phụ hoàng ăn chay. Mỗi buổi sáng nàng thức dậy thật sớm và hàng sớm theo nghi thức Lục Thời Sám Hối Khoa Nghi của vua Trần Thái Tông soạn. Vua Thái Tông là vị vua đầu của triều Trần, là ông cố của Huyền Trân. Ngài đã từng sáng tác nhiều sách Phật trong đó có tác phẩm Thiên Tông Chỉ Nam mà hồi còn nhỏ nàng chỉ mới được đọc bài tựa. Tác phẩm ấy hiện giờ không có đây. Huyền Trân rất làm tiếc. Nàng muốn ngồi thiền như

phụ hoàng nàng nhưng nàng chưa được dạy về cách thức thiền tập. Tuy vậy, nàng cũng cứ ngồi, một ngày nhiều bận, và đem hết tâm trí để niệm Phật. Thỉnh thoảng nàng cùng các thị nữ lên chùa lạy Phật. Chùa này là ngôi vihara lớn nhất ở thủ đô Vijaya. Ngày xưa Phụ vương nàng đã cư trú ở đây trong suốt thời gian làm thượng khách của quốc vương Chiêm Thành. Các tăng sĩ ở đây rất kính mến nàng. Họ đã từng biết mặt Phụ hoàng của nàng. Huyền Trân hỏi các thầy về cuộc viếng thăm của Phụ hoàng ngày xưa. Các vị đưa nàng tới thăm liêu phòng mà ngài đã từng cư trú, cho nàng xem đôi dép năm xưa mà ngài đã để lại chùa làm vật kỷ niệm. Huyền Trân xúc động khi trông thấy những kỷ vật ấy.

Hồi Harijit còn sống, chàng đã nói cho Huyền Trân nghe về Phụ hoàng của nàng. Vua kể lại rằng vua đã nhiều lần khẩn khoản mời Trúc Lâm đại sĩ vào cư trú trong cung nhưng ngài không thuận, bảo rằng ngài chỉ muốn cư trú tại vihara. Harijit từng hỏi các vị tăng sĩ trong chùa về ngài, và vị nào cũng tỏ vẻ kính mến và khâm phục đức độ của đại sĩ. Họ nói Trúc Lâm đại sĩ là một vị dhuta, nghĩa là một tăng sĩ tu theo khổ hạnh, y phục đơn sơ, ăn mỗi ngày một bữa và rất chuyên cần về thiền định. Tất cả các vị tăng sĩ trong vihara, kể cả vị trưởng lão, đều không theo kịp ngài. Từ Đại Việt qua, ngài đã đi bộ theo sứ đoàn Chiêm mà không chịu ngồi kiệu theo lời yêu cầu của sứ thần. Đi theo ngài có một vị tăng sĩ làm thị giả cho ngài; vị tăng sĩ này biết nói tiếng Chiêm Thành. Nhờ vị tăng sĩ phiên dịch, ngài đã giảng về Thiền học cho đại chúng tại vihara. Mỗi khi Harijit cho người thỉnh ngài về cung thọ trai, ngài cũng chỉ đi bộ. Harijit đã ngự tới chùa hơn mười lần để thăm ngài. Chàng nói là sự gặp gỡ với vị tăng sĩ Đại Việt này đã làm thay đổi cuộc đời của chàng.

Harijit nói với Huyền Trân rằng cũng như bất cứ người thường dân nào của vương quốc Chiêm Thành, chàng lớn lên với ý niệm Đại Việt là kẻ thù truyền kiếp của dân tộc Chăm. Tuy Chiêm Thành bị buộc phải sang triều cống Đại Việt ba năm một lần, sứ Chiêm và sứ Việt gặp nhau ở nước Tống không bao giờ nhìn mặt nhau, và thường trực

tránh né nhau. Khi Thượng hoàng nước Đại Việt mới vào đến Vijaya, Harijit vẫn nghĩ rằng một ông vua mà đi tu thì đó không phải là ngoài mục đích chính trị. Nhưng đời sống và nhân cách Thượng hoàng đã làm cho Harijit mở mắt, và từ sự ngạc nhiên, vua Chăm đã đi tới sự mến phục. Các vị tăng sĩ Chăm có mặt ở kinh đô Vijaya đều xác nhận với vua rằng vị Thượng hoàng Đại Việt là một bậc chân tu. Trúc Lâm đại sĩ đã nói với vua Chế Mân rằng ngài rất mừng khi thấy cuộc kháng chiến của Chiêm Thành đạt được thắng lợi vẻ vang và quân binh Hốt Tất Liệt đã phải rút về. Ngài nói phải chi hai nước Chiêm Việt xem nhau như hai nước anh em để có đủ sức tự cường mà chống lại những âm mưu xâm chiếm của phương Bắc. Ngài có nhắc tới những cuộc binh lửa xưa nay giữa hai nước Chiêm Việt mà ngài mong ước rằng sẽ không bao giờ những cuộc binh lửa như thế lại tái diễn. "Khi tôi còn chưa nhắm mắt thì tôi quyết không để cho có một cuộc xung đột giữa hai nước chúng ta", người đã từng nói với vua. Vua Chế Mân thấy được lòng dạ của ông thầy tu Đại Việt. Thượng hoàng nói khi ngài mang binh bát vân du trong các làng mạc Chiêm Thành, ngài cảm thấy thương yêu người dân Chiêm không khác gì người dân Việt, và ngài nghĩ rằng đưa hai dân tộc vào binh lửa là một điều tội lỗi lớn, vì vậy khi ngài đề nghị gã công chúa Huyền Trân cho mình. Harijit thấy đây không phải là một việc xếp ngoại giao, có tính cách chính trị. Đó là một tiếng nói của trái tim, của tình thương. Thượng hoàng đem con mình mà phú thác cho vua Chiêm, đó cũng là đem trái tim của mình mà phú thác cho dân Chiêm. Có thể là nhân duyên lịch sử này sẽ xóa đi được bao nhiêu thù hận đã từng chất chứa lâu ngày trong lòng người Chăm. Harijit thấy được rằng hòa bình là một điều quý hóa. Chân Lạp đã từng đem binh qua xâm phạm lãnh thổ Chiêm Thành, và nhiều lần kinh đô Vijaya đã bị họ tàn phá. Nếu Chiêm Thành cứ theo đuổi chiến tranh liên miên với nước láng giềng miền Bắc thì tránh sao được cái ngày lương dầu thọ địch, làm sao nước nhà tồn tại được trong cảnh trên đe dưới búa? Cũng vì vậy mà vua Chế Mân đã thấy được trong đề nghị của Thượng hoàng câu trả

lời thỏa mãn được cả lý trí lẫn con tim của vua, và vua đã nghe theo lời Thượng hoàng.

Muốn cho cuộc hòa giải lịch sử này được thực hiện tốt đẹp, vua Chế Mân quyết định cắt hai châu Ô và Ri để làm lễ nạp trung. Việc nhượng đất này đã gây sóng gió trong triều Chiêm, nhưng cuối cùng triều thần đã chiều theo ý vị vua anh hùng của họ. Thế là một năm sau, Huyền Trân về Chiêm. Trong suốt thời gian nàng làm Hoàng hậu, ở vùng biên giới hai nước không hề xảy ra một cuộc xung đột nào. Huyền Trân nghe nói dân Chăm tại các thôn La Thủy, Tác Hồng và Đà Bồng thuộc châu ô không chịu thuận phục triều đình Đại Việt, cho nên vua Anh Tông đã sai quan Hành Khiển Đoàn Nhữ Hài vào đất mới, chọn người Chăm ra làm quan, cấp ruộng đất và miễn tô thuế cho dân chúng trong vòng ba năm. Đất hai châu từ đó được đổi tên là Thuận và Hoá, nhưng cuộc tình duyên giữa vua Chiêm và nàng công chúa Đại Việt ngắn ngủi quá. Nàng về tới kinh đô vào cuối tháng sáu năm ngoái thì đến giữa tháng năm năm nay vua Chế Mân băng. Mười một tháng làm Hoàng hậu ở xứ Chiêm đã qua mau như một giấc mộng, nhưng đó không phải là một giấc mộng. Thái tử Chế Đa Gia mà nàng đang ẵm trong tay là một chứng tích của cuộc tình duyên kỳ lạ giữa nàng và quốc vương Chiêm Thành.

Bây giờ là đã vào giữa tháng mười một. Chỉ còn có mười hôm nữa là Dayada được tròn ba tháng. Mắt Dayada rất sáng. Chú bé đã biết nhìn theo bàn tay mẹ, và đã biết cười mỗi khi Huyền Trân nói nựng với nó.

Chương 5

Tối hôm đó, trong khi Huyền Trân buồn mản cho Thế tử Dayada ngủ. Thị Ngọc vào báo cho nàng biết đoàn sứ giả Chiêm Thành đã về. Cả đêm Huyền Trân thao thức không ngủ. Nàng mong ước sứ giả có đem về thơ của Thượng hoàng hay của vua Anh Tông cho nàng. Sáng hôm sau, quan đại thần Bảo Lộc Kê vào chầu vua Chế Chí. Chiều hôm đó, Thái hậu cho vời quan đại thần vào cung để hỏi han. Sau khi uống hết chén trà Thái hậu ban, vị đại thần tường thuật về chuyến đi. Ông nói là ông đã được vua Anh Tông tiếp kiến và lưu lại kinh đô Thăng Long mười hôm. Sau đó vua cho phái đoàn về nước và dặn rằng một sứ đoàn Đại Việt sẽ qua Chiêm trong tháng tới để làm lễ hỏa đàn Hoàng hậu. Huyền Trân thất vọng khi nghe vị đại thần nói là không có thư từ gì cho nàng.

Giữa tháng mười một, phái đoàn Đại Việt qua tới. Phái đoàn này gồm có mười hai người do quan thượng thư Tả bộc xạ là Trần Khắc Chung cầm đầu. Trong phái đoàn có bốn vị tăng sĩ Đại Việt. Bốn vị này, theo sứ thần Đại Việt, là những vị sẽ tổ chức trai đàn cầu nguyện cho vua Chế Mân theo nghi lễ Phật Giáo Đại Việt. Thái hậu Paramesvari, tức là Huyền Trân, sẽ đứng ra làm chủ đàn. Sau khi trai đàn hoàn tất, Thái hậu sẽ lên đàn hỏa. Cả hai trai đàn và hỏa đàn đều được dựng trên bờ biển theo thủ tục Chiêm Thành.

Vua Chế Chí tiếp sứ thần Đại Việt và phê y cho việc lập trai đàn bên cạnh hỏa đàn. Ngày khai đàn được chỉ định vào rằm tháng Chạp. Quan thượng thư Trần Khắc Chung cũng đã được Thái hậu vời vào cung uống trà. Trước mặt nhiều nữ quan và cung nhân Chiêm Thành, Thái hậu không tiện hỏi nhiều về sự tình đất nước. Quan thượng thư tâu rằng không có thư từ gì của Thượng hoàng cũng như của vua Anh Tông, Đêm ấy Huyền Trân đã khóc một mình trong tấm điện. Nàng không ngờ Phụ hoàng và vua Anh Tông đã hờ hững với nàng như thế. Hoặc giả Thị Khanh đã làm thất lạc những lá thơ của nàng? Dù sao Huyền Trân cũng nhận thấy thái độ hơi khác thường của quan

thượng thư Trần Khắc Chung. Quan thượng thư trong khi nói năng vẫn lễ phép nhưng phong cách của ông có vẻ rất xa lạ.

Ngày khai đàn đã tới. Vua Chế Chí ngự trên kiệu cùng với Hoàng hậu ra dự trai đàn. Huyện Trân mặc y phục đại lễ của Hoàng thái hậu Chiêm Thành. Ngồi trong kiệu của Huyện Trân có Thị Ngọc và một thị nữ Chiêm Thành khác, tên là Ratna. Thế tử Dayada được các cung nữ ẵm theo trong một chiếc kiệu che bằng lụa hồng, đi sau kiệu của Huyện Trân. Trai đàn đã được thiết lập trang nghiêm có đủ cờ phướn và nhạc cụ. Hòa đàn đã được dựng sẵn toàn bằng gỗ trầm hương. Đám rước đông có tới gần một vạn người. Huyện Trân được rước xuống thuyền cùng với bốn vị tăng sĩ Đại Việt. Hai thị nữ cũng theo xuống với nàng. Thuyền của Huyện Trân sẽ ra khơi làm lễ đón linh hồn của vị vua quá cố về dự trai đàn. Quan thượng thư Trần Khắc Chung xin cho Thế Tử Dayada được xuống thuyền với mẹ, nhưng vua Chế Chí không thuận. Ngài truyền khiêng kiệu của Thế Tử tới bên kiệu của ngài.

Thuyền của Huyện Trân vừa rời bến thì các vị tăng sĩ bắt đầu đốt nhang và tụng niệm. Giọng đọc kinh tiếng Việt làm Huyện Trân nhớ nhà, rơi nước mắt. Thị Ngọc cũng bung mắt khóc. Thuyền càng lúc càng ra xa. Bây giờ là vào khoảng giờ Ngọ, mặt trời chói lọi trên đỉnh đầu. Thuyền của Huyện Trân đã ra tới ngoài khơi; bốn người thủy thủ Chiêm Thành kèm cho thuyền đứng yên trong khi các vị tăng sĩ làm lễ chiêu hồn. Bỗng nhiên, không biết từ đâu, bốn chiếc thuyền nhẹ lướt tới, trên chiếc nào cũng có bốn năm người thủy thủ. Huyện Trân nhận ra đây là những thủy thủ người Đại Việt. Trong phút chốc bốn chiếc thuyền nhẹ đã xáp lại vây quanh thuyền của Huyện Trân. Các thủy thủ Đại Việt đã nhảy lên: Bốn người Chiêm lập tức bị kèm chế. Huyện Trân, Thị Ngọc, người thị nữ Chàm và bốn vị tăng sĩ được chuyển rất mau xuống các thuyền nhẹ. Người ta trói tay bốn người thủy thủ Chàm và đặt họ nằm trong lòng thuyền. Lúc bấy giờ từ trong đất liền, một chiếc thuyền khác cũng vừa ra tới. Huyện Trân nhìn kỹ thì thấy trên thuyền có quan thượng thư Đại Việt và mấy vị

tùy tùng. Phút chốc, quan thượng thư và các vị tùy tùng cũng được đưa lên thuyền nhẹ. Bốn chiếc thuyền lướt sóng như bay dưới những cánh tay lanh lẹ của các thủy thủ. Huyền Trân biết rằng đây là một cuộc cướp người do sứ đoàn Đại Việt tổ chức, thì ra vua Anh Tông đã sai quan thượng thư Trần Khắc Chung vào cứu nàng. Quan thượng thư đã hành động một cách vô cùng cẩn mật. Chính bốn vị tăng sĩ Đại Việt cũng không được biết một chút gì về mưu lược này. Huyền Trân ngồi trên một chiếc thuyền với hai người thị nữ, không ai nói với ai câu nào. Thị Ngọc hình như đã hiểu được có sự, nhưng Ratna người thị nữ Chăm vẫn còn dương cặp mắt kinh ngạc lên nhìn. Huyền Trân cầm ấy tay cô và bóp chặt cổ ý cho cô biết rằng cô không nên sợ hãi. Các thủy thủ vẫn ra sức chèo; bốn chiếc thuyền cùng lướt sóng nhanh như những mũi tên bay về một hướng. Bỗng Huyền Trân nhận thấy một chiếc thuyền lớn phía trước mắt. Đây chắc là chiếc thuyền sẽ đưa nàng về Đại Việt. Các thủy thủ thấy dáng thuyền đều hò reo và càng ra sức chèo. Trong giây lát cả bốn chiếc thuyền nhẹ đều đã cập vào hai bên hông chiếc thuyền lớn. Từ trong thuyền lớn, các thủy thủ đã liệng thang dây xuống. Cuộc chuyển người lên thuyền bắt đầu. Hai thủy thủ phía trên giúp Huyền Trân leo lên, trong khi hai thủy thủ phía dưới sẵn sàng đỡ nàng. Huyền Trân leo lên được trên thuyền thì hai thủy thủ đưa nàng ngay vào trong khoang. Quan thượng thư Trần Khắc Chung đã lên tới trước nàng. Đứng bên ông là một vị quan chức khác của triều đình Đại Việt. Ông này cúi chào nàng và tự giới thiệu là An Phủ Sứ Đặng Vân.

Ratna và Thị Ngọc đều đã lên tới; bốn vị tăng sĩ cũng vậy. Thuyền khá rộng, Huyền Trân và cả hai thị nữ được mời vào một khoang riêng. Nhìn ra, Huyền Trân thấy thuyền đã bắt đầu cuỗi sóng lướt đi. Thị Ngọc cho nàng biết các lá buồm trên thuyền đều đã được dựng lên; căng phồng dưới sức gió. Các thủy thủ được lệnh cho thuyền đi với tốc độ cao nhất để vượt thoát sự truy tìm của người Chiêm.

Nói chuyện với quan thượng thư chiều hôm ấy, Huyền Trân biết rằng vua Anh Tông đã phái ông và An Phủ Sứ Đặng Vân vào để tìm cách

cứu nàng và đưa nàng cùng thế tử Dayada về Đại Việt. Hai người đã vạch sẵn kế hoạch trước khi lên đường. Họ khởi hành từ giữa tháng mười, đi đường bộ, và tới Thuận Châu thì dừng lại để hội ý với quan kinh lược Đại Việt lưu nhậm. Chính tại đây mà phái đoàn sắm được thuyền lớn, bốn chiếc thuyền nhẹ và tuyển được một đoàn thủy thủ thiện nghệ. Quan An Phủ Sứ chịu trách nhiệm đưa đoàn thuyền từ cửa Thuận An vào chực sẵn ngoài khơi cửa Thị lị bì nại, trá hình làm thuyền ngư dân, và phái một thủy thủ người Chiêm vào để liên lạc với quan thượng thư mà điều hợp thì giờ hành động. Kế hoạch đã không thành công hoàn toàn như họ mong ước, vì họ không đưa được Thế tử Chế Đa Gia cùng về.

Huyền Trân có cảm tưởng là mình không có quyền quyết định được gì trong kế hoạch này. Đây là một kế hoạch của triều đình Đại Việt, nàng bắt buộc phải tuân phục. Trong thâm tâm, nàng cảm thấy có một cái gì đó vờ. Kế hoạch cướp người này chắc chắn sẽ gây nên ấn tượng xấu về Đại Việt trong người dân Chăm. Niềm tin cậy của người Chiêm sẽ chết theo sự ra đi này. Phụ hoàng của nàng chắc chắn không được thông báo về kế hoạch này. Nàng biết nếu nàng có thể chấp nhận hỏa đàn để giữ nguyên vẹn tình giao hảo Chiêm Việt thì Phụ hoàng nàng cũng có thể chấp nhận sự đau xót kia để chu toàn ước nguyện hòa bình. Anh Thuyên của nàng chắc đã nghe lời những vị triều thần như Đoàn Nhữ Hài và Trần Khắc Chung. Những người này làm gì có được trái tim của Phụ hoàng. Họ khinh miệt dân Chăm, họ dòm ngó lãnh thổ Chăm. Họ không làm sao thấy được cái đẹp của tình huynh đệ.

Hồi tưởng lại giây phút lên thuyền để ra khơi làm lễ chiêu hồn. Huyền Trân bỗng giật mình. Nàng nghĩ rằng vua Chế Chí có thể đã biết được kế hoạch của quan thượng thư Trần Khắc Chung, nhưng vua vẫn làm lơ để cho nàng vượt thoát. Nội một việc vua truyền đưa Thế tử của Chế Đa Gia đến gần vua cũng đủ chứng tỏ được điều ấy. Công chúa Đại Việt có thể trả về cho Đại Việt, nhưng Thế tử Chiêm Thành phải ở lại Chiêm Thành. Vua không nói, nhưng vua đã làm

theo điều đó. Quan thượng thư Trần Khắc Chung tưởng là đã đánh lừa được vua, kỳ thực ông đã được vua cho phép hành động theo kế hoạch. Huyền Trân nhìn ra trời biển phía sau thuyền. Nàng biết rằng sẽ không có thuyền Chiêm Thành đuổi theo. Nàng nghĩ đến bốn người thủy thủ Chàm bị trói nằm trong lòng thuyền, và nàng mong ước rằng giờ này họ đã tự tháo gỡ được dây trói để cho thuyền trở vào bờ. Nàng nghĩ đến đám quần chúng đông đến gần một vạn người ngồi bên hỏa đàn và cảm thấy ruột nàng đau thắt lại. Nàng nghĩ đến Thế tử Dayada, đến trái tim của nàng, để lại trong lòng đất nước Chàm.

Thuyền đi êm đềm suốt đêm hôm ấy, và cả ngày hôm sau nữa. Nhưng giữa đêm sau, một trận bão dữ dội nổi lên làm thuyền suýt lật nhào. Các cột buồm đều bị gãy. Cả đêm, hai mươi thủy thủ trên thuyền chống cự mãnh liệt với cơn bão. Ratna bình tĩnh, nhưng Thị Ngọc có khi hoảng hốt ôm chặt lấy Huyền Trân. Cơn bão tiếp tục. Sáng hôm sau, các thủy thủ cho thuyền ghé sát một con vịnh để tránh gió. Cơn bão kéo dài đến bảy ngày bảy đêm. Thuyền bị thiệt hại nặng, không thể tiếp tục cuộc hành trình. Quan An Phủ Sứ phái hai thủy thủ dùng xuồng nhẹ vào bờ để mua vật liệu sửa chữa thuyền, và đồng thời lấy thêm nước ngọt và mua thêm thức ăn. Các thủy thủ này đều nói được tiếng Chàm. May cho mọi người là thuyền lớn của họ có dáng dấp một ngư thuyền Chiêm Thành nên đã không tạo nên nghi ngờ gì trong óc những người dân gần đó.

Thuyền phải đậu lại gần một tháng mới sửa chữa xong. Quan An Phủ Sứ ra lệnh nhổ neo. Thuyền đi sáu hôm nữa thì tới được cửa Thuận. Thuyền vào cửa được hai ngày thì mọi người lên bờ. Dù đây là lãnh thổ mới của Đại Việt, đa số dân cư vẫn còn là người Chàm cho nên Huyền Trân và các thị nữ đều phải cải dạng thường dân. Họ tìm tới tạm trú tại dinh quan kinh lược sứ. Quan thượng thư Trần Khắc Chung bàn tính kế hoạch gửi người về thành Phật Thệ để tìm cách bắt thái tử Chế Đa Gia đem về. Ông nói ông chưa thể lên đường về kinh sư được khi mà ông chưa hoàn tất nhiệm vụ vua Anh Tông giao phó.

Mệnh lệnh ấy là đưa công chúa và thái tử Chế Đa Gia về Đại Việt. Nay công chúa đã qua được phía bên này biên giới, ông phải tìm cách đưa nốt Thế tử qua. Ông bàn với quan An Phủ Sứ và kinh lược sứ về kế hoạch gửi người về Chiêm, những người được gửi đi đều phải là người Chiêm, trung thành với Đại Việt, để cho kế hoạch khỏi bị nghi ngờ. Huyền Trân không biết ăn nói làm sao để quan thượng thư bỏ ý định trở về Vijaya bắt cóc thái tử. Nàng thương con, nàng ao ước có Dayada trong tay nàng để cưng chiều, để sung sướng, nhưng nàng thấy hành động bắt cóc thế tử bất nhẫn quá và có tính cách khiêu khích quá. Thế tử Chế Đa Gia thuộc về hoàng gia Chiêm Thành, từ trước đến nay bao giờ Huyền Trân cũng nghĩ như thế. Nay nếu triều đình Đại Việt cho cướp thái tử về thì dân Chiêm sẽ thấy là dân Việt tráo trở, thủ đoạn, không tôn trọng lời cam kết. Huyền Trân không chịu đựng được ý tưởng đó, nhưng nàng biết nàng không là gì cả trong một xã hội mà người đàn bà không có quyền gì về mặt chính sự. Ai hiểu cho nàng ngoài Phụ vương của nàng. Cuối tháng hai năm đó, một chiếc thương thuyền khởi hành từ cửa Thuận, trên thuyền có tám người Chiêm đã được huấn luyện để về Vijaya bắt cóc con nàng. Lạ quá, tuy Huyền Trân phản đối việc trở về bắt cóc Thế tử Chế Đa Gia, trong lòng nàng lại phát sinh ra niềm hy vọng là cuộc bắt cóc sẽ thành công để nàng có thể đoạt lại được cái hạnh phúc làm mẹ. Huyền Trân cảm thấy giận mình vì cái niềm hy vọng đó. Nàng thấy nàng đang đồng lõa với tính cách thủ đoạn và tráo trở của hành động bắt cóc. Nàng chiến đấu với tự tâm, muốn loại bỏ ra khỏi lòng nàng cái niềm hy vọng này, nhưng lạ thay, càng muốn đàn áp nó, nàng càng thấy nó lớn lên. Nó mạnh hơn nàng. Nàng đau khổ vì chính nàng. Cuối cùng nàng tự cho rằng lý do của sự yếu đuối đó nằm ở sự kiện nàng chỉ là một người đàn bà. Mơ hồ trong tiềm thức, nàng biết rằng đó chỉ là một sự tự bào chữa. Nàng là một người đàn bà thật đấy nhưng không phải là một người đàn bà yếu đuối.

Thương thuyền khởi hành từ cuối tháng hai mà tới giữa tháng năm vẫn không có tin tức trở về. Nóng ruột quá, quan thượng thư và quan An Phủ Sứ gửi tiếp một đoàn lái buôn khác, lần này theo lộ trình

đường bộ, nhưng đến đầu tháng bảy vẫn không có tin tức của đoàn nào nhắn về. Hiển nhiên là sứ mạng của cả hai đều đã thất bại, chưa chừng mọi người đã bị bắt bó và tù đầy. Rằm tháng bảy năm ấy, quan thượng thư và quan An Phủ Sứ quyết định bãi bỏ kế hoạch bắt cóc Thế tử Chế Đa Gia. Ba chiếc thuyền được lập tức trang bị cho Huyền Trân và hai vị đại thần trở về kinh sư. Đoàn tùy tùng gồm có hai mươi bốn người, trong đó có cả Ratna và Thị Ngọc. Bốn vị tăng sĩ đã lên đường về kinh sư từ trước ngày Phật Đản.

Kiếp đi ròng rã suốt hai mươi ngày mới về tới kinh đô Thăng Long. Huyền Trân đã nhìn lại quê hương với những con mắt mới. Nàng luôn luôn nhìn ra cảnh vật bên đường. Mỗi khi vượt đèo, qua sông, thấy nước non cẩm tú, nàng không thể không nghĩ đến đất nước và dân tộc Chiêm Thành. Đất nước kia và dân tộc kia cũng đã trở thành đất nước của nàng và dân tộc của nàng. Người dân Chăm cũng như người dân Việt, ở đâu cũng lam lũ, cần cù, đầy đủ sức chịu đựng và khao khát hòa bình. Nhìn những mái tranh thấp thoáng sau lũy tre, nhìn những đoàn thợ cấy lom khom trên ruộng lúa, nhìn những chú bé ngồi trên mình trâu, nàng ao ước được rũ bỏ cái cốt cách vương giả của nàng để có thể trở về sống đời sống dân dã của xóm làng. Nàng muốn tái sinh trong một kiếp khác, thành một người dân quê. Có thể Phụ hoàng sẽ giúp cho nàng toại nguyện.

Ngày mồng mười tháng tám, kiếp nàng về đến kinh sư. Về tới kinh sư, vua Anh Tông và huệ Võ Đại Vương Quốc Chấn, Huyền Trân được biết là Tuyên Từ thái hậu, dì nàng, đã xuất gia vào ngày mồng tám tháng tư năm ấy, Bà đã thọ Bồ Tát giới xuất gia tại chùa.

Báo Ân ở Siêu Loại và hiện bà đang tu ở am Bình Dương gần chùa Sùng Nghiêm ở tỉnh Hải Dương. Nàng cũng biết là kế hoạch dùng thuyền để cướp nàng đem về Đại Việt là do quyết định của vua Anh Tông và của triều thần. Thượng hoàng đã không được thông báo gì về việc này. Sau một ngày nghỉ ngơi để lấy lại sức khỏe. Huyền Trân quyết định đi thăm Thượng hoàng trên núi Yên Tử. Nàng định sau đó nàng mới về am Bình Dương, ở Hạ Lôi thăm thái hậu.

Chương 6

Tiếng tụng kinh của chú Pháp Đăng đã im bật từ lúc nào mà đến bây giờ Huyền Trân mới nhận thấy am Long Động chìm trong một sự thanh tịnh tuyệt đối. Chỉ trong mấy khoảng khắc thôi mà hình ảnh của bao nhiêu năm tháng của cuộc đời nàng đã diễn lại đầy đủ trong trí hồi tưởng của nàng. Huyền Trân có cảm tưởng là mình đã sống qua hàng thế kỷ, đã trải qua bao nhiêu e ngại, sợ hãi, sung sướng, hồi hộp, lo âu, thất vọng và hy vọng. Nàng đã từng cảm thấy mệt mỏi và chán nản, dù nàng biết mình mới có hai mươi một tuổi đầu. Nàng nhớ lại lúc nàng mới thức giấc ở am Long Động, và cảm thấy thoải mái an lạc mà nàng đã được thừa hưởng trọn vẹn trong lúc ấy. Tâm hồn nàng lúc đó sao mà bình an và thanh thản một cách lạ. Chưa bao giờ trong quá khứ mà nàng được hưởng cảm giác này. Huyền Trân nghĩ rằng nếu cảm giác đó đã tới một lần thì nó có thể tới một lần khác, nhiều lần khác, nếu nàng thật sự mong muốn. Nàng đã từng chấp nhận nằm trên giàn hỏa rồi thì nàng không còn phải sợ hãi bất cứ cảnh huống nào của cuộc đời. Có lẽ vì vậy mà nàng có khả năng nếm được sự tịch lạc. Nàng chưa thực sự biết tu thiền, nhưng nàng nghĩ sự an lạc mà người tu thiền có thể đạt đến cũng tương tự như sự an lạc mà nàng vừa được biết tới mùi vị. Huyền Trân duỗi hai tay theo chiều dài thân thể, ngược nhìn trần nhà còn đen tối và lắng nghe sự yên tĩnh bên ngoài và bên trong tâm nàng. Tiếng tụng kinh của chú Pháp Đăng không còn nữa, nhưng sự thanh tịnh vẫn còn, và cảm giác an lạc lại bắt đầu trở lại. Huyền Trân bất giác cảm thấy vui mừng, và trong đêm tối nàng mỉm cười. Nụ cười thật màu nhiệm. Nụ cười đến một cách bất ngờ. Chưa bao giờ nàng cười một nụ cười như thế. Nụ cười này chỉ có nghĩa đối với nàng mà không có nghĩa với bất cứ một ai khác. Nàng duy trì nụ cười ấy trên môi và cảm nghe hơi thở nhẹ nhàng và đều đặn của mình. Nàng tự dặn là đừng đánh mất giây phút an lạc quý báu này trong những hồi tưởng và lo sợ vẫn vơ.

Có hai tiếng bảng của chú Pháp Đăng vọng lên. Hai tiếng bảng rành rọt và nghiêm trang như một hiệu lệnh. Huyền Trân từ từ đứng dậy. Trời đã tờ mờ sáng. Nàng mở cửa liêu bước vào tổ đường. Chú pháp Đăng đã dọn cháo sáng trên bàn. Chú lễ phép:

- Mời lệnh bà dùng cháo sáng. Ăn cháo xong chúng ta sẽ khởi hành lên am Đỉnh Trú.

Huyền Trân ngồi vào chiếc ghế gỗ. Trên bàn, trước mặt nàng, có một bát cháo gạo đỏ nấu đặc, một đĩa dưa cải, một chén nước tương và một đôi đũa. Chú Pháp Đăng ngồi phía bên kia bàn và trước mặt chú cũng có từng ấy thứ. Chú chấp tay mật niệm rồi nâng bát cháo lên ăn thật thong thả và im lặng. Huyền Trân bắt chước chú nàng cầm đũa và ăn cháo một cách thật thong thả và im lặng. Bát cháo gạo đỏ sao mà ăn ngon lành đến thế, nàng nghĩ. Chú tiêu ăn xong, lại chấp tay mật niệm rồi đi lấy cho Huyền Trân một bát nước chè. Lâu quá Huyền Trân không được uống chè tươi pha gừng. Nàng cảm thấy ấm cả bụng.

Khi hai người khởi hành thì trời sáng tỏ, tuy sương vẫn còn khá dày trên chòm cây xa. Chú Pháp Đăng đưa tay chỉ cho Huyền Trân thấy ngọn đồi bên cạnh am Long Động. Chú nói:

- Lệnh bà nhìn xem, quả núi này trông giống như con lân, cho nên người ta thường gọi am này là am Lân.

Huyền Trân đưa mắt nhìn thì quả nhiên dáng núi hình con Lân thật. Nàng quay lại nhìn xuống phía trước am thì thấy dòng suối chảy giữa những gốc thông già, bên suối có những tảng đá lớn nhỏ xen nhau. Năm xưa trước ngày về Chiêm, nàng đã từng ngồi với Thượng hoàng một buổi chiều bên bờ suối và trên những tảng đá đó. Nàng cảm tưởng là buổi chiều hôm ấy chỉ là buổi hôm qua. Hai người theo con đường dốc sau am leo lên. Đường mòn tuy dễ đi, nhưng hai người phải vượt qua nhiều con suối. Đã có những chiếc cầu gỗ bắc qua các con suối cho nên không ai bị ướt chân. Huyền Trân đếm được cả thảy chín con suối. Qua con suối thứ chín, hai người gặp một ngọn núi

chắn ngang trước mặt. Chú pháp Đăng nói về Huyền Trân đó là núi Voi Xô. Dưới chân núi có một bãi cát trắng. Cát này chắc là do nước mưa chuyên chở từ trên núi xuống, lâu ngày thành bãi. Chú lại nói rằng mỗi khi vua Anh Tông lên núi thăm đại sĩ, ngài hay dừng kiệu nơi đây để nghỉ ngơi.

Chú pháp Đăng đưa Huyền Trân vượt một cánh đồi thông, leo một con dốc, rồi vượt một cánh rừng thông khác. Một hồi sau, hai người tới một dòng suối lớn. Chú tiểu nói:

- Thừa lệnh bà, đây là suối Hồ Khê.

Nước suối màu đỏ, lòng suối rộng. Chú Pháp Đăng cho Huyền Trân biết là suối này phát nguồn từ trên đỉnh núi, và vì chảy qua rừng lim cho nên nước suối đỏ ngầu. Giữa lòng suối, Huyền Trân trông thấy những hòn đá lớn. Nhìn lên, nàng thấy hàng ngàn cây thông vương cao trên núi. Đi sâu vào đồi thông, hai người tới am Thạch Thất. Am này được xây toàn bằng đá xanh lấy tại chỗ. Chú pháp Đăng cho Huyền Trân biết là chính trong am này mà đại sĩ Trúc Lâm đã sáng tác Thạch Thất Mỹ Ngữ. Chú nói mấy năm gần đây ngài ít ở Thạch Thất lắm và chỉ ưa cư trú trên am Ngọa Vân thôi. Từ Thạch Thất trở đi, con đường bắt đầu khó đi nhưng cảnh trí rất ngoạn mục. Có nhiều nơi phong cảnh thâm u và rậm rạp. Vượt ra khỏi một cánh rừng, hai người đi tới một nơi thật sáng tươi và quang đãng. Đi một hồi lâu nữa thì tới một cái dốc có cây cối um tùm và êm mát. Thấy Huyền Trân có vẻ thắm mệt, chú Pháp Đăng bảo nàng:

- Lệnh bà vào đây ngồi nghỉ một chút cho đỡ mỏi chân đã.

Huyền Trân gật đầu. Chú tiểu đưa nàng tới dưới những cành cây sum sê. Ở đây có mấy chiếc ghế ghép bằng thân cây cho người bộ hành ngồi nghỉ. Chú nói:

- Chỗ này là Quán Mát. Đại sĩ hay ngồi nghỉ tại đây. Hoàng Đế Anh Tông mỗi khi lên thăm đại sĩ cũng thường dừng kiệu tại đây.

Chú chỉ cho Huyền Trân thấy một cái am tranh ở phía xa, thấp thoáng sau cành lá, và cho nàng biết đó là am Trung Thạch.

Chú nói sư huynh Pháp Loa của chú đã từng nhập thất tại am này.

Huyền Trân ngồi nghỉ trên một thân gỗ. Nàng bảo chú Pháp Đăng ngồi xuống thân gỗ trước mặt nàng rồi hỏi:

- Này chú Pháp Đăng, ai dạy chú gọi tôi là lệnh bà thế hả chú?

Chú tiểu lễ phép:

- Thừa lệnh bà, có ai dạy đâu. Hôm qua cháu nghe chị Thị Ngọc, chị ấy gọi như thế nên cháu cũng theo đấy mà gọi.

Huyền Trân mỉm cười. À thì ra chú này bắt chước Thị Ngọc. Nàng nói:

- Này chú, gọi tôi là lệnh bà thì nghe khách sáo lắm, mà chú xưng cháu với tôi nghe càng buồn cười hơn nữa. Giờ tôi hỏi chú nhé: Chú có biết tôi là con của đại sĩ không?
- Dạ chưa biết.
- Còn chú, chú là đệ tử của đại sĩ thì cũng như con của ngài. Vậy chú cứ xem tôi là chị của chú, và chú gọi tôi là chị.

Chú Pháp Đăng cúi đầu:

- Thừa cháu không dám.
- Sao lại không dám? Tôi không phải là chị của chú hay sao? Tôi cũng sẽ học đạo với đại sĩ và tôi cũng sẽ là đệ tử của đại sĩ. Vậy chú gọi tôi là chị thì lại càng đúng nữa. Nói thật với chú, tôi ghét người ta gọi tôi là lệnh bà lắm. Chú gọi tôi là chị đi, và đừng xưng cháu với tôi nữa. Cứ xưng là em cũng được rồi.

Chú Pháp Đăng ngừng đầu nhìn bà công chúa mà khắp nước ai cũng biết tên, rồi cúi đầu đáp khẽ:

- Thừa vâng.
- Vậy thì chú Pháp Đăng, chú đi tu được mấy năm rồi, nói cho chị nghe đi.
- Thừa lệnh bà, à dạ thưa... chị, em đi tu mới được hai năm thôi.
- Chú tụng kinh hay lắm. Giọng của chú rất trong. Đại sĩ yêu chú lắm phải không?
- Vâng, em được đại sĩ thương yêu lắm. Em chỉ mới có mười hai tuổi thôi, mà đã được đại sĩ cho viết lời "tán ngữ" trong sách Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục rồi. Sách ấy mới được in xong chị ạ. Em có tới hai bản, em biếu chị một bản.
- Ngoài chú ra, còn có ai được viết lời tán ngữ trong sách đó nữa hả chú?
- Trước hết là đại sĩ, rồi đến sư huynh Pháp Loa, sư huynh Bảo Pháp, sư thúc Tông Cảnh, cư sĩ Như Pháp, sư huynh Pháp Cổ, và sư huynh Huệ Nghiêm. Em là người chót được viết lời tán ngữ. Lời tán ngữ nào cũng hay hết chị ạ, chỉ có lời tán ngữ của em là dở, vậy mà đại sĩ cũng cho in vào cuối tập.
- Chú viết như thế nào, đọc cho chị nghe đi.
- Em viết: "Thượng sĩ là một vị Bồ Tát, sanh trong nhà họ Trần, anh ruột của vị anh hùng Vạn Kiếp Trần Hưng Đạo Đại Vương. Thuở nhỏ, thượng sĩ là người trung hiếu, cư xử trọn đạo với vua cha. Gặp thời nước nhà bị nạn, ngài đã hai lần ngăn giặc. Sau đó, ngài đưa mình vào cảnh thiền, rong chơi cùng khắp". Dở không, thưa chị?
- Chú viết hay lắm. Mà chú nói cho chị biết chú đi tu để làm gì vậy hả chú?
- Em cũng muốn được như sư huynh Pháp Loa.

- Sư huynh Pháp Loa là gì mà chú ưa thích như vậy?
- Sư huynh Pháp Loa là người nổi nghiệp đại sĩ để duy trì và hoàng dương chánh pháp. Sư huynh còn quan trọng hơn sư huynh Bảo Sát nữa, thưa chị. Hồi đầu năm này em được đi hầu đại sĩ ở chùa Bảo Ân và được dự lễ đại sĩ trao pháp y cho sư huynh Pháp Loa. Cảnh tượng trang nghiêm lắm chị ạ. Chị muốn nghe em kể lại không?

Huyền Trân thấy trong lòng vui vui khi nói chuyện với chú tiểu. Nàng thấy giọng chú thật ngộ nghĩnh, nhất là khi chú dùng những danh từ Phật học như "hoàng dương chánh pháp", "pháp y" và "trang nghiêm". Nàng gật đầu:

- Chú kể cho chị nghe đi.
- Sáng hôm sau mùng một Tết, sau khi tụng xong buổi công phu sáng, đại sĩ đưa sư huynh lên lạy ở nhà tổ. Xong rồi, tất cả đại chúng xuống ăn cháo sáng. Ăn sáng xong rồi thì mọi người mang y hậu đại lễ vào và lên pháp đường. Chuông trống và đại nhạc được đánh lên uy nghi lắm thưa chị. Vừa lúc đó Hoàng đế ngự giá tới chùa, có rất nhiều người đi theo hầu. Hoàng đế là vị đàn việt lớn nhất của Phật pháp cho nên ngài ngự ở ghế khách nơi pháp đường, trong khi Huệ Võ Đại Vương và các quan đều phải đứng trước sân. À thưa chị, có phải Huệ Võ Đại Vương là anh ruột của chị không, thưa chị?
- Phải, chú kể tiếp đi.
- Lúc ấy đại sĩ lên pháp tòa để thuyết pháp. Thuyết pháp xong, ngài đi xuống, cầm tay sư huynh Pháp Loa dắt lên tòa, bảo sư huynh ngồi lên đó. Xong ngài đứng chấp tay trước mặt sư huynh mà làm lễ vấn tẩn. Vấn tẩn là thăm hỏi đó thưa chị. Sau khi sư huynh đáp lễ, đại sĩ mới lấy pháp y trao cho sư huynh khoác vào. Rồi đại sĩ ngồi xuống bên chiếc ghế khúc lục để nghe sư huynh thuyết pháp. Sư huynh thuyết pháp xong, đại sĩ đứng

dậy. Trước mặt Hoàng thượng, bách quan và đại chúng, ngài lên tiếng bảo rằng hôm nay ngài đem cả sơn môn Yên Tử và chùa Báo Ân trao lại cho sư huynh, ủy cho sư huynh kế thế trụ trì và làm tổ thứ hai của Giáo Hội Trúc Lâm. Sau đó, tất cả mọi người, từ Hoàng đế cho bách quan và đại chúng, đều đứng dậy chấp tay làm lễ sư huynh.

Huyền Trân nhìn chú Pháp Đăng, cười:

- Nếu tôi là chú thì tôi không ước muốn được như sư huynh Pháp Loa đâu. Làm tổ của một môn phái mệt lắm và phải lo nhiều chuyện lắm. Tôi chỉ ước muốn được như chú mà thôi. Ở đây thanh tịnh và thảnh thơi biết bao nhiêu. Chú lại được đại sĩ thương yêu không kém gì sư huynh Pháp Loa. À, này chú, tại sao bây giờ ở trên núi ít người quá vậy? các thầy đi đâu hết mà chùa Long Đông chỉ có một mình chú thôi hả chú?
- Các sư huynh đã xuống núi hết theo lời đại sĩ chỉ dạy. Chỉ còn có sư huynh Bảo Sát ở lại trên am Tử Tiêu, thừa chi. Mùa hè năm nay đại sĩ an cư ba tháng tại chùa Vĩnh Nghiêm ở Đức La, đại chúng đến kết hạ đông có trên hai trăm vị. Ngài đã giảng sách Truyền Đăng Lục cho đại chúng nghe suốt mùa an cư và đến ngày rằm tháng bảy, sau lễ Tự Tứ, ngài cũng đã làm lễ ủy cho sư huynh Pháp Loa trụ trì luôn chùa này. Ngày mười sáu ngài về đây và lên cư trú nơi am Tử Tiêu. Ngài bảo sư huynh Pháp Loa lên ở đó hầu ngài và giảng cả bộ Truyền Đăng Lục cho riêng một mình sư huynh học. Hết tháng bảy, ngài cho tất cả các sư huynh xuống núi và giữ lại một mình sư huynh Bảo Sát. Ngài nói với sư huynh Bảo Sát là ngài muốn cùng sư huynh đi thăm hết mọi nơi trên núi Yên Tử, và không muốn có ai trên này. Do đó mà bây giờ ở đây chỉ có ba người là đại sĩ, sư huynh Bảo Sát và em mà thôi.

Huyền Trân tính nhâm trong trí và biết rằng năm nay Phụ hoàng nàng đã năm mươi tuổi. Tuổi cao như vậy mà Phụ hoàng nàng còn

phải lo bao nhiêu là việc. Hết việc đời, tới việc đạo. Nàng mừng thầm khi biết cha sắp đặt và giao phó công việc sơn môn cho sư huynh Pháp Loa. Ngài xuất gia như vậy là đã gần mười năm rồi. Ngài đi tu năm bốn mươi mốt tuổi, hồi đó nàng mới mười hai. Nàng nhớ ngày Thượng hoàng xuất gia, cả nước náo động, Thái hậu và tất cả các cung phi đều khóc và đưa tiễn ngài tới chân núi Yên Tử. Nhiều người không chịu trở về cung. Họ lập am dưới chân núi mà ở. Thượng hoàng không nỡ đuổi. Vì vậy dưới chân núi Yên Tử làng Nường và làng Mụ được thành lập. Mấy năm sau, một ni viện được xây dựng lên để làm chỗ tu hành cho các bà phi xuất gia. Cũng vào ngày Thượng hoàng đi xuất gia, thầy Trí Thông trú trì chùa Báo Ân phát tâm đốt cháy bàn tay của mình để cúng dường. Ông nói: "Một ông vua đi tu để xiển dương Phật pháp là một cơ hội lớn chưa từng có trên đất nước này". Cả kinh thành Thăng Long bàn tán về chuyện thầy Trí Thông đưa bàn tay lên ngọn nến để cho bàn tay cháy từ ngón tay tới khủy tay từ sáng tới chiều mà sắc mặt an nhiên không thay đổi. Huyền Trân đã xin phép Tuyên Từ thái hậu để đến chùa Báo Ân xem và đã tự mình chứng kiến cảnh tượng lạ lùng ấy.

Huyền Trân biết rằng từ hồi còn thơ ấu, Phụ hoàng đã được học Phật pháp với Thượng sĩ Tuệ Trung, thúc tổ của nàng, người mà cả thiên hạ đều cho là bậc chứng đạo cao siêu, kinh luận uyên bác. Ngày Phụ hoàng xuất gia, thượng sĩ đã khuất núi rồi, do đó quốc sư Đạo Nhất đã làm lễ xuất gia cho ngài. Từ cuộc sống trong cung vàng điện ngọc, Phụ hoàng đã đi sang cuộc sống của người đạo sĩ không cửa không nhà. Hồi mới đi tu, ngài đã tu luyện theo hạnh đầu đà khổ hạnh, cho nên ngài chỉ mặc áo vá, ngủ dưới những mái lá trên núi Yên Tử, ăn uống sơ sài và kham khổ. Hồi ấy ngài lấy hiệu là Hương Vân Đầu Đà. Giới Phật tử tôn xưng ngài là Hương Vân Đầu Đà. Ở trên núi đã mười năm mà ngài chưa cho lập ngôi chùa nào cả. Tất cả những nơi cư trú hành đạo của ngài và của trên mười vị đệ tử chỉ là mười mấy cái am tranh, cao nhất là am Tử Tiêu và thấp nhất là am Long Động. Am Ngọa Vân nằm vào vị trí trung ương, thấp hơn am Tử Tiêu, nhưng cao hơn nhiều am khác.

Nghĩ đến am Ngọa Vân, Huyền Trân đứng dậy. Chú Pháp Đăng cũng đứng dậy theo nàng. Chân của hai người giờ đã bớt mỏi. Họ đi băng qua một vài cánh rừng và leo trèo một hồi nữa thì thấy dáng am Ngọa Vân:

Vào tới am, không thấy Trúc Lâm đại sĩ, chú Pháp Đăng biết là ngài đang ngồi thiền bên am Thiên Định. Chú nói khẽ với Huyền Trân, tay chỉ về phía một cái am nhỏ phía tay trái hiện sau mấy cội thông già:

- Đại sĩ đang ngồi thiền ở đó, mình không nên tới gần mà làm kinh động đến ngài. Để em chỉ cho chị xem qua địa thế ngọn Ngọa Vân này.

Chú đưa Huyền Trân qua phía mặt đến một cái am dựng sát vào khe đá:

- Đây là am Một Mái, bởi vì nó chỉ có một cái mái mà thôi, như chị thấy. Đại sĩ thường ngồi ở đây để đọc kinh và đọc sách. Chỗ này mát mẻ và thanh tịnh lắm thưa chị. Còn cái am bên trái mà em vừa chỉ cho chị là am Thiên Định, nơi đại sĩ ngồi thiền mỗi ngày nhiều bận. Lát nữa sau khi đại sĩ xuất thiền em sẽ đưa chị sang đây thăm. Gần đó có suối Ròng, thác nước đẹp lắm chị ạ. Nước đổ như bay từ trên núi cao xuống, thưa chị. Dưới suối có tảng đá vuông, ngài hay xuống tắm ở đây, thưa chị. Chị xem, con suối là đuôi con rồng, am Một Mái dựng sát khe núi là cái đầu rồng, còn am Ngọa Vân đứng giữa là lưng con rồng. Chị lại đây mà xem. Đứng ở trước am Ngọa Vân nhìn xuống chị có thể thấy được cả thiên sơn vạn thủy đang châu lại, đẹp lắm.

Huyền Trân nhìn xuống và thấy lời chú Pháp Đăng rất đúng. Cảnh tượng vừa đẹp vừa hùng vĩ gây trong lòng nàng một cảm giác lâng lâng. Ước gì nàng được ở lại đây vài hôm.

Huyền Trân cười:

- Cho nên ngọn núi này mới được gọi là Ngọa Vân phong.

Nói xong câu ấy nàng nghe tiếng chân dẫm trên lá khô phía sau. ngoảnh lại, Huyền Trân thấy Trúc Lâm đại sĩ đang tươi cười bước tới. Chú Pháp Đăng chấp tay trước ngực và cúi đầu chào kính cẩn. Huyền Trân cũng bắt chước chú, chấp hai tay lại và cúi đầu. Đại sĩ bảo:

- Các con lên sớm lắm.

Ngài đưa Huyền Trân và chú Pháp Đăng vào am. Chú Pháp Đăng đứng dậy định vào sau nhà trù nấu nước pha trà thì đại sĩ bảo:

- Thôi con đừng nấu trà nữa. Ta nên khởi hành lên am Tử Tiêu ngay. Thầy có làm sẵn một nắm cơm và một gói muối vừng. Chúng ta sẽ thọ trai ở giữa đường. Cơm và vừng để ở trên bàn, gần cây đèn đó con.

Chú Pháp Đăng đi lấy từ trên vách am xuống một cái túi gai, bỏ mo cơm và gói vừng vào đấy rồi đeo lên vai. Đại sĩ ra khỏi am. Ngài đợi Huyền Trân và chú Pháp Đăng ra rồi nhẹ tay khép cánh cửa gỗ lại. Ba người đi vòng ra phía sau am và bắt đầu leo lên một cái dốc. Đường khó đi hơn trước, có những nơi đường dốc cheo leo nhưng Huyền Trân nhận thấy đại sĩ vẫn leo trèo thản thoát. Hai chân ngài có vẻ còn cứng cáp. Người mang theo một cây gậy trúc. Mười năm không hề lên vông xuống kiệu, chắc ngài đã quen lắm với sự leo trèo trên những con đường núi khó đi. Chú Pháp Đăng cũng leo trèo rất giỏi. Nhiều lúc, chú phải đứng đợi nàng, hoặc đưa tay giúp nàng để nàng khỏi trượt chân. Ba người đi tới am Trượng, Huyền Trân ngửi thấy mùi hoa phảng phất. Đúng rồi, đây là mùi hoa mộc mà nàng rất quen thuộc. Trước sân chùa Tư Phúc nàng đã từng hái hoa này cài lên tóc. Nhìn lại, nàng thấy rất nhiều cây mộc trước am Trượng, cây nào cũng lốm đốm hoa trắng.

- Chú Pháp Đăng, nàng gọi chú, lại đây xem những cây hoa mộc.

Chú Pháp Đăng lại gần nàng:

- Tất cả những cây hoa mộc này đều do đại sĩ trồng đó thừa chị. Ngài trồng những cây này có lẽ vào năm em mới lên ba hoặc bốn tuổi.

Những cây hoa mộc đã lên cao quá đầu người. Hai người đi theo đại sĩ về phía trái của am. Tại đây, chú Pháp Đăng chỉ cho Huyền Trân thấy hai cái am dựng gần nhau, một cái là am Thung, một cái là am Dược. Chú cho nàng biết là tại các am ngày xưa ngự y thường lên đây để hái thuốc và luyện thuốc. Am Thung là nơi để giả thuốc còn am Dược là nơi để bào chế thuốc thành viên. Huyền Trân biết rằng thuốc luyện ở đây là vừa để cho hoàng gia sử dụng vừa để cho triều đình cung cấp cho dân chúng trong những mùa dịch lệ và đói lạnh. Nàng biết các viên Hồng Ngọc Sương mà dân chúng khắp nơi đều biết tiếng đều được chế luyện nơi đây. Vào những năm mất mùa, triều đình hay ủy các chùa phát gạo cho người đói, và những gia đình có người bệnh thì được phát hai viên Hồng Ngọc Sương. Huyền Trân đi vào am Dược thì thấy am khá rộng. Trong am có những hộc gỗ, có lẽ để chứa đựng các món thuốc khác nhau.

Nhưng đại sĩ đã giục hai người đi tiếp. Từ am Dược có đường mòn dẫn lên am Tử Tiêu. Sau một hồi leo trèo, đại sĩ dừng lại, dạy hai người ngồi nghỉ chân trên một khoang đất có đá, và có những khóm trúc mọc xen kẽ giữa những tảng đá. Chú Pháp Đăng lấy cơm và muống vùng dăng lên đại sĩ. Ngài ngồi trên một tảng đá trong tư thế kiết già. Sau khi mật niệm, ngài nhận cơm và muống rồi thông thả ăn từng miếng nhỏ. Chú Pháp Đăng đưa cơm mời Huyền Trân. Đến phiên chú, chú cũng mật niệm như đại sĩ trước khi ăn. Ăn xong, chú đi hái một tờ lá, uốn lại thành hình một cái phễu rồi chạy ra dòng suối chảy ngang gần đó lấy nước đem về dăng đại sĩ. Huyền Trân theo chú ra suối. Nàng quỳ gối trên một phiến đá, cúi xuống vốc nước suối vào lòng bàn tay, rồi đưa lên uống. Nước suối thật mát.

Huyền Trân nhìn xuống dòng nước nhỏ đang len lỏi qua sỏi đá, trong suốt như pha lê. Lòng nàng bình thản một cách lạ. Nàng thấy không có một sự lo sợ nào hoặc ước muốn nào có thể đến làm náo động sự

bình thân đó. Nàng biết là mình đang ở trên núi Yên Tử, cao gần tới đỉnh núi, với người mà nàng yêu kính nhất. Người ấy là cha nàng, nhưng cũng là người hiểu nàng hơn ai hết trên cuộc đời này. Có bao nhiêu người trên đời hiểu được tâm sự của đại sĩ, nàng không biết. Nàng chưa đọc hết những thư tịch mà Phụ hoàng sáng tác, nhưng nàng có cảm tưởng là chưa chắc những kẻ đã được đọc hết các sách của ngài như Thạch Thất My Ngữ, Thiên Lâm Thiết Chủy Ngữ Lục, Trúc Lâm Hậu Lục và Đại Hương Hải Ấn Thi Tập v.v... cũng không thể hiểu được ngài hơn nàng.

Chợt Huyền Trân chú ý đến chú ý Pháp Đăng. Chú đã vốc nước uống rồi và hiện tại chú đang ngồi bên bờ suối và hai tay chú khoát nước đùa giỡn tinh nghịch trên mặt suối. Hình ảnh bàn tay chú đập mạnh vào tâm não của Huyền Trân. Ngày xưa, vào tuổi chú, nàng cũng rất ham đùa nghịch, nhưng chưa bao giờ nàng dừng lại và thấy được bàn tay của mình một cách rõ rệt như buổi chiều cách đây hai năm, ngồi bên bờ suối trước am Lâm, được Phụ hoàng mở mắt cho. Giờ phút này, nàng thấy được bàn tay của chú Pháp Đăng. Hai bàn tay kia là của chú, nhưng chưa chắc gì chú đã thấy như nàng đang thấy. Chú là đệ tử của đại sĩ, nhưng chắc là chú chưa được đại sĩ mở mắt cho để có thể nhìn rõ được hai bàn tay của chú. Chú đi tu đã hai năm rồi. Hiện giờ chú đang ở trong một thế giới thanh tịnh và an lạc mà chú nào có hay biết. Chú đang nghĩ đến tương lai, chú đang cố gắng học đạo để ngày mai có thể được như sư huynh Pháp Loa, ngồi trên pháp tọa, trước con mắt kính ngưỡng của vua quan và trăm họ. Huyền Trân thấy con đường chú đi còn dài quá, và trong lòng nàng, một mối thương cảm chợt nảy sinh. Con đường dài không phải là chỉ dài cho một mình chú mà còn dài cho cả chính nàng, bởi vì nàng nhận ra rằng chú và nàng không phải là hai thực thể cách biệt.

Huyền Trân không ngờ là nhìn bàn tay chú tiểu nàng đã nghĩ tới Dayada, con nàng. Mối thương cảm trong nàng dường như không phải chỉ được phát sinh từ lòng nàng mà đã được phát sinh từ lòng người cha yêu kính. Bàn tay của nàng còn đây, nhưng nàng cũng đã

trao nó lại cho đứa vừa đầy một tuổi của nàng. Dayada sẽ mang bàn tay ấy về đây, và sẽ trao cho ai trong một tương lai mờ mịt? Và bàn tay của chú Pháp Đăng nữa. Phụ hoàng đã trao sự thương yêu cho chú. Bàn tay của chú tuy không cùng trong một huyết thống vẫn là bàn tay của ngài, vẫn là bàn tay của nàng. Chỉ mới có một ngày thôi mà Huyền Trân đã thấy yêu mến chú Pháp Đăng như yêu thương một đứa em ruột thịt của nàng. Chưa chắc nàng đã thấy gần gũi với anh Quốc Chân của nàng hơn là với chú tiểu vốn xuất thân từ một nhà dân dã. Huyền Trân bỗng cảm thấy mình đã đi vào tương lai và trái tim của nàng cũng như bàn tay của nàng đã lên đường, không có cách gì kéo chúng lại được. Nàng tự nhủ là sẽ đem những điều nàng vừa cảm thấy để hỏi cha nàng, mong rằng đại sĩ sẽ soi sáng, đường đi néo về của tâm ý nàng.

- Chúng ta đi thôi, các con.

Huyền Trân giật mình, ngưng dòng suy tưởng. Đại sĩ đứng dậy. Chú Pháp Đăng cũng đã đứng dậy. Chú mang chiếc dây gai lên vai. Chiếc dây bây giờ nhẹ nhõm.

Ba người theo con đường mòn đi thành một hàng, đại sĩ đi trước, và chú Pháp Đăng đi sau nàng. Dốc tuy cao nhưng con đường quanh co nên dễ đi. Huyền Trân để ý thấy có nhiều bụi trúc thật là xinh đẹp. Thỉnh thoảng nàng lại nghe tiếng nước suối chảy róc rách. Đi một hồi thật lâu nữa thì ba người lên tới am Tử Tiêu.

Đứng trên am nhìn xuống núi, cảnh tượng thật là kỳ tuyệt. Huyền Trân thấy cả những đám mây bay phía dưới. Chú Pháp Đăng chỉ cho nàng thấy núi Đông Cứu xa xa. Nhìn về bên phải, nàng thấy biển Nam Hải, eo biển cong như hình một con ngao. Ở đây thật là cảnh tiên, nàng có cảm tưởng là đã xa lánh được vĩnh viễn cõi hồng trần.

Đại sĩ nói với chú Pháp Đăng:

- Sư huynh Bảo Sát đi vắng. Con vào quét dọn bên trong và bên ngoài am đi, rồi hãy pha trà.

Ngài quay lại bảo Huyền Trân:

- Bây giờ ta đưa con lên đỉnh núi.

Đại sĩ Huyền Trân đi vòng bên bàn tay trái để đi lên sau am. Con đường mòn đưa dần lên đỉnh núi. Hai người đi hồi lâu thì tới một ngọn đèo. Ở đây trúc mọc rất nhiều và trên đọt trúc lại có hoa. Đại sĩ cho biết đây là đèo Hoa Trúc. Vượt lên đèo, Huyền Trân theo đại sĩ lên tới đỉnh núi. Đỉnh núi rộng có tới mấy mẫu, trúc và đá chen nhau. Trúc và đá phối hợp thành những cảnh tượng rất ngoạn mục. Lại có cả hai cái ao sen. Các bông sen đã tàn, duy chỉ còn các gương sen vươn thẳng trên mặt hồ.

Huyền Trân theo chân đại sĩ tới ngồi bên một phiến đá rộng, vuông và phẳng. Nàng đã biết là nàng đang ngồi trên đỉnh cao nhất của núi Yên Tử, bên cạnh người cha kính yêu của nàng. Nàng có cảm tưởng là hai cha con nàng đã lên tới cõi trời. Người ta đồn rằng ở đây thỉnh thoảng có các vị tiên trên trời bay xuống để đánh cờ và uống rượu. Phiến đá vuông trên đó nàng đang ngồi với cha hẳn là bàn cờ của các vị tiên.

Đại sĩ ít nói quá, nhưng nhìn vào khuôn mặt hiền từ và trầm lặng của cha, Huyền Trân biết ngài rất vui được ngồi với đứa con thân yêu trên đỉnh núi này. Ở đây chưa có am thất gì hết, nhưng chắc chắn là đại sĩ đã từng lên đây nhiều lần. Sen ở dưới mấy cái ao nhỏ chắc cũng đã do ngài trồng. Huyền Trân đứng dậy nhìn ra bốn phía. Nàng chỉ thấy có trời xanh, và biển cả dàn trải phía xa. Những ngày có mây trên đỉnh núi, có lẽ đứng dậy sẽ không nhìn thấy gì, kể cả trời lẫn biển. Kinh thành Thăng Long nằm về phương Tây, nơi do anh cả của nàng là vua Anh tông và triều thần đang cư trú, nắm giữ vận mệnh của nước, nhưng mà ở đây, trên một phiến đá vuông là ông thầy tu mà toàn dân thương kính. Ông thầy tu mà ngày xưa đã từng đuổi được quân Mông Cổ phía Bắc, trấn an biên thùy phương Tây và đem khúc ruột của chính mình cắt ra mà thiết lập tình hòa giải phương Nam. Ở đây không có ngai vàng, không có thành quách, không có lính tráng. Chỉ

có mấy cái am tranh, nhưng mà ở đây có trái tim của đất nước, của đạo pháp, Huyền Trân ngồi xuống và chiêm ngưỡng người cha già đáng kính.

Vừa lúc ấy, đại sĩ quay lại nhìn nàng, trên môi người thoáng một nụ cười hiền hậu. Ngài nói:

- Ta muốn con được gặp sư huynh Bảo Sát của con sáng hôm nay, nhưng con phải đợi thêm vài hôm nữa. Sáng nay sư huynh của con đã được ta phái về kinh sư có chút việc.

Rồi ngài cho Huyền Trân biết sư huynh Bảo Sát phải về kinh đô gấp rút như vậy là vì ngài đã nhờ sư huynh nhắc vua Anh Tông một việc. Ngài đề nghị với vua Anh Tông cho người đưa ba trăm người Chiêm Thành trả về nước họ, để gián tiếp xin lỗi về việc quan thượng thư Trần Khắc Chung đã cướp Huyền Trân đem về Đại Việt.

- Sư huynh con sẽ tới kinh sư ngày mai. Ta có dặn là hãy để cho những người Chiêm ấy về nước mà đừng tiếc, dù trong số đó có những người thợ chuyên môn thật khéo, và ta cũng đã đề nghị với quan gia là nên cho họ về bằng thuyền, và ủy trại chủ Châu hoá đưa họ đi. Ta hy vọng việc này sẽ làm dịu bớt nỗi bất bình của người bên đó.

Huyền Trân xúc động, thì ra người cha yêu quý báu của nàng dù ngồi trên đỉnh núi cao vẫn nghĩ đến tình chung thủy và nghĩa chu toàn. Tại sao người im lặng như thế mà hiểu được cuộc đời một cách thâm sâu như thế? Huyền Trân có cảm tưởng nàng không cần thổ lộ cho cha một tí gì về nỗi lòng của nàng. Nàng không thấy sự cần thiết. Người không hỏi nhưng người đã nhìn thấu. Chắc người cũng đã nhìn thấu được sự an lạc mới nảy sinh trong lòng nàng từ sáng hôm nay. Một giọt nước chậm chậm hình thành trên mi nàng. Giọt nước mắt ấy, long lanh như một hạt châu, đã lâu lắm mới đủ sức nặng để rơi xuống. Huyền Trân mỉm cười thật nhẹ. Có lẽ đây là giọt nước mắt đầu tiên của loài người đã rơi xuống trên phiến đá tiên, nhưng đây không phải là một giọt lệ đau thương. Đây là một giọt lệ sung sướng.

Chương 7

Thuyền ghé bến Vũ Xá. Tay nải trên vai, Thị Ngọc theo mọi người lên bến. Thuyền rời bến từ chiều ngày hôm qua; cả đêm Ngọc đã phải ngủ ngồi trong khoang, như tất cả mọi người. Trời ban mai thật mát, Ngọc dự tính sẽ không nghỉ dọc đường. Từ đây đến làng Hồ Sơn đi bộ cũng gần hết cả buổi sáng. Ngọc muốn khi trời bắt đầu nắng thì nàng đã tới được chùa Nộn Sơn trên núi Hồ để được ngồi dưới những hàng cây im mát trước chùa, Ngọc thấy hăng hái thêm lên. Đây không biết là lần thứ mấy Ngọc về thăm Ni Sư Hương Tràng. Mỗi chuyến đi như vậy ít nhất là mất ba ngày. Chuyến đi chậm lắm. Lần này nàng xin phép quan Tư đồ Văn Huệ Vương được năm ngày vì có lễ Phật Đản.

Khu chợ trước bến đã họp, tuy người bán còn đông hơn người mua. Băng qua chợ, Ngọc đi vào con đường làng. Nàng gặp nhiều người trên con đường vào chợ. Đi hết con đường ngang qua đình làng, nàng rẽ vào con đường lúa. Lúa vụ Chiêm xanh mơn mớn. Hương lúa và hương buổi sáng thơm ngát. Ngọc hít một hơi dài và cảm thấy khỏe khoắn. Ngọc đã quen đường về huyện Thiên Bản nên không cần phải dừng lại để định hướng. Nàng đi thoăn thắt. Thỉnh thoảng nàng lại đổi tay nải sang vai khác.

Trong tay nải của nàng chỉ có hai thỏi mực tàu, một ngọn bút ô long, mùi bốn ngọn bút thường, năm trăm giấy và một ít bánh trái mà nàng mua được chiều hôm qua trước khi xuống thuyền. Mực, giấy và bút là để cho Ni Sư Hương Tràng, còn bánh trái là để cúng chùa. Ngọc đã mua toàn bánh chay, bởi vì hôm nay là ngày mồng năm tháng tư, ở kinh đô người ta làm bánh chay để bán nhiều lắm. Ni Sư Hương Tràng có dặn nàng kỳ này lên thì mua cho Ni Sư một giấy để đóng quyển cho bọn học trò nhỏ của Ni Sư. Năm trăm giấy chắc là tạm đủ. Chiều hôm qua Ngọc ghé quán sách của Thị Khanh ở đầu phố Trường Thi, và Khanh đã gửi biếu chùa Nộn Sơn số giấy ấy, còn

mực và bút thì Khanh gửi biếu riêng Ni Sư Hương Tràng. Khanh đã có chồng, không thể bỏ nhà để cùng với Ngọc đi thăm Ni Sư được.

"Hy vọng anh chàng sẽ may mắn hơn vào khóa Quý Sửu", Ngọc nói một mình. Nàng nghĩ tới Vận, chồng của Khanh. Khanh lấy chồng từ năm Mậu Thân, nghĩa là bốn năm về trước. Vận hồi đó đã là học sinh đại tập. Khoa Canh Tuất, anh chàng thi hỏng. Khanh mở cửa hàng bán bút chỉ và sách vở học trò tại phố Trường Thi, tiếp tục nuôi chồng ăn học. Vận muốn giúp đỡ vợ nên mở lớp dạy học, thì giờ còn lại, Vận ôn tập bài vở chờ khoa sau. Một năm sau hai người sinh được một cô bé đặt tên là Thúy. Vợ chồng Ngọc đã đem cháu bé về trình diện với Ni Sư Hương Tràng một lần. Từ đó, mỗi lần về núi Hồ Sơn, Ngọc thường ghé hàng sách của Khanh để rủ nàng, nhưng Khanh bận rộn quá, không đi với nàng được lần nào nữa cả.

Ngọc nhìn xuống chiếc áo nàng đang mặc và đôi guốc nàng đang đi. Ăn mặc thế này mà về dưới ấy thế nào cũng bị Ni Sư quở. Ni Sư đã dặn là về chùa thì nên ăn mặc cho đơn giản. Cái áo này và đôi guốc này đã là những vật đơn giản nhất của nàng rồi, nhưng mà về tới đây, Ngọc mới thấy là chúng không được đơn giản như ý mình muốn. Nàng không thể cải dạng làm một cô gái quê. Từ năm mười hai tuổi nàng đã làm thị nữ trong cung. Hồi ở Chiêm về nàng cũng còn ở lại trong cung để hầu hạ hoàng hậu Bảo Từ mấy tháng, sau đó mới được ra làm gia nhân cho quan Tư đồ Văn Huệ Vương. Nàng đã được công chúa Huyền Trân gửi gắm cho quan Tư đồ. Quan Tư đồ Văn Huệ Vương là một người nổi tiếng về văn học. Ông là một người vừa có kiến thức, vừa có độ lượng. Ông đã hứa với công chúa là sẽ coi Ngọc như con ông và sẽ lo liệu việc gia thất sau này cho Ngọc.

Ngày công chúa xuất gia tại chùa Vũ Ninh để thành Ni Sư Hương Tràng, Ngọc cũng muốn đi tu để được gần gũi công chúa, nhưng công chúa không cho. Công chúa xuất gia và thọ Bồ Tát giới vào ngày Tết Nguyên Đán năm Kỷ Dậu, nghĩa là chỉ sau ba tháng sau ngày từ Chiêm Thành về. Công chúa xuất gia như vậy là đã được hơn ba năm. Suốt ba năm trời, lần nào về thăm Ni Sư Hương Tràng, Ngọc cũng

khẩn khoản xin Ni Sư cho Ngọc được xuất gia để được sớm hôm gần gũi Ni Sư, nhưng Ni Sư đã nói với Ngọc rằng xuất gia không phải là để được gần gũi một người khác mà là để lo việc độ mình và độ người. Ni Sư có nói là Ni Sư chỉ khuyên Ngọc không nên xuất gia chứ Ni Sư không hề cấm Ngọc xuất gia.

- Em có thể xuất gia nếu em muốn, nhưng chị sẽ không cho em ở cùng chùa với chị. Người ta xuất gia là để phát túc siêu phượng, chứ không phải để thân cận và hầu hạ một người khác, dù đó là người mình yêu kính nhất.

Ngọc tự biết mình không thuộc về hạng người thông minh nhất đời, nhưng lâu ngày nàng cũng nhận ra được lời nói của Ni Sư là đúng. Từ mười hai tuổi Ngọc đã được hầu hạ và thân cận công chúa và đã quen lấy nỗi vui của công chúa làm nỗi vui của mình, đã quen lấy niềm lo của công chúa làm niềm lo của mình. Được công chúa cho đi theo về Chiêm, Ngọc đã vui mừng hết sức. Trong khi Khanh xin hồi hương để lấy chồng thì Ngọc lại bằng lòng ở luôn bên Chiêm, sẵn sàng lấy chồng Chiêm để có thể được gần gũi công chúa, và cũng là để làm cho giống công chúa. Ngọc đã lo sợ và đau khổ theo với công chúa trong thời gian công chúa hoài thai Dayada. Nàng đã từng xin công chúa cho nàng lên đàn hỏa một lần với công chúa. Ngọc nhớ lần đó công chúa đã giận dữ mắng nàng. Đây là lần đầu tiên Ngọc bị bà quả phạt nên Ngọc rất sợ hãi. Về tới Đại Việt. Ngọc những tưởng sẽ được theo hầu công chúa suốt đời. Ai ngờ chỉ mấy tháng sau, công chúa đi tu. Lần đầu tiên Ngọc xin công chúa đi tu, công chúa đã bảo là không nên:

- Em hãy về nương nấu dưới cửa quan Tư đồ Văn Huệ Vương. Chị sẽ gửi gắm em cho quan Tư đồ. Ngài là một người có nhân đức lớn, rồi em hãy nghĩ đến chuyện chồng con. Đừng nghĩ đến chuyện đi tu. Không phải ai cũng đi tu được đâu.

Từ hôm đi thăm Thượng hoàng trên núi Yên Tử về, công chúa không cho Ngọc gọi công chúa là "lệnh bà" nữa, và bắt Ngọc gọi bà là chị.

Ban đầu Ngọc không chịu, bởi vì nàng thấy xưng hô chị em với công chúa rất khó, nhưng sau khi nghe công chúa kể chuyện chú đệ Pháp Đăng và thấy thái độ cương quyết của công chúa. Ngọc phải cúi đầu tuân lệnh. Tuy vậy nàng phải tập cả tháng mới sử dụng được hai tiếng "chị" và "em". Không ngờ hai tiếng ấy mà lại khó nói đến thế.

Lần này về chùa Nộn Sơn, Ngọc sẽ báo tin cho Ni Sư Hương Tràng biết là đến tháng mười năm nay nàng sẽ đi lấy chồng. Quan Tư đồ đã hứa gả nàng cho tú tài Phạm Hữu Sinh ở huyện Nam Sách tỉnh Hải Đường. Nàng đã được thấy mặt Sinh tại nhà quan Tư đồ. Sinh đỗ tú tài khoa Mậu Thân, tuổi chưa tới ba mươi. Quan Tư đồ nói về Ngọc rằng Phạm Hữu Sinh một người có tương lai. Ngài đã gặp Sinh trong chuyến thăm Yên Sinh năm ngoái, Ngọc là con mồ côi nên quan Tư đồ coi nàng như là con, ông đã nhận sính lễ của họ Phạm vào ngày Thượng nguyên năm nay. Những lần về viếng thăm chùa Nộn Sơn. Ngọc thường đem tin tức kinh kỳ cho Ni Sư Hương Tràng. Tuy vậy Ni Sư chỉ muốn biết tình hình chính sự và sức khỏe của mọi người thôi chứ không bao giờ muốn nghe những chuyện thị phi trong triều. Biết tính của Ni Sư Hương Tràng, Ngọc không dám đem những chuyện ấy kể cho Ni Sư nghe nữa. Nhưng mà hàng ngày Ngọc được nghe nhiều quá; nàng có cảm tưởng là nếu không thổ lộ được với ai thì nàng ngột ngạt đến chết mất, vì vậy mà hễ khi nào có dịp là Ngọc ghé hàng của Khanh để tâm sự. Tánh Ngọc thì ưa nói, mà Khanh lại là người có thể ngồi nghe hàng giờ không biết chán, cho nên Ngọc rất ưa đến thăm Khanh.

Một điều mà Ngọc không hiểu được, hoặc chưa hiểu được, là từ ngày công chúa Huyền Trân về nước, Ngọc nhận thấy bà như là trẻ lại. Ngọc nhớ là từ ngày sứ Chiêm qua dâng lễ hỏi cho đến suốt thời gian ở cung điện nước Chàm, tuy rằng thỉnh thoảng công chúa có cười có nói, có vui có đùa, nhưng thực ra cuộc sống lúc nào cũng như bị bao bọc hoặc vương vấn trong một bầu không khí nghiêm cẩn và lo lắng. Công chúa đã được Thượng hoàng đưa đi viếng thăm khắp nơi trên núi Yên Tử bảy hôm. Ngày lên đón bà ở chùa Long Động, Ngọc thấy

bà tươi vui như một đứa trẻ con. Công chúa như đã tái sinh trong một kiếp khác. Ngọc Thấy như Thượng hoàng đã hóa phép cho công chúa đầu thai lại trong một kiếp khác. Đúng là nàng công chúa trẻ năm xưa trong cung cấm đó, nhưng bây giờ công chúa chín chắn hơn, dịu dàng hơn và cũng độ lượng hơn. Mỗi khi Ngọc nhắc tới vua Chế mân và Thế tử Chế Đa Gia, công chúa không còn tỏ vẻ sầu não khóc thương nữa. Không phải là bà muốn quên. Bà vẫn nhớ và vẫn thường nhắc đến vua Chăm và Thế tử Chế Đa Gia, nhưng trong giọng bà, Ngọc cảm thấy có một niềm tin, như là vua vẫn còn đó và Thế tử vẫn còn đó, ngay bên cạnh bà.

Tuy vậy, Ngọc chưa bao giờ thấy công chúa buồn như hôm bà nghe tin Thượng hoàng băng trên am Ngọa Vân ở núi Yên Tử. Ngọc còn nhớ đó là ngày mồng ba tháng mười một năm Mậu Thân. Trúc Lâm đại sĩ thị tịch vào nửa đêm ngày mồng một. Trưa hôm sau chùa Báo Ân nhận được tin dữ, và chùa Báo ân cho người đưa tin vào cho hoàng đế Anh Tông. Lúc ấy, Ngọc đang ở bên chùa Tư Phúc với công chúa. Vua Anh Tông cho triệu công chúa về. Khi nghe tin Thượng hoàng viên tịch, công chúa đã vào tắm điện một mình và đóng cửa lại. Một ngày một đêm công chúa không ra khỏi tắm điện. Điều làm Ngọc công chúa không ra khỏi tắm điện. Điều làm Ngọc ngạc nhiên hết sức là công chúa không muốn lên núi Yên Tử để nhìn mặt Thượng hoàng một lần chót, dù hoàng đế Anh Tông đã cho người triệu mời. Cả nước bàng hoàng thương tiếc khi nghe tin Thượng hoàng mất. Cả nước như cảm thấy mồ côi. Ngọc nghe nói là Sơn Môn Yên Tử đang tổ chức lễ trà tỳ đưa nhục thân Thượng hoàng lên đàn hỏa. Người thống lãnh sơn môn Yên Tử là đại sư Pháp Loa đứng ra chủ trương hỏa đàn. Ngọc không được lên dự lễ trà tỳ nhưng Ngọc nghe nói là số người lên núi dự hỏa đàn đông có tới hàng vạn. Khắp nước, toàn dân đổ tang. Trong suốt mười lăm hôm, chùa nào trong xứ cũng đêm ngày gióng chuông cầu nguyện. Công chúa vẫn không chịu lên núi dự hỏa đàn. Bà quỳ suốt ngày trong chánh điện chùa Tư Phúc cho đến khi tháp dựng xá lợi của Thượng hoàng được rước từ núi Yên Tử về chùa. Chưa đầy một tháng sau đó, công chúa xuất gia.

Công chúa được xuất gia tại chùa Vũ Ninh và Quốc sư Bảo phác đã đứng ra làm lễ truyền giới cho bà. Thầy Bảo phác là một trong những cao đệ của Thượng hoàng, hồi đó chưa được triều đình suy tôn làm quốc sư. Ngay sau khi thọ giới, Hương Tràng được nhập chúng tại chùa Vũ Ninh để theo học Phật pháp cùng với một số các vị Ni sư trẻ tuổi khác. Quốc sư Bảo Pháp đích thân đứng ra giảng dạy. Tháng mười năm Kỷ Dậu, bà được Quốc sư ủy về trú trì chùa Hồ Sơn ở huyện Thiên Bản. Chùa tọa lạc trên một hòn núi đá thuộc xã Hồ Sơn ở tỉnh Nam Định, cách phủ Thiên Trường khoảng nửa ngày đường. Từ kinh thành Thăng Long muốn về thăm Ni Sư, Ngọc phải đi thuyền xuôi sông Nhị Hà và đến quận Mỹ Lý thì lên bến Vũ Xá. Từ bến Vũ Xá, nàng đi bộ một hồi rồi tới ra đường cái dẫn về huyện lỵ Thiên Bản.

Lần đầu tới núi Hồ Sơn, Ngọc đã gặp bé Tuất dưới chân núi và con bé này đã đưa nàng lên chùa. Hồi đó Tuất mới chín tuổi, năm nay nó đã lên mười một. Nó là con gái của bác Trục, người cày ruộng cho chùa, nhà ở ngay dưới chân núi. Tuất là một trong những đứa học trò đến học hàng ngày trên chùa Hồ Sơn. Trong khi Ngọc ngồi chờ ở khách đường, Tuất đi vào tăng đường sát ngay một bên để báo cho Ni Sư Hương Tràng biết là có khách. Ngọc nghe tiếng Hương Tràng hỏi nhỏ: "Khách nào vậy con?" và giọng trẻ thơ của Tuất trả lời: "Thưa Ni Sư con không biết, cô ấy mặc áo đẹp lắm". Ngọc không nhịn được cười.

Hôm ấy Ngọc mặc áo đẹp thật. Ở nhà quê không có ai ăn mặc như thế. Ni Sư Hương Tràng đi ra. Trông thấy Ngọc, Ni Sư mừng rỡ. Hai chị em nói chuyện hồi lâu thì tới giờ công phu. Ngọc theo đại chúng lên chánh điện. Có tất cả bốn vị Ni Sư, vị lớn nhất chừng bốn mươi tuổi; sau này Ngọc được biết bà pháp danh là Tĩnh Quang. Ni Sư Hương Tràng đã nhường chức tự trưởng cho bà. Ni Sư Hương Tràng năm ấy vừa mới hai mươi hai tuổi. Hai vị kia trẻ hơn, một cô khoảng hai mươi một và một cô khoảng mười bảy tuổi. Sau này Ngọc biết có thể lớn pháp danh là Đàm Thái còn cô nhỏ pháp danh Hương

Nghiêm. Hai vị này, cũng như Ni Sư Hương Tràng, đã từng được học Phật pháp với quốc sư Bảo Phác tại núi Vũ Ninh.

Tối hôm đó, Ngọc ngủ lại chùa. Ni Sư Hương Tràng cười bảo nàng lần sau tới chùa thì hãy nên ăn mặc đơn giản hơn bởi vì ở đây chỉ là một ngôi chùa miền quê. Ngọc nhìn cách phục sức của mình rồi nhìn qua cách phục sức của Ni Sư. Ai mà nhận ra được rằng người ngồi bên kia đã từng là một cô công chúa và là một bà hoàng hậu? Chiếc áo nâu thẫm màu của Ni Sư là một chiếc áo may bằng vải thô sơ. Đôi dép cỏ kia cũng chỉ được dùng trong tầng phòng. Sau này Ngọc biết là ngoài vườn ươm, Ni Sư cũng đi chân đất như mọi người. Bà đã biết chăm cuốc, cuốc đất làm cỏ, gieo hạt, bỏ phân và săn sóc vườn ương. Cô đệ tử tí hon của bà, bé Tuất, đã dạy bà làm được nhiều chuyện. Có lần cầm lấy bàn tay của Ni Sư, Ngọc thấy bàn tay đó không còn mềm nhũn như bàn tay của mình. Có những nơi chai cứng vì bàn tay đã biết chấp tác ngoài vườn ngoài ruộng. Trên đầu, Ni Sư cũng chít một chiếc khăn nâu như mọi Ni Sư khác. Bà còn trẻ lắm, dung quang tuy vẫn tươi mát không khác ngày xưa, nhưng phong thái của bà thật khác. Dấu vết của quyền quý đã hoàn toàn bị gột sạch. Bà đơn giản như một cây cau và lành mạnh như một tàu lá chuối mới. Trong những lần viếng thăm trước, Ngọc nhận thấy rằng công việc chùa dù có bề bộn đến mấy, Ni Sư Hương Tràng vẫn giữa được vẻ thung dung không bao giờ để mất niềm vui và nụ cười. "Miễn được lòng rồi, chẳng còn phép khác", Ni Sư thường nhắc đến tám chữ ấy, nói là lời dạy của Thượng hoàng Trúc Lâm đại sĩ. Ngọc chẳng hiểu gì, nàng lấy làm lạ khi thấy Ni Sư làm đủ mọi thứ việc mà vẫn có thời gian để tâm săn sóc cho mọi người, kể cả những đứa bé ốm đau dưới xóm. Chùa chỉ có ba mẫu ruộng, lúa gặt chỉ tạm đủ ăn cho chùa cho gia đình bác Trực. Vậy mà khi hoàng hậu Bảo Từ tỏ ý muốn cúng dường cho chùa hai mươi lăm mẫu ruộng tốt, Ni Sư đã từ chối không nhận. Uy Huệ Vương cúng mười mẫu, Ni Sư cũng từ chối. Mới đây quan sở tại huyện Thiên Bản muốn cúng năm mẫu ruộng này đã gây ra một ít xáo trộn trong chùa. Ni Sư Tĩnh Quang, trú trì chùa Nộn Sơn đã từng bàn bạc với Ni Sư Hương Tràng nhiều lần về việc ruộng đất. Cũng

như những giới thân cận chùa, Ni Sư trú trì nghĩ rằng nếu có thêm ruộng thì chùa sẽ làm được nhiều Phật sự, và các Ni Sư sẽ đỡ vất vả hơn, nhưng Ni Sư Hương Tràng nhất định không chịu. Chính Ngọc cũng không hiểu tại sao Ni Sư lại phụ lòng thành của các thí chủ ấy như thế. Đầu năm nay, hoàng hậu Bảo Từ đã lấy năm trăm mẫu ruộng ở quê nhà để cúng vào chùa Báo Ân. Có ruộng nhiều như thế thì các thầy mới rảnh rang để mà lo Phật sự và mới có thể phương tiện để hành đạo chứ. Ngọc biết các Ni Sư tại chùa Nộn Sơn rất cần phương tiện hành đạo. Ni Sư Hương Tràng thường phải lo thuốc men, giấy bút cho các em vào những lúc họ túng quẫn nữa. Có thêm mấy chục mẫu ruộng tốt thì tha hồ mà làm những việc đó. Ngọc nghĩ mãi mà không hiểu được ý của Ni Sư Hương Tràng. Thật ra không phải Ni Sư thù ghét gì Bảo Từ hoàng hậu và ngài Uy Huệ Vương. Trái lại Ni Sư rất có cảm tình với các vị ấy. Vậy thì tại sao Ni Sư phụ lòng họ, từ chối không nhận ruộng cho chùa? Cái vườn ương mà Ni Sư đã để thật nhiều thời gian chăm sóc có đem lại cho chùa được bao nhiêu lợi tức đâu? Trong vườn ương ấy. Ni Sư ương nhiều thứ cây như tùng, bách, hải đường, trúc bách diệp, đình lăng, mẫu đơn, hoa giấy .. Các Ni Sư thường để thì giờ để chẻ tre đan những cái giỏ lớn bằng trái bí ngô. Những chiếc giỏ này dùng để đựng cây. Những cây tùng lớn chừng ba bốn gang tay chẳng hạn được bứng lên với cả mô đất và trồng lại trong các giỏ tre ấy. Suốt mùa thu, cứ mỗi tháng hai lần, bác Trục và bé Tuất đi thuyền chở cây lên trên kinh thành để bán. Các nhà quý phái thường đến mua cây về trồng trong vườn nhà họ. Các chùa trong vùng rất ưa trồng những loại tùng, bách và đại mộc khác. Nhiều thí chủ thường đến mua cây của vườn ương để về cúng dường cho chùa. Ni Sư Hương Tràng có vẻ cưng quý cái vườn ương của chùa hết sức. Ni Sư nâng niu từng lá cây, từng cành cây, săn sóc và chăm chút làm như mỗi cây là một vị hoàng tử không bằng. Ngọc biết khu chợ mà bác Trục thường hay chở cây đến bày bán. Nàng thường giới thiệu cho những người quen biết đến mua cây. Từ ngày Hương Tràng về trú trì chùa Nộn Sơn, Ni Sư không còn liên lạc với ai ở kinh đô. Có lẽ Ngọc là người thí chủ duy nhất của chùa từ kinh thành xuống, mà

Ngọc có tiền bạc hay vật dụng gì nhiều để cúng chùa đâu. Ba bốn tháng nàng mới được về một lần, mỗi lần như thế nàng chỉ đem về cúng dường được một ít giấy mực, đèn sáp, trầm hương và bánh trái. Ni Sư không nhận lễ cúng dường của bất cứ ông hoàng bà chúa nào nhưng rất vui lòng nhận những thức mà Ngọc mang về có vẻ vui mừng nữa là khác. Điều này khiến nàng sung sướng và cảm thấy gần gũi bà công chúa năm xưa không biết chừng nào. Chỉ có một điều làm Ngọc ấm ức đó là những chuyện người ta bàn tán có liên hệ tới Ni Sư Hương Tràng mà nàng không thể nào chia sẻ với Ni Sư được. Có một lần quan Tư dò hỏi Ngọc về cuộc hành trình gian nguy của Hương Tràng từ cửa biển Thị Nại về đến kinh đô, và Ngọc đã đem hết sự thực để kể lại cho ngài nghe, từ lúc thuyền của hoàng hậu ra làm lễ rước linh vua Chế Mân ngoài khơi đến khi thuyền bị bão phải tấp vào bến để sửa chữa và sau đó là thời gian mật trú tại dinh quan Kinh Lược Châu Hóa để chờ đợi Thế tử Chế Đa Gia. Quan Tư dò thờ dài, than rằng miệng lưỡi thế gian người đời ác độc đã thù dệt nên chuyện hoàng hậu đi lại với quan Thượng Thư Tả Bộc Xa trong suốt thời gian lênh đênh trên biển. Ngọc tức lắm, chuyện đó làm sao xảy ra được. Quan An Phủ Sứ và tất cả quan quân và thủy thủ trên thuyền đều biết rõ như vậy. Ấy thế mà người ta vẫn dựng đứng câu chuyện lên được. Quan Tư dò dặn Ngọc đừng thuật lại những điều thị phi cho Ni Sư nghe và Ngọc phải vâng lời. Ngài lại còn nói cho Ngọc nghe nhiều chuyện khác nữa, những chuyện này cũng làm cho Ngọc bực tức không kém. Hồi công chúa mới được rước về Chiêm, trong triều có thể có người bất mãn, Họ nói càn rỡ vàng lá ngọc ở kinh đô mà sao lại đem trao cho bọn mọi rợ trong rừng. Họ đạt ra cả những bài hát mà chế nhạo. Tiếc thay cây quế giữa rừng, để cho thằng Mán thằng Mường nó leo. Thật là ếch ngồi đáy giếng, chỉ xem trời bằng vung. Một nước văn minh như nước Chiêm và một ông vua giỏi như vua Chế Mân mà người ta dám cho là mọi rợ. Thật chẳng gì thái độ khinh miệt của bọn nhà Tống đối với nước Đại Việt. Người ta lại hát: Tiếc thay hạt gạo trong ngần, đã vò nước lã lại vẫn lừa rơm. Ý muốn nói xấu vừa cả công chúa vừa cả quan Thượng thư. Không ai biết lệnh

bà bằng mình, Ngọc nghĩ. Một vị thiên tử khách còn không động được tới bà, đừng nói quan Thượng thư Tả Bộc Xa. Mỗi khi nghĩ đến chuyện này, Ngọc lại thấy bùng bùng cơn giận ở trong lòng nàng, nhưng nàng cũng biết quan Tư đồ ngài nói phải. Nàng không được đem những chuyện này làm bận tai Ni Sư.

Ở xã Hồ Sơn, xã quan có rước một ông đồ tên là đồ Tân về dạy học. Lớp của ông đồ Tân chỉ là một lớp tiểu tập Học trò từ những đứa mới học vỡ lòng còn để chỏm cho đến những đứa mười ba mười bốn, đếm được cả thảy hai mươi một đứa. Tất cả đều thuộc về hạng đủ ăn hoặc khá giả. Tại chùa, Ni Sư Hương Tràng cùng các Ni Sư Đàm Thái và Hương Nghiêm cùng các Ni Sư cũng có dạy một lớp học trò nhỏ, tất cả đều là con nhà nghèo. Ni Sư Hương Tràng đã đến từng nhà và xin cho từng đứa tới học. Lớp học bắt đầu mỗi ngày từ đầu giờ Thân và chấm dứt vào cuối giờ Thân, chừa các ngày Rằm, mồng một và các ngày vía lớn. Bà khuyên cha mẹ các em cố gắng cho các em để dành một ít chữ vào bụng, để sau này không người đời lừa gạt. Cũng vì lẽ đó nên trong lớp cũng có tới bảy đứa con gái, mà đúng đầu là bé Tuất. Lớp học của chùa có tất cả mười sáu em. Có mấy đứa chăn trâu cho nhà giàu đến tối mịt mới về nên không được theo học, và các Ni Sư chưa biết làm cách nào để giúp chúng. Bọn con nít nghèo được đi học thì sướng lắm. Chúng được học sách Tam Tự Kinh, Ấu Học Ngũ Ngôn Thi và Sơ Học Vấn Tân. Chúng được học cả Kinh Ông Bụt nữa. Phần lớn các sách này Ngọc đã mua hoặc xin lại tại nhà sách của Khanh ở phố Trường Thi, Năm trăm giấy mà Ngọc đang mang trong tay nải cũng là để đóng tập cho học trò để chúng tập viết.

Suy nghĩ liên miên bất giác Ngọc thấy mình đã đi tới chợ Huyện. Chợ vẫn còn đông người mua bán. Thấy có bán kẹo vừng, bánh ú, và bánh gai, Ngọc ghé lại. Nàng đặt tay nải xuống, lần lưng lấy tiền mua mỗi thứ một ít, bảo bà hàng gói vào lá chuối khô cẩn thận rồi mới mở tay nải bỏ tất cả vào. Rồi chợ, Ngọc đi về phía cầu. Từ đây về tới xã Hồ Sơn không còn xa nữa. Kỳ này Ngọc sẽ được ở lại chùa ba hôm. Có thể đây là lần chót nàng về thăm chùa trước khi đi lấy chồng. Chỉ còn

sáu tháng nữa thôi chứ có lâu lắm gì đâu. Ngọc tự dặn là chỉ báo tin cho Ni Sư Hương Tràng biết mà thôi. Các Ni Sư khác mà biết thì nàng thẹn chết. Năm nay Ngọc cũng đã hai mươi ba rồi. Nhớ ngày nào nàng còn nằng nặc đòi đi chung với công chúa. Bây giờ nàng mới biết rằng Ni Sư Hương Tràng nói đúng. Từ ngày rằm tháng giêng đến giờ, không ngày nào mà Ngọc cũng không nghĩ đến chuyện chồng con, mà Ngọc có muốn nghĩ đến chuyện đó đâu. Tự nhiên mà cái óc nàng cứ hướng về cái ý nghĩ đó. Thật cũng lạ lùng. Cái anh Tú Sinh ấy cả đời mình có quen biết đâu, tự dưng gặp một lần tại nhà quan Tư đồ rồi thì không quên được cái khuôn mặt của anh chàng nữa. Người ta nói là duyên nợ, Ngọc nghĩ đúng thực. Giả sử bây giờ mà Ni Sư Hương Tràng cho phép nàng được đi tu theo bà không biết Ngọc sẽ trả lời thế nào. Nàng thấy rõ lòng mình và thầm cảm ơn Ni Sư. Ngọc ước ao rằng sau khi về nhà chồng nàng sẽ được phép lâu lâu về huyện Thiên Bản một lần để thăm Ni Sư. Có thể là chồng nàng sẽ đi với nàng. Ngọc rất muốn giới thiệu anh Tú Sinh với bà.

Ngọc đã về tới chân núi Hồ Sơn. Nàng nhắc tay nải đổi sang vai bên trái và rảo bước. Trời đã nắng gắt. Văng vẳng có tiếng chuông chùa. Trưa miền quê yên tĩnh lạ. Giò này chắc trên chùa đang cúng nọ. phải rồi, Ngọc nghe có tiếng mõ xem lẫn tiếng tụng kinh đều đều. Tới chân núi, Ngọc ghé vào nhà bác Trực. Trông thấy nàng, bác Trực gái mừng rỡ:

- Cô Ngọc, quý hóa quá! Thưa cô, cô mới về chơi?

Hỏi ra, Ngọc biết bác trai còn ở ngoài ruộng, và bé Tuất hiện đang ở trên chùa. Ngọc xin nước uống. Bác Trực gái nhanh nhẹn đi lấy bát. Bác ra mở chum nước mưa lấy chiếc gáo dừa múc đầy bát và mang vào cho Ngọc. Ngọc cảm ơn và thông thả uống hết bát nước mưa một cách ngon lành. Nước mát quá. Nàng đem bát úp lại trên chạn, rồi nói với bác Trực gái:

- Cháu lên chùa rồi chiều mát sẽ trở xuống thăm bác và bác trai.

Bác trực gái tíu tít:

- Vâng, vâng, chiều xin mời cô xuống chơi. Bố nó thấy cô chắc là mừng lắm.

Ngọc xách tay nải đi ra cổng. Vòng sang phía trái, nàng theo con đường tắt leo lên núi. Nàng dừng lại để nghỉ nhiều lần dưới những bóng cây râm mát. Lên tới hông thiên đường Ngọc thấy năm bảy em bé đang quây quần bên sân cảnh. Thoáng thấy bóng Tuất trong số đó, Ngọc đi tắt sang. Các em bé đang bận rộn dựng khung vườn cảnh Lâm Tì Ni để sáng mai làm lễ Phật Đản. Thấy Ngọc, Tuất reo lên và chạy ra đón nàng. Con bé mắt sáng, tóc xõa ngang vai. Nó mặc áo cánh nâu và quần nâu.

- Cô Ngọc, cô Ngọc, Tuất ôm lấy cánh tay Ngọc. Nó đỡ cái tay nải của Ngọc đặt xuống trên thềm đá, và dương mắt nhìn Ngọc trìu mến. Ngọc xoa đầu con bé, hỏi:
- Ni Sư Hương Tràng làm gì trong chùa hả con?
- Thừa cô, Ni Sư của con không có trong chùa. Ni Sư xuống xóm dưới từ hồi sáng chưa về. Mời cô vào chùa. Có Ni Sư tự trưởng trong ấy và hai Ni Sư Đàm Thái và Hương Nghiêm nữa.

Tuất nhắc tay nải lên vai. Nó đợi Ngọc đi trước rồi bước theo sau. Ngọc hỏi:

- Ni Sư Hương Tràng đi xuống xóm dưới làm gì hả Tuất? Chừng nào Ni Sư mới về?

Ngọc hơi thất vọng. Nàng nghĩ bụng mình về đây là để được gần gũi Ni Sư Hương Tràng càng nhiều càng quý. Vậy mà Ni Sư lại không có mặt tại chùa, nhưng Ngọc lại tự cười là mình nóng nảy. Chậm lắm là nhá nhem tối, Ni Sư của nàng thế nào cũng về tới chùa.

Vào khác đường; Ngọc chấp tay kính cẩn chào Ni Sư Tĩnh Quang, rồi đỡ lấy tay nải. Nàng bảo bé Tuất xuống lấy vài cái mâm gỗ. Rồi nàng sắp các thứ trong nải ra: Một mâm đựng bánh trái và kẹo, còn một

mâm đựng bút, mực tàu và giấy bản. Ngọc bung từng mâm đặt trên bàn. Ni Sư Tĩnh Quan bảo Tuất đi rót nước hồng mai mời Ngọc.

Sau khi biết Ngọc sẽ ở lại, được ba hôm, Ni Sư tự trưởng nói với nàng:

- Quý hóa quá. Thế nào Ni Sư Hương Tràng cũng được nghe nhiều chuyện trên kinh sư. Cô đi đường có mệt lắm, xin mời cô qua liêu phòng nghỉ ngơi chốc lát. Ni Sư Hương Tràng xuống xóm cũng sắp về tới nơi đây thôi. Tội nghiệp, hồi trưa này đi gấp quá bỏ cả bữa ngộ trai.

Ngọc thưa với Ni Sư là nàng không mệt nên không cần vào hậu liêu nghỉ ngơi. Ni Sư nói:

- Để tôi nói với Hương Nghiêm sang tiếp chuyện cô nhé. Tôi xin lỗi cô một lát vì tôi phải về lo cho xong số phái cho ngày mai. Ngày mai có tới năm mươi hai người xin thọ tam quy ngũ giới. Tối nay mình sẽ có dịp nói chuyện.

Ngọc đứng lên đáp lễ Ni Sư Tĩnh Quang. Nàng định đi ra, tự tìm Ni Sư Hương Nghiêm, nhưng Ni Sư đã bước vào, tươi cười:

- Chào chị Ngọc.
- Chào Ni Sư Hương Nghiêm.
- Xin chị gọi em bằng em thay bằng cô đi. Em còn nhỏ tuổi lắm mà. Ni Sư Hương Nghiêm cười đến ngồi trước mặt Ngọc, và nắm lấy bàn tay Ngọc.

Ni Sư Hương Nghiêm còn trẻ thật. Năm nay cô mới vào khoảng mười chín tuổi. Ngọc quen cô từ hồi cô còn đang theo học cùng một lớp Phật pháp với Ni Sư Hương Tràng tại chùa Vũ Ninh. Cô rất mến phục Ni Sư Hương Tràng, và thấy cô cũng thông tuệ và đức hạnh nên Ni Sư Hương Tràng đã rủ cô về nhập chúng Nộn Sơn khi lớp học mãn khóa.

- Chị Hương Tràng của em đang đi tìm thầy thuốc cho thím Phụng, mẹ thằng cu Lợi. Thím ấy đau nhén. Xem bộ đây ngày đây tháng rồi mà trong nhà không có ai chăm sóc cả. Thằng Lợi thấy u nó ôm bụng la thì sợ cuống cả lên. Nó không biết cầu cứu ai cho nên chạy lên chùa. Bố nó đi đánh giặc Chiêm năm ngoài tử trận; nhà một mẹ một con thật là tội nghiệp.

Ngọc còn nhớ thằng cu Lợi. Nó là một đứa học trò của chùa Nộn Sơn và cũng được các Ni Sư ở chùa thương yêu lắm. Nó cùng tuổi với Tuất.

Hương Nghiêm trông thấy giấy và bút trên mâm thì mừng lắm. Cô nói:

- Giấy và mực của chị mang về đây hả chị Ngọc? Hay quá. Như vậy là có quà Phật Đản cho các em rồi đây. Tối nay em sẽ thức khuya để đóng cho mỗi đứa một quyển tập.

Vừa lúc ấy, Ngọc nghe có tiếng cười nói xôn xao và vui vẻ trước sân chùa. Nhìn ra, nàng thấy nhiều phụ nữ xa quang thúng. Có tới bốn bà và ba cô gái. Họ đã đặt quang gánh trước nhà kho. Họ gánh hoặc đội lên chùa nào là gạo, nào là nếp, nào là rau đậu, nào là trái cây. Ngọc biết đây là những thứ mà dân làng đem lên để chuẩn bị làm cỗ chay để cho bách tính đến ăn. Nghĩ cũng vui. Vào ngày Phật Đản, không có chùa nào trong nước mà không làm cơm chay để cho bách tính đến ăn. Ngày ấy không ai sợ đói cả, kể cả những người khố rách áo ôm, kể cả những ăn xin nằm đường. Ai tới chùa cũng được tiếp đãi ân cần. kẻ quý phái tới cũng được ăn những món ấy mà người nghèo đói tới cũng được ăn cùng những món ấy. Ngọc tự nhủ sẽ vào nhà bếp để xem cách thức nấu chay ở thôn quê. Ở trong cung điện, hoàng gia vẫn thường ăn chay nhưng các món chay ấy không phải là những món dân dã.

Một lát sau, lại có nhiều người khác đến chùa. Họ gánh theo những lồng chim và những vại cá. Ngọc biết chim và cá này là để phóng sinh vào ngày Phật Đản. Sáng ngày mai, sau lễ tắm Phật sơ sinh, các Ni Sư

sẽ mở lồng cho chim bay. Đến chiều, cá mới được thả ở bờ sông. Dân chúng sẽ tụ tập đông đảo dưới bến. Đọc kinh và thả cá xong, mọi người sẽ đốt đèn và thả xuống nước. Hàng ngàn ngọn đèn sẽ trôi lấp lánh trên sông. Đây gọi là lễ phóng đăng. Ngọc đã từng dự nhiều lễ phóng sinh và phóng đăng trên kinh đô, nhưng đây là lần đầu nàng sẽ được dự lễ ấy ở miền thôn dã.

Chương 8

Đêm đã khuya, tiếng cười nói ở dưới nhà bếp đã im bật. Các bà nữ cư sĩ chắc đã đi ngủ rồi. Ni Sư Hương Nghiêm trầm nghĩ. Từ chiều đến giờ họ lo chuyện bếp núc, nào ngâm đồ, nào thái rau, nào sắp lại chén bát. Ngày mai Phật Đản, cúng Phật chỉ cần một bát com nhỏ, nhưng chuẩn bị com chay cho bách tính thì phải gánh này gánh nọ. Hương Nghiêm mỉm cười. Cô đang ngồi trong liêu phòng của cô, bên ngọn đèn dầu lạc để đóng những quyển vở làm quà cho học trò của cô ngày Phật Đản. Cô nghĩ tới những con chim trong lồng. Chúng phải đợi cho đến gần giờ Tý mới được tự do. Còn bọn cá nữa. Cá phải chờ cho đến sẩm tối ngày mai. Hồi chiều, sợ cá ngộp, cô đã đi lấy nước trong đổ vào năm thúng cá. Cô nhớ có một thúng cá toàn là cá con. Cô không biết trong số những con cá này, có con nào sẽ được bắt lại vào ngày Phật Đản sang năm không. Trước khi được trả tự do, cả chim và cá đều được làm lễ "quy y tam bảo". Chùa Nộn Sơn năm nay phóng sinh được mười hai lồng chim và năm thúng cá, kể ra chỉ được chừng hai trăm con chim và ba ngàn con cá vừa lớn vừa nhỏ. Mua cá để phóng sinh, thường thường người ta chỉ mua cá con. Để cứu cho được nhiều sinh mạng. Hương Nghiêm nghĩ đến số lượng cá và chim được phóng sinh trong khắp lãnh thổ nước Đại Việt. mấy triệu con, hoặc mấy chục triệu con nhỉ? Khắp nước đâu đâu cũng có chùa. Có làng có tới hai ngôi chùa. Làng nào cũng có chùa. Vậy thì ngày mai chim về trời cá về nước nhiều lắm. Nghĩ cũng vui. Đức Phật đã nhập diệt cách đây gần hai ngàn năm mà mỗi năm nhờ Ngài không biết bao sinh mạng được thoát nạn. "Nam Mô Đại Bi cứu nạn Quan Thế Âm Bồ Tát", Ni Sư Hương Nghiêm thầm niệm. Ngày mai không ai bị đói cả. Đói thì lên chùa, thế nào cũng được ăn no. Chùa nào cũng thế. Tập tục này đẹp làm sao. Ngày mai, không những vô số chim cá được trả tự do mà các loài sinh vật khác cũng không bị tàn hại. Ai cũng ăn chay và ai cũng cử sát sinh. Khuya nay sẽ không ai mổ bò, sẽ không có ai cắt cổ gà, sẽ không có ai chọc huyết lợn. Hương Nghiêm thầm cảm ơn Đức Phật. Cô cảm động đến nỗi cô muốn khóc. Mỗi năm chỉ

có được một ngày như thế mà thôi. Một ngày không giết chóc, một ngày không căm thù, một ngày không ai phải mang bụng lép mà đi ngủ. Giá có ba trăm sáu mươi lăm ngày Phật Đản trong một năm, hạnh phúc cho muôn loài là mấy.

Hồi chiều, Hương Nghiêm không dạy các em học mà chỉ hướng dẫn cho các em treo đèn kết hoa trong khuôn viên chùa. Cô lại tập cho các em diễn lại cảnh đản sinh của Đức Phật. Con Tuất đóng vai hoàng hậu Ma Gia, quàng trên vai và ngang lưng một tấm vải vàng, tấm vải vàng may y còn dư của cô. Cái Thơm và cái Uyên đóng vai hai người thị nữ. Thằng cu Lợi đóng vai ông tiên A Tư Đà, nhưng vì u nó ốm cho nên thằng Thông phải thay. Thằng Thông tước lá chuối làm bộ râu giả đeo vào cằm trông đến buồn cười. Nó đóng vai ông tiên A Tư Đà không hay bằng thằng cu Lợi. Cu Lợi bắt chước giọng khàn khàn của một ông già nghe thật ngộ nghĩnh.

Lớp học ở chùa do Hương Nghiêm trông coi. Hầu hết là trẻ con nhà nghèo, buổi sáng làm việc đỡ đần cho bố mẹ, xế trưa lên chùa học, chiều lại trở về giúp việc trong nhà. Tất cả đều ngoan ngoãn, dễ dạy. Bé Tuất ước muốn lớn lên được đi tu như các Ni Sư. Nó được phép lên chùa tập sự, nhưng sư tỷ của cô là Hương Tràng có nói là tới mười sáu hay mười bảy tuổi nó mới nên quyết định là nên đi tu hay không. Con bé học hành rất mau. Nó là đứa khá nhất trong những đứa con gái trong lớp. Nhờ tập sự trên chùa. Nó được học cả kinh kệ nữa, và đã có thể theo được buổi công phu chiều. Ban đầu chính Hương Tràng đứng ra dạy trẻ. Sau đó cô nhường trách vụ cho cô Hương Nghiêm.

Hương Nghiêm là con gái út của ông đồ Tân ở xã Xích Đằng thuộc Lộ Long Hưng. Mẹ cô mất hồi cô lên mười. Cô có người anh tên Trần Công Tịnh đã xuất gia từ lâu và hiện tu ở chùa Thụy Ứng tại huyện Tiên Lữ. Cô cũng ưng được đi tu như anh, nhưng mãi đến năm mười sáu tuổi mới được ông đồ cho phép. Cô được thế phát tại chùa Vũ Ninh, làm đệ tử của thiền sư Bảo Phác. Cô là sư muội của Ni Sư Hương Tràng. Trong thời gian học tập tại chùa Vũ Ninh, cô đã để ý

đến phong thái của người chị đồng sư đó và đem lòng kính mến. Khi Ni Sư Hương Tràng được chỉ định về trú trì chùa Nộn Sơn, cô đã ngỏ ý xin thầy bốn sư đi theo để nhập chúng chùa này và cô đã được toại nguyện.

Hương Nghiêm biết chị Hương Tràng chưa đầy bốn tuổi tu, nhưng cô vẫn kính trọng chị như một bậc thầy. Cô cũng biết Hương Tràng vốn là một bà chúa, nhưng trong giao tiếp hằng ngày, cô không thấy có gì ngăn cách giữa cô và vị sư tử ấy cả. Chị Hương Tràng trong chiếc áo tu còn bình dị hơn cả nhiều vị Ni Sư mà cô đã gặp. Cô gọi Hương Tràng là chị bởi Hương Tràng ưa được gọi như vậy hơn là được gọi bằng hai tiếng Ni Sư. Trong thời gian thụ huấn tại viện Vũ Ninh, Hương Nghiêm đã có dịp gặp nhiều vị Ni Sư, có người đã có trên hai mươi tuổi hạ, nhưng cô chưa gặp một vị Ni Sư nào bình dị và tươi mát như Hương Tràng. Có người đi tu vì đau buồn việc đời, có người đi tu vì tuổi lớn muốn được an thân nơi cửa Phật, nhưng Hương Tràng đi tu rõ rệt là để được sống một cuộc đời thanh đạm nhưng vui tươi và an lạc. Hương Nghiêm cảm thấy may mắn được tu học gần Hương Tràng. Trong mấy năm gần gũi, cô đã học được rất nhiều ở Hương Tràng. Cô biết để có thêm kiến thức về Phật pháp cô có thể theo học bất cứ ở ni viện nào, nhưng học được nếp sống và cách tu của Hương Tràng thì chỉ sống gần Hương Tràng cô mới học được. Cô biết, nhiều vị Ni Sư học rộng về giáo điều nhưng nếp sống của họ không toả chiếu được tinh thần cởi mở và bao dung của đạo Phật. Họ quá khát khe về mặt hình thức và sự khát khe đó có thể làm khô héo sơ tâm. Hương Tràng đã dạy cho cô biết rằng giải thoát là chuyện sinh hoạt hằng ngày chứ không phải là một điều mong cầu cho tương lai. Nếu ta không sống được đạo giải thoát ngay bây giờ thì không bao giờ ta có giải thoát cả. Theo nhận xét của cô, nếp sống của Hương Tràng là một nếp sống có giải thoát, và sự giải thoát này Hương Tràng đã đạt được nhờ tháo gỡ được những sợi dây phiền não đã từng ràng buộc tâm hồn. Cô thấy những lời giải thích của người chị đồng sư rất đơn giản và dễ hiểu chứ không phiền mật như trong các bộ kinh luận mà cô đã học. Hương Tràng có nói cô nghe về cái cảm

giác an lạc mà Hương Tràng được nếm lần đầu khi nghe chú Pháp Đăng tụng công phu sáng ở chùa Long Động. Cô hiểu được rằng Hương Tràng đã trải qua cái cảnh "chết đi sống lại" mới nếm được thiên vị đó. "Chết đi sống lại" là một từ ngữ thiền. Hương Tràng đã từng chấp nhận nằm trên hỏa đàn để xác thân cháy thành tro bụi và sau đó được trao cho một sinh mạng mới. Lần đầu tiên trong hai mươi năm đầu của cuộc sống, Hương Tràng biết thế nào là sự an lạc, dù chỉ mới là sự an lạc của cảnh giới sơ thiền, của sự buông thả, của quyết định chấm dứt sự tìm cầu, và từ giây phút đó, Hương Tràng đã quyết định không đánh mất một giây phút nào của cuộc sống; chị ấy đã tìm thấy an lạc ngay trong công việc chấp tác hằng ngày như xay lúa, giã gạo, bón phân, tưới nước. Hương Nghiêm đang quyết tâm học cho được nếp sống đó. Cô biết mình còn non yếu hơn sư tử của cô về mặt kinh nghiệm tâm linh, nhưng cô tin chắc là cô cũng có thể làm được như Hương Tràng.

Tuy là con một ông đồ, nhưng từ hồi ở nhà cô đã biết làm việc chân tay. Về Nộn Sơn, cô thường tìm dịp chấp tác chung với Hương Tràng. Chùa có kho chứa thóc, cứ mỗi tháng thì xay thóc và giã gạo một lần. Vào những ngày rằm và vía lớn, chùa làm đậu phụ và chao, còn tương thì mỗi năm chỉ làm có một lần. Những công việc ấy đều do các Ni Sư tự làm lấy, từ Ni Sư tự trường lớn nhất cho đến cô là người trẻ nhất. Hương Tràng là người từ nhỏ đến lớn được sống trong cung điện, vậy mà chỉ tập tành trong mấy tháng, chị ấy cũng làm được như mọi người. Chính Hương Tràng đã dạy cho cô cách thức vừa xay lúa vừa tập phép quán số tức. Bây giờ đây mỗi khi xay thóc, nhìn cái tai cối xay quay, cô không còn để tạp niệm lôi cuốn nữa. Cô an trú được trong chính niệm. Cô lại nghe lời Hương Tràng áp dụng phép quán trong khi chấp tác các công việc khác như lau rửa thượng điện, cắm hoa bàn Phật, rửa chén bát sau buổi ngộ trai. Hương Tràng giảng cho cô nghe rằng điểm khác biệt căn bản giữa đời sống thế gian và đời sống giải thoát là sự thực hành thiền quán ngay trong khi chấp tác. "Nếu không tu trong khi chấp tác thì ta có khác gì người thế gian đâu?". Hương Tràng đã nói như vậy. Cô thấy điều ấy quan trọng quá

cho nên cô quyết tâm áp dụng nó trong từng giây phút của cuộc sống hàng ngày.

Hương Nghiêm là một cô gái có ngăn nắp. Cô không ưa kéo dài công việc, vì vậy mỗi khi làm một công việc gì, cô chỉ muốn làm cho chóng xong. Công việc xong rồi, cô mới thấy an tâm và khỏe khoắn được. Sự tở của cô bảo trong khi làm việc gì thì không nên mong cho việc chóng xong. Phải tìm nguồn vui và sự thoải mái ngay trong công việc mình đang làm. Có một hôm trong khi giảng sách Thượng Sĩ Ngữ Lục cho cô và Ni Sư Đàm Thái, sư tở đã kể chuyện một vị thiền sư chứng ngộ trong khi khâu lại một chiếc áo rách. Vị thiền sư này thường hoan hỷ khâu áo rách cho bạn đồng tu. Vừa khâu, ông vừa thực tập thiền quán. Ông tu ngay trong khi làm việc. Một hôm trong khi khâu áo, ông thấu suốt được lẽ bất sinh bất diệt của vạn pháp. Trong sáu mũi kim liên tiếp ông chứng được lục thông. Kể câu chuyện ấy xong, Ni Sư Hương Tràng nói: Nếu vị thiền sư kia trong khi khâu áo mà cứ mong khâu cho chóng xong để ngồi thiền, thì ngài đã không đạt được chứng ngộ trong khi ngồi khâu áo.

Hương Nghiêm nhớ mãi câu chuyện ấy. Từ nhỏ, cô chuyên cần tập luyện, và mỗi khi cái ý tưởng muốn làm cho công việc chóng xong tới với cô, cô lại nắm lấy hơi thở của mình, thở những hơi nhẹ và dài, mỉm một nụ cười từ bi đối với chính cô và tự nhắc rằng phải tu ngay trong khi làm công việc. "Mình đại đột thật, cô nghĩ. Công việc thì nhiều, hết công việc này thì tới công việc khác, nếu muốn làm cho xong thì bao giờ mà xong được". Cô chợt nhớ tới bài kệ của một vị thiền sư:

Mâu nhiệm biết bao

Tôi gánh nước, chở củi

Mâu nhiệm biết bao

Tôi gieo bắp, trồng khoai.

Tại chùa Vũ Ninh, ngoài các bộ luật nghi, cô đã được học các kinh Lăng Nghiêm và Lăng Già, Luật Đại Thừa Khởi Tín, Lục Bích Nham và Lục Đại Tuệ. Giáo nghĩa của những kinh luận này rất uẩn áo, cô có

cảm tưởng cô chưa nắm vững được hết. Về Nộn Sơn, cô được sư tỷ cô dạy Kinh Niệm Xứ. Đây là một cuốn kinh gối đầu giường cho người tu thiền. Ni Sư Hương Tràng nói Kinh Niệm Xứ là một trong những kinh cổ nhất; ngày xưa, hồi Phật còn tại thế, môn đệ của ngài đã tu tập theo kinh này rồi. Lời kinh đơn giản và tính cách thực dụng. Kinh dạy về cách thở và cách quán niệm. Sư tỷ của cô có nói là hồi ở Chiêm Thành bà đã có dịp nghe các tăng sĩ tụng kinh này bằng tiếng Phạn.

Hương Nghiêm cảm thấy hơi tự hào vì cô có được một người chị đồng sư khác thường. Sư tỷ của cô biết đọc cả Phạn ngữ. Đó là một điều rất hiếm có. Tăng ni trong nước rất đông nhưng không mấy người biết tiếng Phạn. Có lần Hương Tràng đọc bài tam quy bằng tiếng Phạn cho cô nghe. Thật lạ tai, mà cũng thật sáng khoái.

Gần đây, Hương Nghiêm đã đạt được nhiều tiến bộ trong sự tu học. Cô có dịp đọc lại kinh Lăng Già và thấy mình hiểu được những đoạn kinh mà năm xưa cô không hiểu dù cô có cố gắng cách mấy nữa. Cô trở nên thanh thản hơn và biết chú ý đến những chi tiết nhỏ nhất của đời sống quanh mình, những chi tiết nhắc nhở cho cô về tính cách màu nhiệm của sự sống. Lòng từ bi của cô hình như đã được nuôi dưỡng nhờ công phu thiền quán. Cô ít còn trách cứ kẻ khác. Trái lại, cô đã trở nên bao dung và biết nhìn bằng con mắt thương xót. Cô hiểu tại sao chị Hương Tràng đã có thể sẵn sóc bọn con nít trong làng một cách tận tình làm như đứa nào cũng là con của chị. Hương Nghiêm mơ ước một ngày kia về thăm ông đồ và nói cho cha của cô biết về những diễn biến trong cuộc đời hành đạo của cô. Cô mong rằng ông đồ cũng sẽ tu tập được như cô để có được sự an lạc trong lúc tuổi đã về già.

Ở Nộn Sơn, cô là người gần gũi Hương Tràng nhất, vì cô vừa là em đồng sư của bà mà cũng vừa là người biết lắng nghe bà nhiều nhất. Về vụ ruộng đất, cô là người đầu tiên đồng ý với Hương Tràng là không nên nhận thêm ruộng, dù đó là ruộng của Bảo Từ hoàng hậu cúng dường. Cô biết hẳn có nhiều ruộng là có nhiều chuyện phức tạp đi theo, và điều đó làm phiền nhiễu đến nếp sống tu học của đại

chúng không ít. Hoàng hậu cúng ruộng chắc là có chủ ý để cho các Ni Sư ở chùa được bớt cực nhọc tay chân, nhưng hoàng hậu có biết đâu việc quản lý ruộng đất, canh phu và mùa màng còn làm cho đại chúng mất thêm thì giờ tu học hơn nữa. Những kẻ khác cúng ruộng cho chùa có thể là nể lòng hoàng gia, Hương Tràng từ chối là phải. Quan sở tại muốn có công đức với Phật pháp thì cứ cầm cân nảy mực cho hay, bệnh vực kẻ yếu thế, trừng trị giới cường hào ác bá, đi, cần gì phải cúng ruộng cho chùa? Ni Sư Tĩnh Quang ban đầu tỏ vẻ không vui vì Hương Tràng không chịu nhận ruộng cúng dường, nhưng sau đó bà cũng chịu theo ý kiến của số đông. Ni Sư Đàm Thái thì luôn luôn hoan hỷ và dễ dãi, cho nên không có chuyện khó khăn gì. Vậy là việc ruộng nương được thông qua, êm đẹp.

Hương Tràng cũng đã từng tâm sự với cô Hương Nghiêm về Thế tử Chế Đa Gia. "Bây giờ nó đã hơn bốn tuổi rồi. Nó biết mẹ nó là bà hoàng Paramesvari, chứ không biết hình dáng mẹ ra sao. Chắc chắn là bây giờ nó nói toàn tiếng Chiêm và không hiểu được một tiếng Việt nào", Hương Tràng đã từng nói với cô với đôi mắt long lanh. Hương Tràng chấp nhận hoàn toàn cái ý kiến cho rằng Thế tử Chế Đa Gia là thuộc về sở hữu của hoàng gia Chiêm và tin tưởng rằng Chế Đa Gia sẽ lớn lên trong sự nuông chiều của mọi người bên đó, nhưng tin tức về cuộc chiến tranh Chiêm Việt cuối năm ngoái đã làm cho Hương Tràng buồn đau. Không phải là Hương Tràng chỉ lo cho sự an nguy của đứa con trai ở thành Phật Thệ. Chị ấy đau buồn vì sự đổ vỡ của tình hòa hiếu hai nước.

Mới hồi hôm, chị Ngọc tiết lộ cho Hương Nghiêm nghe những chi tiết thật buồn về cuộc chiến. Lúc đó trời đã sẩm tối, Hương Tràng còn đi thăm mẹ thẳng cu Lợi chưa về. Trong tư dinh của quan tư đồ Trần Quan Triều, chị Ngọc đã nghe được nhiều chuyện của triều đình mà ít người được nghe. Thượng hoàng băng vừa đúng ba năm thì có cuộc chiến tranh này. Người ta đã đợi để cho hết tang ngài, nhưng người ta đã chuẩn bị cuộc chiến từ lâu. Theo như chị Ngọc nói thì chính quan hành khiển Đoàn Nhữ Hài là người đầu tiên đưa ra ý kiến đánh

Chiêm và cũng là người đề nghị kế hoạch tạo ra nội ứng. Năm ngoài sứ thần Chiêm Thành được lệnh vua Chế Chí đem vàng bạc và các vật quý khác ra cống hiến Đại Việt theo thông lệ. Sứ thần này vốn là trại chủ trại Câu Chiêm, làm quan trấn thủ ải địa đầu của Chiêm Thành, ngay sát đèo Mây. Được sự đồng ý của vua Anh Tông, quan hành khiển đã mật ước với sứ thần, báo rằng nếu cuộc hành quân thành công thì sứ thần sẽ được cất nhắc lên địa vị lớn. Trong trận này, vua Anh Tông thân chinh đem quân đi đường bộ, Huệ Võ Đại Vương Trần Quốc Chân đem quân leo đường núi, còn Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư đem quân đi đường biển. Tháng năm, quân Đại Việt bắt được vua Chế Chí đem về và đưa em của vua là Chế Năng lên ngôi. Hiện vua Chế Chí được giam lỏng tại hành cung Gia Lâm. Tuy được phong là Hiệu Thuận Vương, kỳ thực vua là một người tù nhân của Đại Việt.

Hương Nghiêm thấu hiểu được tâm trạng cô đơn của người chị đồng sư. Cô biết nếu nghe được tin này, sư tử Hương Tràng của cô sẽ buồn lắm. Mấy ai hiểu được lòng của Trúc Lâm đại sĩ. Ai cũng xưng là Phật tử nhưng mấy ai có được một trái tim và hai con mắt từ bi như ngài. Lắm khi đạo đức chỉ là cái vỏ giả trá bên ngoài. Bên trong chỉ có tham vọng và dối trá. Danh dự và tình nghĩa đối với họ có thiết yếu gì. Nói rằng của Chế Chí phản trắc phải đem binh qua chinh phục, nhưng vua Chế Chí phản trắc ở chỗ nào? Biên giới tự ấy đến nay đâu có bị người Chiêm qua quấy nhiễu? Triều cống thì nước Chiêm vẫn triều cống như thường lệ. Người Đại Việt đã từng nguyên rủa nước Tống và người Nguyên vì sự hung dữ và óc xâm lược của những nước này. Vậy thì tại sao người Việt lại vẫn không thôi dòm ngó nước Chiêm và dở cái trò ý mạnh hiếp yếu? Những người chết ở đất Chiêm như bố thằng cu Lợi là để làm gì và phục vụ cho ai? Trong khi đó, người ta vẫn cho mình là người có đạo đức. Chính quan hành khiển Đoàn Nhữ Hài cũng cúng tiền để đúc chuông và tạo tượng! Thầy bốn sư của cô có kể chuyện cả triều đình quy y thọ giới năm Giáp Thân, hồi lúc Trúc Lâm đại sĩ còn sống. Năm ấy vua Anh Tông thỉnh ngài vào Đại Nội để xin thọ Bồ Tát Tâm Giới tại gia. Thấy vua làm như vậy, bách quan

trong triều đình cũng đều xin thọ tam quy và ngũ giới. Theo quốc sư Bảo Phác thì nhiều người thọ giới là để làm cho vua vui lòng chứ có thật tâm tu hành gì đâu. Đó là những người gió chiều nào theo chiều ấy. Đã đành rằng có những người thực tâm tu học, nhưng số người giả danh thời nào mà chẳng có. Điều quan yếu không phải là cái lễ quy y thọ giới; điều quan yếu là sống cho đúng với tinh thần của quy giới. Sống có quy giới thì không thể không tôn trọng tình nghĩa và danh dự, không thể không tôn trọng sự sống của mọi hàm linh. Hương Nghiêm biết rằng sau khi đại sĩ Trúc Lâm thị tịch, người ta đã xây chùa Vân Yên rất lớn trên núi Yên Tử, có cả lầu chuông, lầu trống uy nghiêm. Am Lâm ở lưng chừng núi cũng được xây cất thành chùa Long Động với mái ngói lầu son rực rỡ. Các chùa Báo Ân, Vĩnh Nghiêm và Sùng Nghiêm được trùng tu rất đồ sộ. Ruộng cúng vào các chùa ấy có đến mấy ngàn mẫu. Cô nghe nói rằng chùa Quỳnh Lâm có trên một ngàn mẫu ruộng tốt và chùa nuôi tới trên một ngàn canh phu. Người đi xuất gia rất đông. Hàng năm tại chùa Vĩnh Nghiêm giáo hội làm lễ xuất gia cho cả hai ba ngàn người. Chùa Báo Ân có tới ba mươi ba tòa nhà, kể cả Phật điện, tàng kinh lâu và tăng đường. Người xuất gia đông quá, giáo hội phải xây dựng đến hai trăm tăng đường mới có đủ chỗ cư trú tu học cho các vị tân tăng. Thủ lãnh giáo hội là thiền sư Pháp Loa đã cho đúc tới một ngàn ba trăm tượng Phật bằng đồng. Văn phòng Giáo Hội Trung Ương được đặt ra tại chùa Vĩnh Nghiêm ở Lương Giang, tăng sĩ trong nước đều có tăng tịch cất chứa tại đây. Những lớp giảng kinh ở chùa Báo Ân có đến hàng ngàn người ghi tên theo học. Thật là một sự hưng thịnh chưa bao giờ từng có. Ni Sư Tĩnh Quang tự trưởng chùa Nộn Sơn mỗi khi nhắc đến sự hưng thịnh đó thì hai mắt sáng trưng. Ni Sư Đàm Thái cũng rất hoan hỷ khi nghe nói về những phát triển lớn lao của Giáo Hội. Chỉ có sư tử của Hương Nghiêm là không lộ vẻ vui mừng. Ban đầu Hương Nghiêm không hiểu vì sao, nhưng sau khi nghe sư tử giải thích cô mới thấy được chân tướng của sự việc. Chùa to Phật lớn không phải là dấu hiệu của sự thịnh đạt. Hối Trúc Lâm đại sĩ tu ở Yên Tử, trên núi chỉ có mười cái am lá, vậy mà đạo đức thơm lừng cả bốn cõi. Khắp

nước, người dân vọng về núi Yên Tử như vọng về một quê hương tinh thần. Thỉnh thoảng đại sĩ xuống núi, mặc chiếc áo bạc màu, ngài đi giảng thuyết trong dân gian. Ngài chống gậy, đi dép cỏ, tay cầm bát gỗ. Đến đâu, dân chúng cũng tụ họp quanh ngài để nghe ngài nói. Đại sĩ khuyên dân bỏ các tục lệ xấu và tu thân theo giáo lý thập thiện. Một ông vua bỏ đai vàng điện ngọc, khoác áo vá, đi dép cỏ, nằm chổng che, ăn cơm hẩm làm một ông thầy tu khổ hạnh. Nhìn ngài, ai mà không cảm động. Ngài nói, ai mà không tin. Phía Bắc, nước Nguyên không còn dòm ngó. Phía Nam, giao hảo tốt đẹp, công chúa Huyền Trân ngồi ngôi hoàng hậu thành Phật Thệ. Trăm họ âu ca. Sự thịnh đạt là ở chỗ đó, chứ đâu cần phải chùa to Phật lớn. Bây giờ đây, cả triều đình cúng chùa, tạo tượng và đúc chuông, nhưng thịnh đạt chỉ còn là hình thức.

Mỗi năm, giáo hội tổ chức an cư kiết hạ tại các chùa Báo Ân, Sùng Nghiêm, Vĩnh Nghiêm, Quỳnh Lâm và cả ở các chùa trên núi Yên Tử nữa. Tăng sĩ về an cư đông lắm, mỗi chùa có từ ba tới năm trăm vị. Vị nào mà được nhập chúng an cư một lần trên các chùa Vân Yên và Long Động đều cũng tự cho là mình có phước duyên lớn. "Dù ai dốc chí tu hành, có về Yên Tử mới đành lòng tu", dân chúng trong khi hát câu ca dao đó đã nhớ tới vị thiền sư khổ hạnh năm xưa của họ. Hương Nghiêm cũng đã từng ao ước lên viếng chùa Vân Yên nơi có bảo tháp Huệ Quang cất dấu xá lợi của đức đại sĩ Trúc Lâm nhưng cô thấy thiên hạ xu hướng về đó đông đảo quá nên lại thôi. Cô đã từng ngó ý với sư tỷ Hương Tràng của cô, mong ước một ngày nào hai chị em cùng được lên núi Yên Tử thăm bảo tháp Huệ Quang, nhưng Hương Tràng hình như không muốn lên núi Yên Tử nữa. Sư tỷ của cô nói với cô là bà đã lên núi Yên Tử một lần. Có lẽ trong chuyến lên núi năm Mậu Thân ấy, chị Hương Tràng đã ghi nhận được hình ảnh đẹp nhất của ngọn núi rồi, và muốn giữ mãi trong tâm hình ảnh tuyệt vời ấy. Đó là hình ảnh một ngọn núi tâm linh cao chót vót trên đó có dáng ngồi của một đạo sĩ trầm lặng và thanh bạch. Hương Nghiêm hiểu được tâm trạng của người chị đồng sư. Cô buồn rầu nghĩ rằng có lẽ một hôm nào đó cô phải xin phép đi lên núi Yên Tử một mình để

chiêm bái xá lợi của đại sĩ. Cô sẽ cố gắng không chú ý tới lầu vàng điện ngọc của những ngôi phạm vũ mới. Cô sẽ chỉ nhìn mây, nhìn núi, nhìn những gốc thông, những lối đi, len lỏi trong rừng để hình dung lại dáng vị thiền sư năm trước. Nếu có người chị đồng sư của cô cùng đi thì cô sẽ sung sướng hơn biết bao nhiêu. Tuy cô không có cơ duyên được diện kiến Trúc Lâm đại sĩ, cô cũng có cảm tưởng được thấy dáng dấp của người. Trong Đại Hương Hải Ấn Thi Tập có một bài thơ của đại sĩ mà cô rất ưa. Đó là bài Lên núi Bảo Đài:

*"Cảnh vắng đài thêm cô
Xuân sang màu chùa hồng
Xa gần mây núi hợp
Rợp bóng nẻo hoa trông
Vạn sự nước xuôi nước
Trăm năm lòng ngộ
Tựa lan, nâng sáo thổi
Trăng sáng đây cõi Tâm".*

Cô nhớ lại hồi mới về nhập chúng chùa Nộn Sơn. Chùa này khi mới lập thì mang danh là Hồ Sơn. Khi sư tử của cô về, bà đã đổi tên là Nộn Sơn. Đây cũng là một hòn núi, nhưng hòn núi này làm sao sánh được với ngọn Yên Tử. Chữ Nộn có nghĩa là mới được gầy dựng, còn non, còn chưa chín. Nó nói lên được tâm tình khiêm nhượng của sư tử cô. Cũng đồng thời là sơn nhưng ngọn núi nào so cho tày với ngọn Yên Tử?

Nghe nói thiền sư Huyền Quang hiện đang trú trì trên núi Yên Tử. Thiền sư Huyền Quang lúc mới xuất gia đã theo học với thầy của cô, cho nên ông cũng là sư huynh của cô. Cô nghe nói thầy Huyền Quang đã từng đậu trạng nguyên và đã làm quan tới hai mươi năm trong triều. Ông nổi tiếng là làm thơ hay, thơ chữ cũng như thơ Nôm. Trong giới thiền gia hiện có lưu hành bài phú Nôm "Vịnh Chùa Vân Yên" của ông. Hiện giờ có một bản chép tay, nhưng chữ Nôm của cô còn yếu nên cô chưa đọc được trọn bài. Cô yếu chữ Nôm cũng vì thân phụ cô. Ông ghét chữ Nôm và cứ bảo cô "nôm na là cha mách quẻ".

Ấy vậy mà bây giờ chữ Nôm được thiên hạ sử dụng cũng nhiều. Sư tử cô có hai bài phú của đại sĩ Trúc Lâm viết bằng chữ Nôm, một bài nhan đề là "Đắc Thú Lâm Tuyền Thành Đạo Ca" và một bài nhan đề là "Cư Trần Lạc Đạo Phú". Sư tử của cô đã từng đem hai bài này giảng cho trong chúng nghe. Ni Sư Tĩnh Quang tuy lớn tuổi và làm tự trưởng nhưng không có buổi giảng kinh nào của sư tử cô mà bà không tham dự. Ai cũng công nhận là sư tử cô có học thức uyên bác và cũng muốn học với sư tử cô. Cô quyết tâm học cho giỏi chữ Nôm. Hôm nào cô sẽ viết thư về cho thân phụ cô bằng chữ Nôm. Thế nào "ông già" cũng phải đọc. Chữ Nôm há không phải là chữ riêng của người Đại Việt sao?

Sư tử của cô hồi chiều đã về chùa rất muộn. Hai đứa bé ở xóm dưới đã đốt đuốc đưa Hương Tràng về. Tình trạng u thẳng cu Lợi đã hơi thấy thay đổi. Bà hết còn ôm bụng kêu đau. Sư tử Hương Tràng đã mời được ông lang ở huyện Ý Yên sang. Có cả bà mụ túc trực nữa. Có hai người này sư tử của cô mới an tâm về chùa, nhưng trước khi đi, bà dặn thẳng cu Lợi có biến cố gì thì chạy lên chùa báo cho bà biết. Khi Hương Tràng về tới chùa thì đã gần tới giờ chỉ tịnh. Bà kể sơ lược cho cô về tình trạng rồi đi vào liêu phòng. Có lẽ giờ này bà đã an nghỉ.

Hương Nghiêm vừa đóng xong cuốn tập cuối cùng cho bọn học trò nhỏ của cô. Bên ngoài, trời yên tĩnh quá. Bây giờ chắc đã quá nửa đêm. Mọi người hẳn đang ngủ ngon, nhưng ngài Đản Sinh đã về rồi. Khoảng đầu giờ Ty khi mặt trời vừa lên ấm thì đức Thế Tôn giảng thế. Ngày mai là một ngày lễ bận rộn, cô phải đi nghỉ để có sức khỏe cần thiết. Giữa giờ Dần cô đã phải trở dậy rồi để cùng đại chúng làm lễ chúc tán. Khuya nay chuông trống Bát Nhã sẽ làm cho các bà các cô ngủ lại chùa dậy sớm. Lễ chúc tán được cử hành ngay trong buổi công phu khuya. Đầu giờ Ty thiện nam tín nữ mới vân tập lại chùa để làm lễ vía Đản Sinh, lễ cầu an và lễ quy y cho chim và cá. Đầu giờ Ngọ mới có lễ tắm Phật cử hành trong vườn cảnh của chùa. Lúc ấy thiện nam tín nữ sẽ đến chùa đông lắm và sẽ đứng chật sân chùa. Bọn trẻ đã được cô tập tành kỹ lưỡng để diễn lại sự tích Đản Sinh. Thế nào

chúng cũng mặc chiếc áo lạnh lặn nhất của chúng. Dưới một cái vòm bằng tre kết dây hoa lá theo hình vòng cung, cô đã an trí một tượng Phật sơ sinh bằng đất nung màu đỏ hồng. Đức Phật sơ sinh đứng trên một đóa sen, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ dưới đất. Một tay chỉ xuống nước thì đúng hơn, bởi vì cô đã an vị ngài trên chiếc hồ trước hòn non bộ. Một chum nước lá thơm sẽ được kê ra gần hòn non bộ ấy, và mỗi người sẽ đến chấp tay trước Phật sơ sinh rồi múc nước thơm bằng chiếc gáo dừa con để dội lên trên mình ngài một cách cung kính.

Hương Nghiêm xếp các cuốn tập ngay ngắn trên án thư. Vừa thay áo nhật bình cô vừa quán niệm theo phép dạy của thiền sư Độc Thế. Cô theo dõi hơi thở trong khi ngả mình nằm trên đơn. Giấc ngủ đến rất mau. Trong mơ cô thấy bọn trẻ đang diễn sự tích Đản sinh. Thằng cu Lợi với bộ râu lá chuối của nó đang đóng vai ông tiên A Tư Đà. Nó chống gậy đi lom khom, ngang lưng quấn một mảnh áo đạo sĩ. Nó đi từng bước tới trước mặt vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Ma Gia để nhìn mặt coi tướng cho thái tử vừa ra đời. Nó nói bằng cái giọng khàn khàn của một ông đại sĩ già: "Tâu bệ hạ, thái tử đây sẽ trở thành một Đức Phật Như Lai ... bần đạo khóc là vì sẽ không sống được tới ngày thái tử thành Phật". Ông tiên A Tư Đà còn nói gì nhiều nữa, nhưng Hương Nghiêm không theo dõi được. Cô chỉ để ý đến chiếc hoa chuối mà con bé Tuất đang ôm trong hai tay. Bé Tuất đóng vai hoàng hậu Ma Gia. Nó ôm bắp hoa chuối quấn trong một miếng lụa vàng. Thế nhưng bắp hoa chuối động đậy trong tay bé Tuất, rồi hào quang từ đó tung tóe rực rỡ. Nhìn kỹ, Hương Nghiêm thấy bắp hoa chuối đã trở thành Đức Phật sơ sinh thật sự đang mỉm cười trong tay bé Tuất. Mừng rỡ quá, cô quỳ xuống trước mặt bé Tuất để chấp tay làm lễ.

Chương 9

Khi cu Lợi thức dậy thì trời đã tảng sáng. Nhìn lên chông tre, nó thấy u nó nằm yên, hơi thở đều đặn. Lợi cảm thấy an tâm. Thang thuốc của ông lang Ý Yên hay thật. Cả ngày hôm qua u nó quần quai không ngớt vì đau, vậy mà hồi hôm uống bát thuốc vào bà đã nằm yên và ngủ được. Ông lang sau khi bắt mạch và cho thuốc, đã về ngủ tạm ở nhà bác Trục ở dưới chân núi. Trong nhà, ngoài u nó và nó, còn có bà Tư xóm dưới. Bà Tư cũng đến từ chiều hôm qua. Bà thường hay đến giúp bà con trong xóm vào lúc sinh nở. Người ta nói là bà có "kinh nghiệm". Hiện bà đang ngủ ở trên chông của Lợi. Hồi hôm Lợi đã lấy rom trải ra giữa nhà mà ngủ. Ban đầu nó nghĩ rằng nó sẽ phải thức cả đêm để săn sóc cho u nó. Ai ngờ u nó uống thuốc được một hồi thì nằm yên và sau đó thì bà ngủ thiếp đi. Lợi cũng ngủ thiếp đi. Cả ngày lo lắng lăng xăng cho nên nó mệt và ngủ rất say.

Lợi đi xuống bếp. Hồi hôm nó đã sắc nước nhè của thang thuốc, bây giờ nó định hâm lại cho u nó uống. Lợi rút một nắm rom nhỏ dúm vào bếp trấu và đọi. Một lát sau rom ngùn và có khói. Vẫn dí nắm rom và bếp trấu, nó kê mồm vào thổi nhẹ. Lửa bùng cháy. Lợi cầm một chiếc đũa tro cời cho trống khoảng giữa ba ông đầu rau rồi đặt nắm rom đang cháy vào đấy. Nó tiếp rom vào rồi lấy chiếc đũa tro chặn lên phía bên ngoài nắm rom để cho rom cháy chậm. Xong, nó bắc một nồi nước đầy lên bếp. Vừa coi sóc cho lửa cháy đều dưới nồi, Lợi vừa lấy mấy cục than tàu để trên lửa rom cho cháy xém trước khi gắp bỏ vào chiếc hỏa lò kê gần đấy. Sắc thuốc thì phải dùng hỏa lò và than tàu. Than tàu còn ít lắm, chỉ đủ để hâm thuốc mà thôi. Hôm qua ông lang Ý Yên bảo phải chuẩn bị than củi để phòng khi nó sinh em bé thì đốt lên cho u nó sưởi. Bà Tư bảo than tàu đắt lắm. Bà sai Lợi ra hốt một thúng trấu đỏ sẵn giữa nhà. Bà còn bảo nó đi kiếm củi gộc đem vào. Củi gộc tức là gốc tre khô. Bà bảo khi cần sưởi thì đốt cho gộc cháy rồi đổ trấu vào cho lửa cháy ngùn. Bà Tư còn bảo Lợi kiếm cho bà một thanh nứa để dành bà cắt nhau cho em bé.

Vừa đun bếp, cu Lợi vừa nghĩ đến công việc phải làm hôm nay. Có lẽ nó phải thổi cơm cho bà Tư ăn. Nó phải nghĩ tới trả cá bống khi mặt gần như còn nguyên, có thể dọn ra để bà Tư ăn với cơm. Như vậy là nó chỉ cần thổi một niêu cơm là đủ. Bống Lợi nhớ ra rằng hôm nay là ngày mồng tám tháng tư, ngày Phật Đản. Ngày hôm nay thiên hạ ai cũng ăn chay. Vậy là trả cá bống không được tích sự gì rồi. Lợi đứng dậy, đi tìm hũ vừng. Nó ôm hũ vừng mà lắc, còn một ít vừng, may quá. Nó sẽ rang muối vừng để bà Tư ăn cơm, nhưng mà trước phải vo gạo để nấu cơm đã.

Suốt ngày hôm qua, cu Lợi lo lắng cuống cuồng, có nhiều lúc u nó đau đớn đến chảy cả nước mắt. Lợi chịu đựng không nổi khi nghe tiếng rên siết của u. Bố nó chết trận bên Chiêm năm ngoái. Bây giờ nếu u nó chết theo thì nó sẽ trở nên mồ côi. Tiền bạc không có, làm sao có thể đi rước thầy thuốc về xem mạch cho u. U nó bảo nó chạy sang xóm bên mời bác Tư. Bác Tư đã làm đủ cách nhưng cơn đau của u nó cũng không giảm xuống tí nào. Bác đã đem gừng sống giã nhỏ pha với rượu để xoa bóp, đã dùng cả lá trầu không và một mớ tóc rối để đánh gió cho u nó. Trong lúc hai bác cháu còn đang cuống quít chưa biết làm gì hơn cho u nó bớt đau thì Ni Sư Hương Tràng đến. Thì ra Tuất đã báo chi Ni Sư biết là u nó ốm nặng và nó phải ở sẵn sóc cho u. Lạ quá, Ni Sư Hương Tràng không phải là thầy thuốc, nhưng khi thấy bà vừa bước vào nhà Cu Lợi có cảm tưởng ngay rằng mọi sự sẽ êm đẹp và u nó sẽ không còn đau đớn. Mà thật vậy, Ni Sư vừa đặt tay lên trán của u nó thì u nó không còn rên siết nữa. Ni Sư dịu dàng hỏi thăm u nó để biết xem trong người đau đớn như thế nào, và u nó đã bình tĩnh trả lời từng câu một, không còn vừa nói vừa thở vừa khóc hỏn hển như trước. Sau đó, Ni Sư dặn bác Tư và nó ở lại trông coi và thỉnh thoảng xoa bóp tay chân cho u nó trong khi Ni Sư sang Ý Yên mời ông thầy thuốc.

Đó là khoảng xế chiều. Từ lúc Ni Sư đi khỏi, u nó có lên cơn đau hai lần nhưng không còn dữ dội như trước. Có lẽ nhờ bác Tư và Lợi xoa

bóp chân tay theo lời Ni Sư dặn; cũng có lẽ là nhờ biết rằng Ni Sư sẽ trở về với một ông thầy thuốc.

Đến tối mịt Ni Sư mới về tới. Có ông lang Ý Yên về theo với Ni Sư. Ông mang theo một tay nải khá lớn. Có cả thằng Quý và thằng Tâm đốt đuốc đi theo để đưa đường cho hai người. Quý và Tâm cũng là người làng Hồ Sơn. Chúng cũng là những em bé chăn trâu như cu Lợi.

Vào tới sân nhà, Ni Sư bảo Quý và Tâm dụi đuốc để dành, rồi bà đưa ông lang về nhà, mời ông ngồi nghỉ và bảo cu Lợi đi nấu nước với mời ông uống. Sau đó, ông lang bắt mạch cho người bệnh. Bắt mạch xong, ông mở tay nải bốc thuốc. Trong khi cu Lợi nhen hỏa lò sắc thuốc thì ông nói với Ni Sư rằng chứng bệnh của u thằng Lợi là do sự buồn phiền và lo lắng mà sinh ra. Thuốc của ông có công dụng an thần và tâm bổ chứ không có gì lạ. Ni Sư tiếp chuyện ông lang cho đến không nước nhất của thang thuốc được sắc xong và u thằng cu Lợi được đỡ dậy để uống thuốc. Thuốc uống xong, Ni Sư đỡ người bệnh nằm xuống rồi đắp chăn cho bà. Ni Sư nói:

- Uống thuốc này vào thì thế nào cũng khỏe, rồi bác sẽ sinh cháu dễ dàng. Bác cứ niệm Phật Quan Âm một lát rồi ngủ. Này Lợi, bây giờ con sắc nước nhè đi, để sáng mai hâm lại cho u con uống. Con đổ vào một bát rượu nước lã và sắc lại còn nửa bát thôi nhé.

Ni Sư lại còn đến nắm tay bác Tư và dặn dò mấy câu. Rồi bà bảo Quý và Tâm đốt đuốc lên, đưa thầy lang về nhà bác Trực ngủ tạm đêm nay và cũng để đưa bà về núi. Trước khi đi, Ni Sư còn căn dặn cu Lợi là hễ có gì xảy ra thì lên chùa báo tin cho Ni Sư biết.

U thằng cu Lợi nằm yên. Một lúc sau đó thì bà ngủ. Cu Lợi mừng quá. Nó bung cây đèn dầu lạc đi xuống bếp, định đi lấy gạo thổi cơm để dọn cho bác Tư, nhưng nó vừa xuống tới bếp thì bác Tư cũng đã theo xuống, Bác bảo rằng bác còn no lắm và cu Lợi chỉ cần nấu cơm đủ cho một mình nó ăn thôi. Nghe bác nói thế, Lợi không nấu cơm nữa. Nó

đi lấy bát xúc com nguội còn lại trong nồi và xin phép bác Tư ngồi ăn ngay dưới bếp. Nó đem trả cá bống không mặn ra để ăn với com nguội. Bác Tư kê một chiếc đôn thấp rồi ngồi bên cạnh Cu Lợi. Bác nói:

- Cháu đừng lo. Bác nghe nói ông lang này giỏi lắm. Thế nào u cháu và em bé cũng được bình an. May quá, nếu không có Ni Sư trên chùa đích thân đi mời thì ông lang Ý Yên chẳng bao giờ bước chân tới nhà này đâu. Thế là nhà cháu có phúc lắm đấy con ạ.

Cu Lợi vừa ăn vừa nghĩ đến tiền thầy và tiền thuốc cho u nó. Như đoán biết được nó đang nghĩ gì, bác Tư lại nói:

- Mày đừng lo, cháu ạ. Ni Sư đích thân đi mời ông lang thì chắc chắn là Ni Sư sẽ chu toàn cho u con mày, mà có thể ông lang vì nể Ni Sư mà không lấy tiền chuyển này cũng không biết chừng. Cứ lạy Phật phù hộ cho u mày mạnh khỏe mẹ tròn con vuông là quý rồi. Thôi, mày ăn com đi. Tao lên ngủ một chốc, có gì thì gọi tao dậy nghe cu Lợi.

Cu Lợi đứng dậy định lấy đèn đưa bà Tư lên nhà trên nhưng bà đưa tay ra hiệu bảo không cần. Bà Tư lên rồi. Cu Lợi ngồi xuống tiếp tục ăn com. Nó gấp thêm một con cá bống để lên chén com. Trả cá này là do u nó kho, nhưng u nó chưa hề động đũa tới, những con cá bống trong trả đều do Cu Lợi câu được ở ngoài bờ sông. Nó nhớ tới buổi chiều hôm kia khi đang câu cá ở bờ sông thì Tuất tới tìm nó. Ni Sư Hương Nghiêm bảo Tuất đi tìm Lợi và gọi Lợi lên chùa để tập diễn lại cuối sự tích Phật tổ giáng sinh. Tuất đến nhà Lợi thì u Lợi nói Lợi đang câu cá ở bờ sông. Tuất ra bờ sông kiếm Lợi. Lúc đó giỏ cá của Lợi đã đầy tới nửa. Tuất tới nhìn vào giỏ cá mà phần lớn là cá bống rồi nói với Lợi:

- Anh Lợi ác lắm, những con cá này hiền lành có làm gì Lợi đâu mà anh Lợi lại bắt chúng lên để cho chúng chết?

Lợi ngược nhìn Tuất. Tuất mặc một chiếc áo cánh màu nâu non; tóc Tuất xõa chấm trên hai vai, khuôn mặt xinh đẹp của Tuất sáng rõ trong ánh nắng chiều và hai mắt của Tuất đen láy. Lợi không biết trả lời Tuất ra sao. Nếu gặp một người khác hỏi nó câu đó thì nó trả lời được ngay. Nó sẽ trả lời rằng con người sinh ra đời phải ăn và phải uống, vì vậy mà từ xưa tới nay người ta đã làm ruộng, trồng rau, nuôi lợn, nuôi gà và câu cá. Trời sinh ra lúa gạo, lợn, gà, tôm, cá là để nuôi người. U Lợi đã từng nói với Lợi như vậy, và người lớn nào cũng sẽ trả lời như vậy, nhưng Lợi biết đối với Tuất nó không thể trả lời như thế. Tuất giống như một cánh hoa đào mong manh, trả lời như thế cũng giống như một luồng gió mạnh tới thổi bay tất cả những cánh hoa đào mon mơn. Tuất giống như một tờ giấy trắng tinh, trả lời như thế cũng giống như làm đổ nghiên mực vào tờ giấy. Lợi biết Tuất khờ dại ngây thơ nhưng trong thâm tâm nó không dám chê cười sự khờ dại ngây thơ đó. Trái lại, nó còn thấy cái khờ dại ngây thơ này như là một cái gì dịu hiền, trong trắng và đẹp đẽ. Có một cái gì nơi Tuất khiến nó nghĩ tới Ni Sư Hương Tràng. Ni Sư Hương Tràng thương yêu Tuất là phải, Lợi nghĩ như thế. Ni Sư là một người lớn, nhưng nơi bà, Lợi thấy có sự hồn nhiên ngây thơ của những đứa trẻ con như Tuất. Nó nghĩ có lẽ vì vậy mà nó yêu mến Ni Sư lạ lùng. Mỗi lần được ngồi nghe. Ni Sư nói chuyện nó thấy trong lòng ấm áp, và sung sướng lạ kỳ. Lợi đã gặp bao nhiêu người lớn, nhưng Lợi chưa bao giờ thấy được một người lớn tươi mát như Ni Sư Hương Tràng của nó. Cần câu trong tay Lợi chúi xuống nặng tay nó. Cá cắn câu. Nó giật lên. Một con cá bống lớn bằng ngón chân cái của nó đang dẫy dựa loang loáng dưới ánh nắng chiều. Lợi chia thẳng cần câu lên trời để cho con cá xáp vào gần nó. Lợi đưa ta ra nắm lấy con cá bống và gỡ miệng cá ra khỏi lưỡi câu. Lúc đó, Tuất cũng đã xáp lại gần. Tuất nói:

- Anh Lợi, anh cho Tuất con cá này đi.

Lợi nhìn Tuất hơi ngập ngừng nhưng cũng đưa con cá bống cho Tuất. Tuất nắm lấy con cá, nhìn vào cái hàm cá nhỏ xíu bị chiếc lưỡi câu

làm cho bị thương gần như toạc ra. Nó xít xoa như chính nó bị đau. Rồi nó bảo:

- Tội nghiệp chưa, con cá đẹp thế này mà bị người ta móc lưỡi câu vào hàm rồi kéo lên. Bống ơi, chị thả bống xuống nước rồi bống bơi cho xa, đừng có trở lại loanh quanh ở bên này nữa nhé.

Tuất nói chính Tuất và con cá bống nghe nhưng Lợi có cảm tưởng như Tuất nói những lời này chỉ là để trách móc Lợi. Nó chưa biết nói sao thì Tuất đã thả con cá bống xuống nước. Con cá lội đi rồi mà Tuất vẫn còn đưa tay khoác nước như muốn đuổi con cá đi cho thật xa. Tuất lau tay vào chéo chiếc áo cánh nâu non của nó rồi nói với Lợi:

- Thôi Tuất về nhé, anh Lợi. Anh nhớ lát nữa lên chùa, Ni Sư đợi anh đấy.

Rồi Tuất đi, Từ đó về sau, Lợi không câu được con cá nào nữa. Đầu óc耿耿. Nó nghĩ lẩn thẩn rằng con cá bống mà Tuất thả xuống nước đã báo cho những con cá khác mà lìa xa khúc sông Lợi đang câu. Nó cuộn cần câu lại và xách giỏ cá về. Giao cá cho u, Lợi đi tắm, thay áo và lên chùa. Nó vừa đi vừa suy nghĩ đến Tuất và con cá bống. Con cá bống hồi nãy mà Tuất thả xuống sông có một liên hệ gì đó với con cá bống trong truyện Tấm Cám mà nó đã từng nghe u nó kể nhiều lần. Nó thấy Tuất là chị Tấm trong truyện và con cá bống sau này sẽ có thể làm cho Tuất trở nên một bà hoàng hay một bà chúa. Nghĩ tới đây lại thấy sự việc dính vào nhau rất lạ lùng. Ni Sư Hương Tràng của nó cũng là một bà chúa, và bây giờ bé Tuất theo Ni Sư học đạo rồi cũng sẽ trở nên một bà chúa. Hồi còn bố nó ở nhà nó đã từng nghe bố nó và u nó nói chuyện về Ni Sư Hương Tràng với một thái độ kính phục. Nó nghe nói Ni Sư là một bà chúa đi tu. Lúc ấy Lợi không thể tin rằng Ni Sư là một bà chúa được. Một bà chúa thì phải sang trọng như tiên, quần áo lượt là, luôn luôn có người hầu hạ hai bên, đi đâu cũng có kiệu rước và hai bên có lính hầu. Đẳng này Ni Sư của nó lại sống rất đơn giản như bất cứ người nghèo nào ở trong làng. Ni Sư đi dép thật đấy, nhưng đó chỉ là dép cỏ. Áo Ni Sư mặc là áo nâu, một chiếc áo

nâu đã cũ và màu cũng đã bạc. Vải áo là thứ vải gai thô sơ chứ cũng không được mịn màng như chiếc áo cánh nâu non của bé Tuất nữa. Nó không tin Ni Sư là bà chúa nhưng ở trong xóm nó hình như người lớn nào cũng nói Ni Sư là một bà chúa, em ruột của đức hoàng đế đương triều, nghĩa là em của vua. Cho đến một ngày nọ, cách đây chừng hai năm, nó mới tin. Hôm đó hai bố con Lợi đang loay hoay đào củ đậu ở đám vườn gần nhà bác Trục thì thấy có một đoàn người ngựa đến ngừng dưới chân núi. Từ trên chiếc xe song mã, có một người ăn mặc rất uy nghiêm bước xuống. Có những người lính hộ vệ cầm giáo đứng hai hàng để bảo vệ cho người ấy. Rồi lại có người đem kiệu ra để cho người mặc áo uy nghiêm kia ngồi lên. Rồi trong khi đám người ngựa chờ đợi ở chân núi, hai người khiêng kiệu bắt đầu leo lên đường núi. Lại có bốn người lính khiêng giáo đi theo hai bên để hộ vệ. Tất cả đều ăn mặc rất sạch sẽ và nghiêm chỉnh. Xe và kiệu cũng được trang hoàng vàng rực và đỏ chói. Hai bố con của Lợi không dám đến gần. Sau khi đào xong được hai gánh củ đậu, họ ghé lại nhà bác Trục xin nước uống và hỏi thăm. Bác Trục nói hồi nãy bác đã đem nước rồi ra mời các bác lính hầu và đã được các bác này cho biết là hôm nay có ngài Huệ Võ Đại Vương từ trên kinh về thăm Ni Sư. Huệ Võ Đại Vương là anh ruột của Ni Sư Hương Tràng. Đại Vương và Ni Sư đều là em ruột của đức Kim Thượng tại vị. Ngài về làng nhưng không sù về cho xã quan nên dân làng không ai được biết để ra nghinh đón.

Chiều hôm ấy, nghe bác Trục nói, Lợi bắt đầu tin rằng Ni Sư Hương Tràng là một bà chúa thực. Nó định bụng chiều hôm sau lên chùa nhìn lại Ni Sư cho kỹ để thấy cho thật rõ mặt mũi của một bà chúa. Hôm sau mới tới chân núi thì nó gặp Ni Sư đang đi xuống về phía vườn ương. Nó chấp hai tay chào bà, và nhận thấy rằng bà vẫn ân cần và đơn giản không khác gì mọi hôm, và chẳng có dấu hiệu nào nơi bà chứng tỏ vẻ cao sang của một bà chúa cả. Nó lại bắt đầu nghi ngờ trở lại. Rồi nó nghĩ rằng có lẽ bà là một bà chúa thật nhưng là một bà chúa núp trong thể xác của một Ni Sư, cũng như trong truyện cổ tích xưa có vị hoàng tử núp trong thân xác của một con cóc. Có thể là một

hôm nào đó, Ni Sư của nó sẽ biến trở lại một bà chúa lộng lẫy và nó sẽ được mặc sức ngắm cho thỏa thích, nhưng Lợi lại thấy trong lòng e ngại. Nếu Ni Sư mà biến thành bà chúa thì chắc gì nó đã dám đến gần, và chưa chắc bà chúa đã chịu gọi nó để xoa đầu như thường lệ.

Một hôm cùng bé Tuất giúp Ni Sư mang giỏ tre trên núi xuống vườn ương, nó lấy hết can đảm lên tiếng hỏi Ni Sư xem bà có phải là một bà chúa không thì Ni Sư nói không. Ni Sư nói ngày xưa có lần Ni Sư đã là một bà chúa, nhưng bây giờ chỉ là một người thường như bất cứ ai ở trong xã Hồ Sơn.

- Tại sao làm một bà chúa sung sướng hơn mà Ni Sư không làm, lại đi làm một Ni Sư? Bé Tuất hỏi.
- Làm một bà chúa không sung sướng như các con tưởng đâu, Ni Sư trả lời. Bây giờ Ni Sư sung sướng hơn hồi còn làm bà chúa nhiều. Nếu Ni Sư là một bà chúa thì Ni Sư đâu được đi trên con đường núi này với hai con. Làm bà chúa cực lắm các con ạ. Nội một việc chải tóc, mặc áo và đi giày cũng đủ mệt rồi, đừng nói tới những việc khác.

Cu Lợi vẫn chưa quên được chuyện con cá bống hồi nãy. Ngày xưa nhờ con cá bống mà chị Tấm từ một cô gái quê đã trở thành một bà chúa. Biết đâu con cá bống của Tuất một ngày nào đó cũng đã làm cho Tuất trở nên một bà chúa như chị Tấm trong truyện cổ tích. Lợi nhớ có lần Ni Sư Hương Tràng kể cho bọn Lợi nghe một truyện Tấm Cám hơi khác với truyện Tấm Cám mà u Lợi thường kể. Đó là chuyện hoàng hậu Ý Lan. Ni Sư nói rằng chuyện hoàng hậu Ý Lan là chuyện có thật. Hồi bé hoàng hậu chỉ là một cô bé nhà quê tên là Tấm. Tấm lớn lên hái dâu và chăn tằm rất giỏi. Quê Tấm là làng Thổ Lỗi ở tỉnh Bắc Ninh. Tấm cũng xinh đẹp (có lẽ cũng xinh đẹp như Tuất, Lợi nghĩ thầm). Tấm cũng có một đứa em cùng cha khác mẹ tên là Cám. Cám cũng lén bắt con cá bống của Tấm nuôi ở giếng ăn thịt rồi chôn dấu xương cá đi. Bụt cũng hiện ra bảo Tấm đi tìm xương cá bống rồi đem chôn ở chân giường. Tấm chôn xương bống được một trăm ngày thì

đào lên và tìm thấy một đôi hài rất đẹp. Tấm ướm thử hài vào chân thì thấy rất vừa. Thấy đôi hài hơi ẩm, Tấm đem phơi nắng. Có một con quạ thần sà xuống xort một chiếc hài và đem thả vào cung vua Lý Thánh Tông. Vua thấy hài đẹp truyền lệnh cho các cô gái trong nước tới ướm hài. Tấm bận hái dâu nuôi tằm không thấy kinh như tất cả các cô gái khác. Trong nước, không ai ướm hài vừa chân. Mùa xuân năm Quý Mão vua ngự giá đi lễ Phật ở chùa Dâu. Kiệu vua đi tới đâu dân chúng mở hội tung bưng tiếp rước tới đó. Trai gái già trẻ đều mặc áo đẹp ra đứng hai bên đường vua đi. Khi ngự giá đi ngang qua làng Thổ Lỗi, ngồi trên kiệu cao vua trông thấy một cô gái đang hái dâu ngoài ruộng mà không ra đón vua. Vua truyền ngừng kiệu lại, cho vòì cô gái đến, và hỏi tại sao. Cô gái ấy là Tấm. Tấm thưa với vua là nhà cô nghèo, cô phải làm lụng để nuôi gia đình cho nên không có thì giờ để vui chơi. Vua thấy Tấm xinh đẹp, ăn nói lễ phép và dịu dàng, liền đem lòng thương yêu. Ngài hỏi Tấm đã thấy kinh ướm hài chưa, rồi ra lệnh cho Tấm phải xin phép theo vua về kinh mà ướm hài. Tấm trở nên một bà chúa và vua đặt tên cho Tấm là Nguyên Phi Ý Lan. Vua xây cung Ý Lan cho Tấm ở và rước thầy về dạy cho Tấm học. Sau này Tấm sinh một hoàng tử Kiên Đức sau trở thành vua Lý Nhân Tông. Tấm làm bà chúa nhưng vẫn đảm đương chịu khó như khi ở với gia đình. Tấm giúp vua trị nước, sửa sang triều chính, chấn hưng nền kinh tế và mở mang việc học hành. Tuy làm một bà chúa nhưng Tấm không quên đời sống cơ cực miền quê. Ngày xưa trong làng Tấm có người hay đi trộm trâu ăn thịt làm cho nhiều nhà nghèo mất cả trâu cày, không làm ăn gì được. Tấm tâu với vua xin trừng phạt những người ăn trộm trâu. Tấm còn xin vua giúp đỡ dân nghèo, bỏ tiền ra mua chuộc những người nghèo khó đã đem thân gán nợ cho các nhà giàu. Con gái, con trai bị bán cho nhà giàu từ đó được vua chuộc về và họ còn được dựng vợ gã chồng cho nữa. Tấm là người có lòng nhân từ rất lớn. Người trong nước, ai ai cũng yêu mến Tấm và ca ngợi công đức của Tấm. Họ gọi Tấm là Quan Âm Nữ, nghĩa là con gái của đức Bồ Tát Quan Thế Âm, vì nhân từ như thế nên Tấm không làm việc gì thất đức. Tấm không giống với cô Tấm trong truyện Tấm Cám

mà u Lợi thường kể. Em của Tấm ngày xưa có ăn thịt con bống của Tấm thật đấy, nhưng Tấm vẫn tha thứ cho em, và bà dì của Tấm cũng không bị Tấm thù ghét. Trái lại cả hai đều được Tấm cải hóa thành người tốt.

Bọn cu Lợi rất ưa câu chuyện Tấm Cám này. Ni Sư đã nói chuyện có thật thì chắc là chuyện có thật. Chẳng bao giờ Ni Sư lại nói dối bọn Lợi đâu. Có lần Ni Sư đưa cho bọn Lợi xem một cuốn sách mà Ni Sư nói vài ba năm nữa bọn Lợi có thể đọc được. Cuốn sách nói về cuộc đời của hoàng hậu Ý Lan, tức là của Tấm. Tên sách là Lý Triều Đế Tam Hoàng Hậu Sự Tích. Chính Lợi đã đọc được trọn cái tên sách ở ngoài bìa. Lợi rất mong đến ngày có thể đọc được trọn cuốn sách này. Nó tự nguyện là sẽ cố gắng học cho mau giỏi. Tấm là bà chúa mà còn học, huống gì mình. Nghĩ lại, nó thấy sở dĩ bọn nhà nghèo mà được đi học là cũng nhờ có Ni Sư Hương Tràng. Trong xã Hồ Sơn từ trước đến nay, chỉ có bọn con nhà giàu mới được đi học. Bọn thằng Kim, thằng Tuấn chẳng bao giờ xem Lợi ra gì. Trong khi Lợi phải đi chăn trâu, đào khoai và bắt ốc thì bọn nó cắp sách đến trường. Ngoài thì giờ đi học, chúng chỉ biết đi chơi. Ấy thế mà rồi cuối cùng Lợi cũng được học như chúng. Nó đã học xong các sách Tam Tự Kinh, Ấu Học Ngũ Môn Nôn Thi, Sơ Học Vấn Tân và bây giờ đang bắt đầu học sách Minh Tâm Bảo Giám. Năm nay, nó không có thì giờ nhiều để học bài như năm ngoái. Từ ngày bố nó chết trận bên xứ Chiêm, nó phải thay bố làm bao nhiêu là công việc. Nó là người đàn ông duy nhất trong gia đình và nó phải lo mọi chuyện. U nó lại sắp sinh em bé. Không biết u nó sinh con trai hay con gái. Lợi thầm ước u nó sinh cho nó một đứa em gái thùy mị và xinh đẹp như Tuất. Nó sẽ nói với u nó đặt tên em là Tấm. Nó sẽ bắt một con cá bống cho em nó nuôi. Và biết đâu em nó không trở thành bà chúa như cô Tấm ngày xưa. Có thể là Tuất và em Tấm của nó cả hai đứa sau này đều trở nên những bà chúa.

Lợi bỗng nhận ra rằng chị Tấm ngày xưa đã từ một cô gái quê trở nên một bà chúa, còn Ni Sư Hương Tràng của nó, ngược lại, đã từ một bà chúa mà trở nên một người dân thường sống chung với những người

dân thường khác như nó và như bé Tuất. Nghĩ tới đó, Lợi cảm thấy ấm áp trong lòng. Hình bóng của Ni Sư và của bé Tuất hiện ra êm dịu trong lòng cậu bé. Lợi nghĩ tới cả hai người với một thứ tình cảm trìu mến, một thứ cảm tình mà nó cảm thấy mới mẻ và tươi mát. Không có Ni Sư thì Lợi đã không có dịp gặp gỡ và quen biết Tuất. Lợi cũng biết sờ dĩ hồi chiều, Tuất trách cứ nó ác cũng vì Tuất có cảm tình với Lợi. Rất ít khi nó gần gũi Tuất và nói chuyện với Tuất nhưng nó nghĩ thật nhiều đến Tuất. Tuất có mặt trong lòng nó như một con bướm bướm duy nhất có mặt trong vườn hoa cải phía sau vườn nó. Nó muốn tới gần con bướm nhưng nó không dám vì nó sợ con bướm bay đi. Có khi nó thấy hình bóng dịu dàng và tươi sáng của Tuất lẫn vào với hình bóng của Ni Sư. Tuất hiền hơn nó. Tuất không câu cá. Tuất không giết bất cứ một con vật nào dù đó là một con ốc hay một con sâu. Tuất ăn chay trường theo các Ni Sư. Có lần trong vườn ương, Lợi nghe Tuất nói chuyện với cây hoa hải đường, làm như cây hải đường là một đứa bé biết nghe và biết hiểu. Lúc đó, Lợi cho Tuất là "chơi trò trẻ con", nhưng mà một hôm khác, nó bắt gặp Ni Sư Hương Tràng vừa rửa lá cho một cây hoa trà mi vừa nói chuyện với cây hoa trà ấy. Bà nâng niu chăm sóc cây trà mi như chăm sóc cho một đứa trẻ. Lần này Lợi không dám nghĩ là Ni Sư "chơi trò trẻ con", nhưng nó cho rằng Ni Sư nói chuyện với cây là vô ích, bởi vì cây cối làm gì hiểu được tiếng người. Vừa lúc đó Ni Sư ngược lên. Thấy vẻ mặt của Lợi bà hiểu nó nghĩ gì và bà mỉm cười. Bà nói:

- Con đừng tưởng các loài cây cối không hiểu được tiếng người và không phải là chúng không biết nói. Cây cối nói bằng lá bằng hoa của chúng, nếu ta tinh ý thì ta có thể biết là chúng nói gì. Cây cối cũng biết đau buồn và mừng vui. Con xem cây hoa trà này giỏi lắm. Nó biết làm ra những bông hoa màu đỏ thật đấy và thật đẹp. Nếu ta thương yêu nó, nó cũng biết thương yêu lại ta.

Lợi rất yêu kính Ni Sư, và nó tuân theo mọi lời chỉ dạy của bà. Nhưng nó vẫn có cảm tưởng là nó không gần gũi với Ni Sư bằng Tuất. Ngồi

trong vườn ương với Tuất và Ni Sư, nó có cảm tưởng là Ni Sư và Tuất đang ngồi hẳn trong vườn ương, còn nó thì như là có chân đặt trong vườn ương còn một chân khác thì còn đặt ở ngoài vườn ương. Cảm giác đó làm Lợi không hoàn toàn sung sướng. Chợt Lợi nghĩ rằng nó không muốn Tuất trở nên một bà chúa nữa. Tuất mà trở nên một bà chúa thì Lợi sẽ không bao giờ được gặp Tuất. Không bao giờ nó được cùng Tuất khiêng giỏ tre đi bên cạnh Ni Sư trên con đường xuống núi hoặc cùng ngồi trong vườn ương. Lợi ước mong cho con cá bống của Tuất đừng bị ai ăn thịt. Nó tự hứa là từ nay sẽ không câu cá bống nữa. Rủi mà câu được cá bống, nó sẽ gỡ cá ra khỏi lưỡi câu và liệng cá trở lại trong dòng nước. Nó muốn Ni Sư mãi mãi còn là Ni Sư, đừng bao giờ trở lại thành một bà chúa, và nó cũng muốn Tuất mãi mãi còn là Tuất. Nó cũng không còn mong em nó trở nên một bà chúa như có lần nó đã ước mong. Ni Sư của nó tuy không còn là một bà chúa sống trong cung điện rực rỡ như hoàng hậu Ý Lan ngày xưa nhưng bà vẫn là chỗ nương tựa cho bao nhiêu người, như nó và u nó. Không có Ni Sư thì hồi hôm làm sao u nó qua khỏi cơn đau. Ni Sư đã đi suốt một buổi chiều để mời ông lang Ý Yên về cho u nó. Chắc là Ni Sư mỏi chân lắm.

Bống Lợi nghe có tiếng rên la trên nhà và tiếng bà Tư gọi nó. Nồi cơm đã cạn, nồi nước đang sôi sùng sục từ bao giờ mà cu Lợi vẫn không biết. Trời đã sáng; nó vội dụi tắt nắm rom đang cháy dưới nồi và chạy lên nhà. Trên chiếc chõng tre, u nó đang rên la, tay bà nắm chặt lấy thành chõng, mồ hôi ướt đầm cả mặt. Bà Tư đang lấy tay luồn vào dưới áo để thăm bụng cho u nó. Bà bảo Lợi:

- Đến giờ rồi, cháu đem củi gộc mà đốt đi để nhóm lửa cho u cháu sưởi. Đem ra ngoài sân mà đốt. Khi nào gần hết khói thì hẳn mang vào đây để mà un trâu.

Nhìn u đang quần quai trên chõng, Lợi hỏi bà Tư:

- Liệu u cháu có sao không hở bác?

- Không sao đâu, cháu cứ an tâm đi đốt củi đi. Đau đẻ thường ấy mà cháu.

Lợi khiêng củi gộc ra sân và vào bếp lấy rơm ra làm mồi đốt. Nó làm công việc rất nhanh. Khói bốc lên cuồn cuộn. Một lát sau, nó nghe tiếng rên la gần như thất thanh của u nó. Lợi sợ quá chạy vào. Vừa mới đến cửa nó liền bị bà Tư đuổi ra:

- Mày ra ngoài sân mà đứng, không được vào đây. Chừng nào tao kêu mới được vào. Ra ngay đi!

Lợi miễn cưỡng chạy ra sân. Lòng nó như lửa đốt. Nó thầm niệm đức Bồ Tát Quan Âm gia hộ cho u nó tai qua nạn khỏi. Nó nóng ruột quá, nếu xảy chuyện gì thì nó biết làm sao. Nó là con trai, là đàn ông, là chủ gia đình. Có chuyện gì thì nó phải gánh hết. Nếu có Ni Sư Hương Tràng ở đây thì nó đâu đến nỗi hoảng sợ thế này. Ý định chạy lên chùa báo tin cho Ni Sư thoáng qua trong trí óc nó. Hồi hôm, Ni Sư đã chẳng dặn nó có chuyện gì thì chạy lên báo cho Ni Sư biết là gì. Tuy nhiên nó ngần ngại không dám quyết định. Có thể bà Tư cần đến nó để chạy những việc gấp khác. Từ đây lên tới chùa xa lắm, đón được Ni Sư về thì đã hết buổi, không kịp đâu.

Bỗng Lợi nghe có tiếng chuông chùa vọng lại xem lẫn với tiếng trống. Giờ này trên chùa lễ Phật Đản đã bắt đầu cử hành. Ni Sư chắc đang mặc y vàng hành lễ với Ni Sư khác. Dân chúng tụ họp trên chùa chắc đông lắm. Bọn thằng Khải, con Tuất hiện giờ đều có mặt trên đó. Bây giờ là giờ đức Phật ra đời. Lợi bỗng nghe tiếng con nít khóc oe oe. Nó ngạc nhiên, nhưng một ý nghĩ vụt qua đầu nó, nhanh như một tia chớp giật. U nó sinh em bé rồi! Nó muốn chạy ngay vào, nhưng lại sợ bà Tư đuổi ra. Tiếng khóc vẫn rành rẽ. Nó lên tiếng gọi lớn:

- Con vào được chưa, thưa bác?
- Mày vào được rồi. Có tiếng bà Tư trả lời.

Lợi chạy ủa vào nhà. Nó nhìn lên chõng. U nó đang nhìn nó mỉm cười. Một nụ cười yếu ớt. Bên cạnh u, em bé được quấn trong một cái áo cũ của bố nó. Bà Tư đang gói một gói gì đó. Bà bỏ cái gói này vào trong một chiếc nôi đất mới, còn đỏ au. Bà nhìn Lợi, bảo:

- Nhà cháu có phúc lắm đấy, cu Lợi ạ. U mày vừa mới sinh cho mày một đứa em giai. Mày ngồi đó với u, để tao đi ra tìm chỗ chôn cái nôi này đã. Nó nhìn em bé. Đứa bé đã hết khóc. Nó ngủ. Lợi nói với u:
- Thằng bé này kháu lắm u a. U đã định đặt nó là gì chưa, hả u?

U nó trả lời bằng một giọng còn yếu nhưng đầy hạnh phúc:

- Chưa con ạ. Bác Tư bảo có thể đặt tên nó là thằng Đa, nhưng u nghĩ để nhờ Ni Sư đặt tên nó. Tạm thời mình hãy gọi là thằng cu Em.

Lợi nhìn u, ái ngại:

- Chắc là u mệt lắm và đói bụng lắm. Để con xuống xới một bát cơm nóng đem lên cho u nó ăn nhé. Có cá bống kho, ăn với cơm ngon lắm.

Vừa lúc ấy, bà Tư trở vào. Nghe Lợi nói thế, bà bảo:

- Phải chưng nước mắm cho u mày ăn với cơm. Vài ba bữa nữa mới được ăn cá bống.

Lợi định đi xuống bếp nhưng bà Tư ngăn lại:

- Để bác lo cho. Bây giờ con thay áo và lên chùa báo cho Ni Sư biết để Ni Sư mừng. Cứ đi đi. Củi gộc lát nữa bác sẽ mang vào nhà và un trấu sau.

Lợi còn đang lưỡng lự thì u nó nói:

- Phải đẩy con ạ. Con lên chùa báo cho Ni Sư biết đi. Nhớ rửa tay rửa mặt và thay áo trước khi đi, con nhé.

Cu Lợi vâng lời u. Nó đi ra phía sau bếp, cởi áo quần rồi múc nước mưa trong chum xối lên đầu ào ào để tắm. Xong nó vào thay áo cánh và quần cộc, chào u nó và bà Tư rồi đi ra ngõ.

Tiếng chuông chùa vẫn khoai thai rành rọt điêm từng tiếng một. Lợi nghe như có tiếng nhiều người tụng kinh. Làm sao từ đây mà nghe được tiếng tụng kinh, chắc là trí óc mình tưởng ra như vậy đó thôi, Lợi thầm nghĩ. Nó mong đi mau cho tới chùa. Nhưng con đường khá xa, còn phải leo trèo khá lâu mới tới chùa được. Vừa đi, nó vừa nghĩ tới u nó, tới em bé mới sinh, tới Tuất, và tới Ni Sư. Đó là những người mà nó yêu mến nhất trên đời này. Bố nó đã chết. Nó chỉ còn lại những người đó. Nó thầm niệm đức Bồ Tát Quan Thế Âm để cho những người đó đừng bao giờ ốm đau hoặc gặp phải những tai nạn khác.

Lợi đến chùa khi buổi tụng kinh vừa chấm dứt và các Ni Sư đang rút lui vào hậu liêu vài phút trước khi ra làm lễ tắm Phật. Người đầu mà đông thế. Có lẽ tất cả dân làng Hồ Sơn đều có mặt trên núi này. Ai cũng mặc áo quần thơm tất. Chỉ có nó là ăn mặc đơn sơ nghèo nàn. Lợi đợi Ni Sư ở bên ngoài liêu xá. Kìa Ni Sư đã trở ra. Bà khoác một chiếc y vàng ngoài cái áo nâu thường ngày. Thấy vẻ mặt của nó, Ni Sư không cần hỏi cũng hiểu cái gì vừa xảy ra. Nó đến gần Ni Sư chấp hai tay và cúi đầu xuống. Ni Sư hỏi:

- U con sinh con trai hay con gái?
- Bạch Ni Sư, u con sinh con trai.

Ni Sư không hỏi thêm gì nữa. Bà bảo Lợi đi theo bà qua vườn cảnh của chùa, nơi đó lát nữa sẽ cử hành lễ tắm Phật. Bọn con Tuất, con Thìn, thằng Thông đã chuẩn bị sẵn sàng để sau khi các Ni Sư tụng kinh xong thì diễn tích Đản Sinh. Già trẻ lớn bé bao quanh hồ nước thành không biết bao nhiêu từng lớp, trẻ con đứng trước, người lớn đứng sau. Mọi người rẽ lối cho các Ni Sư đi vào. Lợi đi với Ni Sư Hương Tràng nên nó len theo được vào giữa một cách dễ dàng. Mọi người chấp tay hướng về phía đức Phật sơ sinh. Ni Sư Tĩnh Quang xướng bài Khai Kinh Kệ rồi hướng dẫn mọi người tụng Kim Quang

Minh Kinh. Tuy là một buổi tụng kinh trang nghiêm nhưng không khí hôm nay còn vui hơn cả một ngày hội. Tiếng tụng kinh cao vút. Tụng Kim Quan Minh xong. Ni Sư tụng đến bài Tam Tụ Quy rồi đến bài Hồi Hương. Bài Hồi Hương vừa chấm dứt thì các lồng chim được mở ra và hàng trăm con chim tung cánh bay lên giữa tiếng hò reo của mọi người. Có tiếng Ni Sư Tĩnh Quang hô lên: "Trần Triều Đương Kim Hoàng Đế Vạn Tuế". Tất cả thiện nam tín nữ đều hô lên "Vạn Tuế", để đáp lại. Ni Sư lại hô "Đại Việt quốc dân vạn tuế". Mọi người lại hô lên "Vạn Tuế" để đáp lại. Tiếng hò reo vang dội cả núi. "Phục nguyện quốc thái dân an, tứ phương bình định can qua, pháp giới chúng sinh tình dữ vô tình, đồng thành Phật đạo". Ni Sư Tĩnh Quang đọc xong lời Phục Nguyện thì tiếng niệm "Nam Mô Thích Ca Mâu Ni Phật" của quần chúng cũng vang vọng lên trong một niềm phấn khởi mà Lợi chưa từng thấy bao giờ. Lợi ngược mắt nhìn những con chim vỗ cánh bay lên trời xanh. Có những con chim chưa chịu bay xa cứ lượn quẩn trên những cành cây gần đó. Lợi biết là tất cả những con chim này đều đã được làm lễ quy y Tam Bảo hồi sáng nay. Lợi mừng cho chúng. Lợi mãi miết nhìn đàn chim bay lên không chán mắt. Nó mơ ước trở thành một con chim bay liệng trên không để nhìn xuống đám người đang dự lễ Đản Sinh. Bỗng nó nghe giọng Ni Sư Hương Nghiêm vọng lên rõ ràng và rành mạch từng tiếng:

- Đêm ấy, hoàng hậu Ma Gia mộng thấy một điềm lành. Bà thấy một con voi trắng sáu ngà từ trên trời đi xuống và nhẹ nhàng chui vào hông bà. Sáng dậy bà thuật lại giấc mộng cho vua Tịnh Phạn nghe ...

Thì ra cuộc diễn tích đã bắt đầu. Lợi nhìn xuống. Khoác trên mình một tấm lụa, bé Tuất đang đóng vai hoàng hậu Ma Gia. Lợi chăm chú nhìn và theo dõi. Bé Tuất đóng vai hoàng hậu Ma Gia rất khéo. Thằng Chí đóng vai vua Tịnh phạn cũng hay. Vua Tịnh Phạn cho người vờ những ông thầy đoán mộng vào cung. Người ta đoán rằng hoàng hậu sẽ hạ sinh một hoàng nam. Hoàng nam sẽ trở nên hoặc một vị Chuyển Luân Thánh Vương hoặc một đức Phật. Bây giờ đây, hoàng hậu đang

ngự chơi trong vườn Lâm Tì Ni, có cái Thơm và cái Uyên làm thị nữ theo hầu. Kìa hoàng hậu đang vịn vào một nhánh cây đầy hoa và nghiêng mình xuống. Cái Uyên quỳ xuống đỡ ngang hông hoàng hậu và nâng lên một đức Phật sơ sinh. Đó là một cái bắp hoa chuối non. Cái Uyên bọc đức Phật sơ sinh trong một tấm vải lụa vàng. Tất cả bọn trẻ đồng thời lên bài "Vui mừng gặp ngày nay mừng tám tháng tư" theo điệu Đăng Đàn Cung. Cái Uyên nâng thái tử Tất Đạt Đa trong tư thế ấy cho đến khi bài hát chấm dứt. Nó quỳ xuống trước mặt hoàng hậu, dâng thái tử lên. Trong khi đó bọn thằng Trâm, thằng Nguyên, thằng Quyền làm vua rồng phun nước xuống tấm cho đức Phật sơ sinh. Chúng nó làm khéo quá. Những vòi nước từ phía sau hòn non bộ phun ra rơi xuống đúng vào đức Phật sơ sinh trên tai cái Uyên, trong khi tất cả các đứa khác đang đóng vai chư thiên ca hát và tung hoa mừng thái tử ra đời. Tiếng hát sáng tươi ấm áp như mặt trời mùa xuân: "Nhạc trời trời dậy, hoa tung đầy đất: chào mừng đức Phật, chư thiên hát vang ..." Bây giờ đây thì đoàn thị nữ đang bảo vệ hoàng hậu và thái tử về cung.

Nhìn ra phía sau hòn non bộ, Lợi thấy bóng thằng Thông đang ướm bộ râu lá chuối vào cằm. Vai Thông khoác một tấm vải nâu. Nó sắp đóng vai đạo sĩ A Tư Đà. Một ý nghĩa thoáng qua đầu Lợi. Nó rời chỗ đứng của mình, chạy quặt ra phía sau non bộ. Nó đưa tay gỡ bộ râu lá chuối. Hiểu ý, thằng Thông lấy ngay tấm vải choàng lên lưng nó và khoác lên vai Lợi, rồi dúi chiếc gậy tre vào tay nó. Vừa lúc đó quân hầu vào báo với vua Tịnh Phạn là ông tiên A Tư Đà từ trên núi Tuyết đi xuống, muốn vào bệ kiến để xem tướng cho thái tử.

- Truyền mời ông tiên A Tư Đà vào, thằng Chí đồng dặc ra lệnh. Từ phía bên kia ngọn giả sơn, cu Lợi chống gậy bước ra, lưng còm xuống dưới tuổi tác của nó. Ông tiên A Tư Đà chậm chậm tiến tới trước thái tử và hấp háy nhìn bằng hai con mắt đã lèm nhèm của ông. Chợt ông bật khóc nức nở, chiếc gậy ông rung rung. Vua Tịnh Phạn hoảng hốt hỏi:

- Tại sao, tại sao đạo sĩ lại khóc như thế? Có tai nạn gì xảy đến cho thái tử đây không?

Cu Lợi khóc nức nở thêm một hồi nữa rồi mới ngược đầu lên, đưa cánh tay trái dụi mắt trong lúc lưng nó vẫn còng và thân hình nó dựa hẳn lên trên chiếc gậy đạo sĩ, Nó nói bằng một giọng khàn khàn rất hay:

- Tâu bệ hạ, bần đạo khóc là khóc cho bần đạo chứ không phải khóc vì thái tử. Bần đạo đã già rồi, sẽ chết trước khi thái tử lớn lên và thành Phật. Tâu bệ hạ, thái tử sẽ trở thành một đức Phật Như Lai ...

Lợi còn nói nữa, nhưng nó phải ngừng lại để chùi thêm nước mắt một lần nữa. Trong khi nghiêng đầu lấy cánh tay chùi hai con mắt ráo hoảnh của nó, Lợi thoáng thấy dáng Ni Sư Hương Tràng. Ni Sư đang nhìn nó. Nó thấy rõ ràng là miệng Ni Sư đang mỉm một nụ cười.

Chương 10

Chùa Nộn Sơn tuy là một ni viện nhỏ nhưng các Ni Sư đều có chức vụ rõ rệt. Ni Sư Tĩnh Quang là giám viện của chùa và chức vụ của bà là tri sự, nghĩa là chịu trách nhiệm tổng quát về mọi việc trong chùa. Ni Sư Đàm Thái đảm nhiệm chức vụ tri điện, và tri khách, tức là vừa trông coi chánh điện cho sạch sẽ và trang nghiêm vừa lo việc tiếp đón các vị khách ni và các thiện nam tín nữ đến viếng chùa lạy Phật. Những lúc công việc tri khách trở nên bề bộn thì Ni Sư Tĩnh Quang và các Ni Sư khác đều phải phụ sức vào để làm đỡ công việc này. Ni Sư Hương Nghiêm lo việc tri tạng, tức là chăm sóc về kinh điển thư tịch và việc dạy học, còn công việc tri viên, tức là coi sóc vườn tược thì do Ni Sư Hương Tràng đảm trách.

Chức vụ của tri viên, bao hàm việc săn sóc vườn cảnh, vườn rau và vườn ương của chùa. Đáng lý việc quản lý ruộng chùa cũng nằm trách vụ tri viên, nhưng vì thấy công việc này nặng quá cho nên Ni Sư Tĩnh Quang đã tự mình trực tiếp đảm nhận lấy với sự tiếp tay của gia đình bác Trục dưới chân núi.

Ni Sư Hương Tràng đã trồng được rất nhiều danh mộc trong vườn chùa. Ngọc lan, hoa mộc, hải đường và nhất là các loại tùng, bách, được trồng trên khắp nơi trên núi. Vườn rau nằm ngay phía sau hậu liêu. Ở đây gần suối cho nên việc tưới tắm rất dễ dàng. Tất cả bốn Ni Sư đều có tiếp tay vào việc chăm bón vườn rau. Vườn ương dưới chân núi thì không xa nhà bác Trục. Ni Sư Hương Tràng để thật nhiều thì giờ vào công việc chăm sóc khu vườn ương này. Ni Sư Hương Nghiêm cũng rất ưa đi xuống vườn ương. Cô là người phụ tá đắc lực nhất cho Ni Sư Hương Tràng trong việc chăm sóc vườn ương. Bác Trục, bé Tuất và thằng cu Lợi cũng giúp Ni Sư rất nhiều. Những ngày Ni Sư bận rộn công việc trên chùa, bác Trục và bé Tuất thường quây nước tưới vườn thay cho Ni Sư. Những khi cần người khuân vác nặng thì đã có bác Trục và thằng cu Lợi giúp đỡ.

Mùa kiết hạ bắt đầu từ ngày rằm tháng tư và sẽ chấm dứt sau lễ Vu Lan ngày rằm tháng bảy. Các Ni Sư tuy kết hạ nhưng giới hạn an cư rất rộng. Họ có thể đi lại bất cứ nơi nào trên núi và cũng có quyền xuống cả tới vườn ương. Sáng nay trên đường xuống núi, Ni Sư Hương Nghiêm hỏi Ni Sư Hương Tràng:

- Em nhận thấy nghi thức công phu buổi sáng gồm toàn những bài đà la ni cả, tại sao vậy thưa chị?

Ni Sư Hương Tràng cũng nhận thấy điều sư muội bà nói là đúng. Từ ngày nghe chú Pháp Đăng tụng kinh trên am Long Động, bà đã để ý tới điểm này rồi. Buổi công phu bắt đầu bằng thần chú Thủ Lăng Nghiêm, đi qua thần chú Đại Bi, và đến chín bài thần chú khác. Thiền học ở nước Đại Việt đã bị mật giáo xứ Tây Tạng lấn áp rồi chăng? Từ ngày quân Mông Cổ chiếm cứ Tây Tạng rồi qua diệt nhà Tống để thành lập nước Nguyên, Mật giáo lan tràn rất chóng. Tuy Đại Việt đánh bại được quân Nguyên nhưng văn hóa phương Bắc vẫn cứ ảnh hưởng tới Đại Việt. Tại sao trong buổi công phu sáng lại không có những kinh văn về Thiền, như Kinh Lăng Già hoặc Kinh Kim Cương mà lại toàn là các bài thần chú? Bà rất mừng mà nhận thấy rằng tuy Hương Nghiêm còn trẻ tuổi, cô đã có nhận xét rất sáng suốt, nhưng mà những người như vị ni cô trẻ tuổi này còn ít quá. Khắp nơi người ta học theo lễ thói người phương Bắc một cách thiếu ý thức. Cả ngay tại những sơn môn lớn như Báo Ân, Quỳnh Lâm và Yên Tử, các bậc trưởng thượng cũng vô tình áp dụng nghi thức mới. Hương Tràng đã từng đọc sách Thiền Uyển Tập Anh Ngũ Lục. Bà biết rằng đạo Phật đời Lý rất thịnh nhưng về sau đã suy sụp vì ảnh hưởng mật giáo. Đọc các bộ lục như Khóa Hư Lục và Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục bà thấy các vị Phật tử tiền bối đời Trần đã gạn lọc Phật Giáo và làm cho Phật học đời Trần trở lại thuần túy thiền học. Bây giờ đây, thiền học lại bắt đầu biến chất. Bà rất lo lắng cho tương lai Phật học nước nhà. Trên hai trăm năm, thiền học đã làm trụ chống tinh thần cho cả nước, nhờ đó mà thiên hạ được thái bình và nước nhà giữ vững được nền độc lập. Từ ít lâu nay, ảnh hưởng Nho học mới của nhà Tống đã bắt

đầu gây nên sự kỳ thị giữa Nho gia và Phật gia, không những ở trong giới học giả mà ngay cả ở chốn triều đình. Bây giờ lại thêm sự biến chất của thiền học vì Lạt Ma giáo. Hương Tràng tự nhủ không biết rằng người cầm đầu giáo hội Trúc Lâm là tôn giả Pháp Loa có để tâm đến vấn đề này hay không.

Giáo hội Trúc Lâm hiện đang tiến hành việc khắc bản Đại Tạng Kinh. Đại Tạng Kinh này được khắc theo bản do nhà Nguyên ấn hành và như vậy là có thêm nhiều kinh điển Lạt Ma giáo. Nghĩ đến việc khắc bản kinh Đại Tạng, Hương Tràng chợt nghĩ tới quốc sư Bảo Sát, đệ tử đầu tay của Trúc Lâm đại sĩ, người mà bà đã được may mắn làm quen ở am Tử Tiêu trên núi Yên Tử và đã được thừa tiếp một lần thứ hai tại chùa Tư Phúc trong nội thành. Quốc sư Bảo Sát hiện đang lãnh trách nhiệm khắc bản Đại Tạng kinh để ấn hành tại Đại Việt. Khắc bản Đại Tạng kinh là một công trình vĩ đại, bởi vì Đại Tạng kinh có tới trên sáu ngàn quyển. Công việc này đã được khởi hành từ năm Ất Mùi nghĩa là mười bảy năm về trước, nhưng bị gián đoạn từ ngày Thượng hoàng viên tịch. Năm ngoái vua Anh Tông ra chiếu chỉ tiếp tục công việc khắc bản. Pháp Loa tôn sư đã ủy cho sư huynh mình là quốc sư Bảo Sát đứng ra giữ trọng trách này, vì công việc, quốc sư Bảo Sát đã phải rời am Tử Tiêu về cư trú ở chùa Báo Ân để tiện việc cất đặt công việc. Hằng ngày có cả trăm người thợ lo viết chữ và khắc chữ trên gỗ. Hồi đầu năm nay, Hương Tràng đã ủy sư muội bà là Hương Nghiêm về kinh để thỉnh toàn bộ các tác phẩm của Trúc Lâm đại sĩ. Hương Nghiêm đã được gặp quốc sư Bảo Sát. Quốc sư cho cô biết là ít ra cũng phải năm năm nữa Đại Tạng kinh mới được khắc xong. Tuy nhiên những tác phẩm do các thiền sư Đại Việt sáng tác đều đã được khắc và đã được ấn hành riêng, trong đó có Khóa Hư Lục, Thượng Sĩ Ngữ Lục Thiền Lâm Chiết Chúy Ngữ lục, Thạch Thất Mỹ Ngữ v.v...

Hương Tràng biết rõ tính khí của quốc sư Bảo Sát. Vị cao đệ này của Thượng hoàng không ưa chốn phồn hoa đô hội, không ưa tổ chức và hội hè. Trúc Lâm đại sĩ yêu mến người đệ tử này nhất và Bảo Sát cũng là người thân cận đại sĩ nhiều nhất. Sở dĩ đại sĩ không ủy cho người

làm tổ thứ hai của giáo hội Trúc Lâm cũng chỉ vì người không nhận trách vụ này. Hồi Hương Tràng lên thăm đại sĩ trên núi Yên Tử, ngài đã bảo công chúa gọi Bảo Sát là sư huynh. Bây giờ tuy Hương Tràng là đệ tử của quốc sư Bảo Phác, bà vẫn có khuynh hướng muốn gọi thiền sư Bảo Sát là sư huynh, dù trên nguyên tắc bà phải gọi người là sư bá.

Hương Tràng nhớ lại những ngày được Thượng hoàng cho phép lưu lại Yên Tử và đi viếng khắp nơi trên núi. Đó là vào tháng tám năm Mậu Thân. Trước khi Huyền Trân lên tới núi thì đại sĩ đã cho tất cả các thị giả của ngài xuống núi và chỉ để một mình sư huynh Bảo Sát ở lại bên mình. Tuy thế, sau khi tiếp chuyện với Hương Tràng, ngài lại phái Bảo Sát về kinh để trình bày với vua Anh Tông về việc lấy thuyền đưa ba trăm người Chiêm về nước, và dặn Bảo Sát sau khi làm xong trách nhiệm thì trở ngay lên Yên Tử. Chỉ trong vòng hai hôm là Bảo Sát đã trở về am Tử Tiêu. Lúc bấy giờ ba người mới mở đầu cuộc viếng thăm các thắng cảnh trên núi. Có lẽ đại sĩ biết đây là lần thăm viếng cuối cùng của ngài cho nên ngài lưu lại thật lâu ở mỗi nơi, nhìn từng gốc thông, sờ từng phiến đá. Ba người leo trèo trong suốt bảy hôm, không nơi nào là không đến, từ ngọn Hồ Sơn, đỉnh Vân Tiêu, đỉnh Cánh Diều, cho đến các đỉnh Ngọa Vân, Tử Tiêu, các am Thung, am Dược, am Trượng, suối Long, suối Hồ v.v... Ba người đi thông thả. Mệt thì nghỉ, đói thì mở cơm nắm ra ăn, khát thì vốc nước suối uống. Trong những lúc ấy, Huyền Trân có ý thức rằng đây là những ngày đẹp đẽ nhất trong đời mình. Sư huynh Bảo Sát rất ít nói. Không ai bảo ai, cả ba đều cảm thấy tràn đầy an lạc và hạnh phúc. Từ già Thượng hoàng về kinh đô, Huyền Trân không biết rằng đó là lần gặp gỡ cuối cùng giữa cha con nàng. Huyền Trân định ninh sẽ có dịp trở lên núi để được làm lễ xuất gia với đại sĩ rồi về tìm một chốn sơn thanh thúy tú nào ở miền Hải Dương để lập am tu hành. Đại sĩ đã hứa cho nàng thọ Bồ Tát giới xuất gia. Ai ngờ chỉ hơn hai tháng sau, tại kinh sư nàng nghe tin đại sĩ viên tịch. Sư huynh Bảo Sát đã cho người đã cho người về chùa Báo Ân báo cáo đại tang, và từ chùa Báo Ân, tin Thượng hoàng băng hà đã được đưa vào nội cung. Đó là vào giữa giờ

ngọ ngày mồng ba tháng mười một năm Mậu Thân. Lúc đó Huyền Trân còn đang ở bên chùa Tư Phúc với Thị Ngọc. Vua Anh Tông truyền gọi công chúa về và báo cho nàng biết là Thượng hoàng đã băng giữa khuya ngày mồng một. Huyền Trân vào đóng cửa ở trong tâm điện suốt một ngày một đêm, không gặp mặt ai cũng không ăn uống gì, và cũng không chịu lên núi Yên Tử để dự lễ trà tỳ Thượng hoàng. Sáng ngày mồng bốn, hai người anh của nàng là vua Anh Tông và Huệ Võ Vương Quốc Chấn cùng cả triều thần khởi hành từ kinh sư bằng đường thủy về núi Yên Tử trên sáu chiếc thuyền. Ngày mồng bảy vua tôi về tới kinh sư rước theo xá lợi của Trúc Lâm đại sĩ. Sư huynh Bảo Sát cũng theo về trong chuyến này. Ông lưu lại chùa Tư Phúc một đêm một ngày và cho vời Huyền Trân để chuyển lại lời di chúc của Thượng hoàng cho công chúa. Chính tại chùa Tư Phúc mà sư huynh Bảo Sát đã kể cho Huyền Trân nghe những giờ phút cuối của đại sĩ.

Sư huynh Bảo Sát kể rằng hồi đầu tháng mười đại sĩ có về kinh sư thăm bà chị là công chúa Thiên Thụy một lần mà không ai biết. Ngài chỉ đem theo một vị thị giả, đó là chú Pháp Đăng. Hai thầy trò đi bộ thong thả cho nên khởi hành từ ngày mồng một mà tới ngày mồng mười mới đến kinh sư. Thăm chị xong, đến ngày rằm ngài lên đường về núi. Trên đường ngài ghé nghỉ đêm tại chùa Siêu Loại, và hôm sau cũng có ghé chơi chùa Pháp Vân ở Cổ Châu. Theo chú Pháp Đăng thuật lại thì tại chùa Pháp Vân, ngài có đề một bài thơ ngũ ngôn trên vách tảng đường. Bài thơ như sau:

*Số đời, một hơi thở,
Tình đời, hai biển trắng.
Cung ma đâu sá kẻ?
Nước Phật một trời xuân!*

Ngày mười bảy, ngài ghé nghỉ đêm tại chùa Sùng Nghiêm. Tuyên Từ hoàng thái hậu, dì của Huyền Trân, lúc bấy giờ đã xuất gia và đang tu ở am Bình Dương gần đó. Nghe ngài ghé chùa, bà muốn được thỉnh ngài về am thọ trai. Đại sĩ nhận lời, cười mà nói: "Có lẽ đây là bữa

com cúng dường cuối cùng". Ngủ tại Sùng Nghiêm đêm ấy, sáng ngày mười tám ngài lại lên đường. Hai vị tỳ kheo chùa Sùng Nghiêm là Tử Đỉnh và Hoàn Trung đi theo hầu ngài, bởi chú Pháp Đăng đã được lệnh về núi trước. Thầy trò leo trèo mãi mới tới được am Tú Lâm ở ngọn An Sinh. Nghỉ ở đó một lát, ngài bảo hai vị: "Tôi muốn về ngay am Ngọa Vân nhưng sức chân yếu quá, làm thế nào bây giờ?". Hai vị trả lời: "Hai chúng tôi xin phù ngài đi". Họ lấy võng đưa ngài lên tới đỉnh Ngọa Vân. Vào am xong, ngài cảm ơn hai vị và nói: "Các vị xuống núi đi, và về chùa lo tu hành. Đừng cho chuyện sinh tử là nhàn hạ". Tại am Ngọa Vân lúc bấy giờ chỉ có hai vị thị giả là Pháp Không và Pháp Đăng. Ngày mười chín, ngài bảo chú Pháp Không lên am Tử Tiêu gọi sư huynh Bảo Sát về gấp.

"Tại am Tử Tiêu, được tin đại sĩ gọi thì trời đã tối, tôi phải đợi sáng ngày mai mới lên đường. Ai ngờ đi được nửa đường thì trời nổi cơn giông bão. Mây đen phủ đầy núi và mưa rơi như thác đổ. Nước suối dâng cao, không có cách gì vượt qua được. Tối đến, tôi phải vào tạm trú ở một sơn điếm gần đó. Lòng như lửa đốt, đêm ấy tôi mộng thấy những điềm bất thường. Sáng dậy thì trời đã ngớt mưa; mưa nước suối đã xuống thấp và tôi lội qua được. Trưa ngày hăm mốt, tôi đến được am Ngọa Vân. Thấy mặt tôi, đại sĩ nói: "Ta sắp đi rồi, sao người đến chậm thế? Có chỗ nào trong Phật pháp mà người chưa hiểu thì hãy hỏi đi". Tôi hỏi: "Ngày xưa khi thấy thiền sư Mã Tổ trong người bất an, thầy trú trì đến hỏi thăm xem Ngài cảm thấy thế nào, thì thiền sư nói: "Ngày đối diện Phật, đêm đối diện Phật. Như thế là ngài muốn nói gì?". Đại sĩ cao tiếng mắng tôi: "Người cho Ngũ Đế và Tam Hoàng là vật gì? Tôi mới hỏi tiếp: "Hoa nở rục rở phô màu gấm, gổ phương Nam, tre phương Bắc, là nghĩa làm sao?". Ngài nói: "Mù mắt người đi. Tôi biết ngài rất sáng suốt và đã chuẩn bị sẵn sàng nên rất mừng. Tôi với hai chú Pháp Không và Pháp Đăng ở lại hầu ngài, không dám rời bước khỏi am. Mấy hôm liên tiếp trời mưa gió âm u và trên núi không biết tại sao chim kêu vượn hú rất buồn. Đêm mồng một tháng mười một tự nhiên trời hết mưa gió hết thổi. Tôi ra ngoài nhìn lên trời không còn một gợn mây, và sao sáng đầy trời. Lúc đó là

đúng nửa đêm. Thấy tôi trở vào, đại sĩ hỏi: "Giờ này là giờ gì?. Tôi đáp: "Bạch thầy, giờ Tý". Ngài đưa tay đẩy cửa để nhìn ra khung trời đầy sao rồi bảo nhẹ: "Đã đến giờ ta đi rồi". Tôi hỏi: "Tôn đức định đâu vào giờ này". Ngài đọc bài kệ:

Mọi pháp đều không sinh

Mọi pháp đều không diệt

Nếu hiểu được điều đó

Thì thấy Phật trước mặt

Không đến cũng không đi Tôi hỏi tiếp: "Còn khi đã bất sinh bất diệt rồi thì sao?", Ngài xua tay: "Đừng nói mê nữa". Rồi ngài ngồi trong tư thế sư tử tọa mà hóa. Hai chú Pháp Không và Pháp Đăng khóc nấc lên, tôi tới ôm vai các chú bảo đừng khóc. Rồi chúng tôi quỳ bên giường đại sĩ, niệm Phật cho tới sáng.

"Trước đây hai hôm, ngài đã có cho di chúc về việc trà tỳ nhục thân. Ngài bảo ngài không muốn có một lễ quốc táng do triều đình lo liệu. Ngài là người xuất gia của sơn môn Yên Tử và ngài muốn chính đệ tử ngài làm lễ hỏa táng ngài trong một nghi thức thật đơn sơ, Ngài dặn dựng hỏa đàn ngay tại trong am Ngọa Vân và làm lễ hỏa thiêu ngài trước khi báo về cho kinh sư biết. Để triều đình sau này không làm khó dễ sơn môn, ngài đã tự tay thảo di chúc hẳn hoi. Suốt ngày mồng hai, tôi và chú Pháp Không lo đón gỗ thom về dựng hỏa đàn. Tối ngày mồng hai, sau khi đưa nhục thân đại sĩ lên hỏa đàn, chúng tôi làm lễ khai hỏa. Am Ngọa Vân bốc cháy cùng với hỏa đàn. Mùi hương thom bay lên sực nức. Chúng tôi nghe như có thiên nhạc trỗi lên vang dội trên hư không, và phía trên hỏa đàn có một đám mây năm sắc bay đến bao phủ. Lễ trà tỳ cử hành xong, rạng ngày mồng ba tôi cho chú Pháp Không về kinh thông báo. Sư đệ tôi là Pháp Loa từ chùa Báo Ân nghe tin lập tức cùng chư tăng lên núi. Tất cả các thị giả và đệ tử của đại sĩ từ chùa Báo Ân đều tức tốc trở về. Đến chiều ngày mồng bốn, Pháp Loa và chư tăng lên tới. Sư đệ Pháp Loa sai nấu nước thom rưới lên hỏa đàn và làm lễ thu nhập xá lợi. Ngọc xá lợi có đủ năm màu, đếm cả thảy lớn nhỏ trên năm tram hạt. Tối hôm ấy, vua

Anh Tông, Huệ Võ Vương và đình thần lục tục lên tới. Mọi người vừa lay vừa khóc. Tiếng khóc của triều thần vang động cả núi rừng.

"Sáng hôm sau, vua và triều thần định xuống núi, bắt tôi phải về theo để tường trình có sự. Xá lợi của đại sĩ được rước về theo thuyền. Trên thuyền, các quan vẫn tiếp tục khóc thương, tiếng khóc rất ai oán. Có vị tỏ vẻ bất bình vì tôi và các chú Pháp Không và Pháp Đăng đã dám làm lễ trà tỳ mà không đợi lệnh triều đình. Họ còn nói là họ sẽ tâu vua làm tội tôi. Tôi nào có sợ gì, bởi vì tôi chỉ làm theo di giáo của đại sĩ. Tôi lại đem theo di chúc của ngài, và về tới kinh đô tôi đã trình lên vua".

Sư huynh cho Huyền Trần biết là đại sĩ có dặn dò người về việc lo công chúa được xuất gia. Ngài dặn sư huynh làm lễ thế độ cho công chúa, cho công chúa thọ xuất gia bồ tát giới và tìm nơi cho công chúa tu học. Sư huynh bảo là sẽ nhờ một vị sư đệ của ông là thiền sư Bảo Phác lo lắng việc này. Công chúa sẽ xuất gia và thọ giới với thiền sư Bảo Phác ở núi Vũ Ninh và thiền sư sẽ cho công chúa nhập chúng tu học ở đó cho đến khi kiến thức Phật pháp của công chúa đã khá vững vàng. Sau đó thiền sư sẽ tìm một nơi thanh tịnh để công chúa an cư và tiếp tục tu học.

Huyền Trần đã vâng lời sư huynh Bảo Sát. Chỉ chưa đầy một tháng sau, nàng đã được xuất gia tại Vũ Ninh và được học Phật dưới sự chỉ dẫn của thiền sư Bảo Phác cùng với một số các vị tân ni khác. Nàng được thiền sư Bảo Phác cho pháp danh là Hương Tràng. Ni Sư Hương Tràng nhờ bản tính thông tuệ cho nên học Phật rất mau chóng. Bà rất được các bạn ni sinh quý mến. Tháng mười năm sau, bà được thiền sư Bảo Phác cử về chùa Hồ Sơn. Bà đã xin với thiền sư để đem sư muội của bà là Hương Nghiêm đi theo. Về tới Hồ Sơn được ba tháng, hai chị em thỉnh được Ni Sư Tĩnh Quang và Ni Sư Đàm Thái về nhập chúng. Tôn trọng Ni Sư Tĩnh Quang là bậc tiền bối và tu học lâu hơn bà tới mười năm, Hương Tràng mời bà đứng lên làm giám viện của chùa này.

Sư huynh Bảo Sát từ hôm ấy đã trở lại am Tử Tiêu trên núi. Chỉ mới năm ngoài đây thôi, ông đã phải rời am Tử Tiêu để về chùa Báo Ân lo việc khắc kinh. Vua Anh Tông nhân dịp này ban hành danh hiệu quốc sư cho ông và cho cả sư đệ ông là thiền sư Bảo Phác. Hương Tràng biết là thiền sư Bảo Sát không ưa gì cái danh hiệu quốc sư và sợ dĩ ông phải rời am Tử Tiêu cũng bởi vì công việc san khắc Đại tạng kinh không thể trông cậy vào một ai khác. Theo nhận thức của bà thì trình độ học Phật và tu chứng của thiền sư Bảo Sát rất thâm sâu. Chính tay sư huynh đã biên tập sách Trúc Lâm Đại Sĩ Thực Lục nhưng ông không ký tên tác giả. Sách này nói về cuộc đời và sự nghiệp hành đạo của Thượng hoàng. Ông đã nhờ thiền sư Huyền Quang duyệt lại bản thảo trước khi cho khắc bản. Những điều thiền sư Bảo Sát kể lại đều được ghi chép trở lại trong sách. Mới vừa hôm qua, Hương Tràng được đọc lại đoạn ấy và lần này bà đã trực nhận được tình sư đệ thâm sâu giữa hai thầy trò Trúc Lâm và Bảo Sát. "Khi thiền sư Mã Tổ bệnh, viện chủ hỏi ngài cảm thấy trong người thế nào? Mã Tổ đáp Ngày đối diện Phật, đêm đối diện Phật". Nào phải là sư huynh không hiểu được điều đó. Sư huynh đem hỏi cốt là để dò xem trong giờ phút sắp nhập diệt, đại sĩ có vững chãi an trú trong chính niệm không. Đại sĩ biết ý mới mắng sư huynh: "Người nghĩ Ngũ Đế Tam Hoàng là vật gì?". Có ý nói rằng nhà người coi thường ta quá. Bảo Sát đã mừng, nhưng muốn cho chắc ý hơn nữa nên hỏi thêm câu "tre Nam gõ bắc ..." Đại sĩ bảo: "Mù mắt người đi" - Ngài có ý nói rằng pháp thể chân như vẫn hiện tiền màu nhiệm trước mắt ngài, và người đệ tử thân yêu đừng có nên trêu ghẹo...

Trong một thời gian, Hương Tràng đã cảm thấy rất cơ đơn, nhất là sau khi bà nghe tin về cuộc viễn chinh của quân Đại Việt trên đất Chiêm Thành. Nên hòa bình mà đại sĩ đã xây dựng lên bằng cả tâm não của ngài và trong đó Hương Tràng đã đóng góp bằng cả cuộc đời mình, nên hòa bình đó ngắn ngủi và mong manh quá. Chỉ ba năm sau ngày Thượng hoàng băng, người ta đã gây lại cảnh binh đao giữa hai nước, đi ngược với ý chí của vị lãnh đạo tinh thần của cả nước. Ba năm đủ để xong thời kỳ tang chế. Cả hai người anh ruột của bà, vua

Anh Tông và Huệ Võ Vương, đều có mặt trong cuộc viễn chinh. Không biết họ có nghĩ đến Thượng hoàng mà không làm theo được ý nguyện của ngài, trông cậy gì đến kẻ khác. Theo những điều bà đã được nghe thì chính vua Anh Tông cầm một đạo quân đi đường đồng bằng, còn anh Quốc Chấn cầm một đạo quân đi đường núi. Thủy quân thì do tướng Trần Khánh Dư điều khiển. Cuộc xâm lăng này đã được chuẩn bị trước đó khá lâu, và viên trại chủ Câu Chiêm của nước Chiêm Thành đã hứa làm nội ứng. Vua Chế Chí tin lời vua Đại Việt đi thuyền từ Vijaya đến trại Câu Chiêm để làm lễ thần phục, mong mua lấy hòa bình. Ai ngờ đến nơi thì bị bắt. Quân Đại Việt đưa em của vua Chăm là Chế Năng lên coi việc nước và thiết lập nền đô hộ trên nước Chiêm Thành. Vua Chế Chí được áp giải về Thăng Long rồi đưa đi giam lỏng ở hành cung Gia Lâm. Để làm dịu bớt nỗi hận thù của người Chăm, vua Anh Tông ban cho vị vua cũ của Chiêm Thành tước hiệu là Hiệu Trung Vương. Một ông vua bị tù đầy như thế thì cần gì tước hiệu? Hương Tràng biết rõ con người của vua Chế Chí. Hồi còn ở Chiêm, bà nhận thấy Chế Chí là một người con trai đôn hậu hiền lành. Chế Chí không có tài vũ dũng của cha nhưng lại có tình nghĩa. Trong con người có lưu chảy dòng máu Qua Oa, bởi hoàng hậu trước của vua Chế Mân là người xứ này. Biết vua Chế Chí đang bị an trí ở hành cung Gia Lâm nhưng Hương Tràng không dám đi thăm. Thăm hỏi làm gì, bà có quyền lực gì trong triều đình, một triều đình mà bà cảm thấy rất xa lạ? Thăm hỏi chi để thêm chua xót cho cả hai bên. Những gì mà cha con bà xây dựng đã đổ nát tan tành trong giây phút. Hương Tràng nghe nói gần đây vì phản uất về việc Chế Chí bị tù đầy trên đất Việt, dân Chăm đã nổi lên đánh phá ở miền biên giới. Mong ước hòa bình giữa hai nước còn đâu?

Từ ngày đi đánh Chiêm về, anh Quốc Chấn của bà không về núi thăm bà nữa. Có lẽ anh ấy sợ ngượng với bà chăng? Không. Huệ Võ Vương chỉ là thiên lôi, chỉ đâu đánh đó. Anh ấy không có đủ sức để có thể suy tư và hành động độc lập, nhưng còn vua Anh Tông, anh Thuyên của bà đâu có phải là một người thiếu óc phán đoán? Bà nghĩ đến những vị cận thần trong triều như Đoàn Nhữ Hài và Trần Khắc

Chung mà thờ dài. Nhưng nỗi cô đơn của Hương Tràng đột nhiên tan biến khi bà nghĩ tới những người như su huynh Bảo Sát. Đại sĩ tuy đã viên tịch nhưng công trình của người không phải là đã dứt đoạn. Hình bóng su huynh Bảo Sát ngồi trên am Tử Tiêu vẫn làm ấm lòng bà ... Trong triều ngoài họ còn biết bao nhiêu người thấy được con đường mà đại sĩ đã vạch ra. Hương Tràng nghe nói rằng chính ở chốn triều cung cũng có nhiều người chống đối cuộc viễn chinh Chiêm Thành, trong đó có cả Minh Hiện Vương, con trai út của vua Thái Tông ngày xưa. Tuệ giác và đức hiếu của đại sĩ, nghĩ cho kỹ, vẫn còn được tiếp nối ở mọi nẻo đường.

Hương Tràng tự dung chú ý đến hơi thở của mình. Bà cảm thấy bà thờ cho bà mà cũng thờ cho Trúc Lâm đại sĩ. Thì ra trên núi Hồ Sơn từ lâu nay không lúc nào mà bà không thờ những hơi thở của pháp thân đại sĩ. Bà biết trên đất nước này còn có nhiều người như bà, khắp nơi, đang nối tiếp con đường giác ngộ của đại sĩ. Chú Pháp Đăng hiện giờ ở đâu không biết, nhưng chắc chú cũng đang như bà, đang thờ một nhịp với vị sơn tăng trên núi Yên Tử. Năm nay chú đã mười bảy hay mười tám tuổi gì đó rồi. Chưa đến tuổi thọ giới tỳ kheo, nhưng chắc chú đã tiến bộ nhiều trên bước đường tu học. Hương Tràng chợt thấy lại hai bàn tay của chú đang vọc nước trên giòng Hồ Khê. Đồng thời bà cũng thấy hiện ra trong trí hình ảnh bàn tay nhỏ xíu của đứa hài nhi nhiều em trai thằng cu Lợi. Hôm mồng mười vừa qua, bà đã xuống núi thăm u thằng cu Lợi và đứa bé, và đã trông thấy hai bàn tay ấy. U thằng Lợi xin bà cho em bé sơ sinh một cái tên. Bà hứa sẽ cho nó một cái tên. Lợi đã cho bà biết là bà Tư có đề nghị đặt cho em nó tên Đa, Lê Văn Đa, nhưng u nó chưa chịu, cứ nằng nặc đòi Ni Sư ban cho một cái tên cho thật đàng hoàng. Cái tên Đa cũng hay đấy chứ. Trong óc của bà Tư, đó là hình ảnh của sự thịnh mầu, giàu có và hạnh phúc. Đa tư, đa tôn, đa phú quý. Trong khi đó cái âm Đa gọi lên trong trí Hương Tràng những hình ảnh khác. Trước hết là hình ảnh thằng bé sinh ra trong lúc chuông trống vang rền chào đón giờ Đản sinh của một người ngày xưa tên Tất Đạt Đa. Rồi đến một hình ảnh khác, hiện thực như núi sông và xa xôi như một tiền kiếp: Đó là hình ảnh của

Dayada, con của bà, hiện thời không biết luân lạc nơi nào. Giọt máu ấy, dầu còn hay mất vẫn là chứng tích của tình hữu nghị, lòng thương yêu và ý chí xây dựng hòa bình. Cả hai cái tên đều mang âm vận "đa" trong lòng chữ. Cái cảnh u thằng cu Lợi cho con bú, Hương Tràng đã chứng kiến cách đây mười hôm, nhưng sáng hôm nay đi trên con đường xuống núi này với người sư muội, bà mới thực sự trông thấy. Hình ảnh bàn tay nhỏ xíu của đứa bé đang bám chặt vào vú mẹ làm cho Hương Tràng thấy rõ mặt mũi của vạn hữu trong liên hệ duyên sinh. Đức Phật Đản sinh năm xưa ở thành Ca Tỳ La cũng là em bé giờ đây đang áp đầu vào vú mẹ. Hình bóng Dayada xa xôi bỗng nhiên cũng trở về đồng nhất với đứa bé. Hương Tràng có cảm giác chính mình, ngay trong giờ phút này, đang đưa ngực mình cho em bé bú. Bà thấy bà và u thằng Lợi là một. Bà thấy người đang đi trên núi và người đang cho con bú là một. U thằng Lợi đang cho em bé bú, nhưng người Ni Sư cảm thấy như sữa đang chảy từ ngực mình. Bao nhiêu ý thức phân biệt giữa quyền quý và bần hàn, giữa quá khứ và hiện tại, giữa phương Bắc và phương Nam đột nhiên tan biến như sương sớm dưới ánh mặt trời. Cảnh tượng u thằng cu Lợi vạch yếm cho con bú đã trở về và giúp cho người sư nữ thoát nhiên siêu việt được cái hố thăm sinh tử. Hương Tràng như một con chim vừa tung rách được chiếc lưới thời gian, bay thoát lên không gian tự do.

Hương Tràng vẫn đi những bước chậm rãi bên cạnh người sư muội trẻ tuổi. Chắc hẳn Hương Nghiêm không thấy được ánh hào quang vừa lóe sáng trong tâm người sư tử. Hương Nghiêm vừa hỏi Hương Tràng câu hỏi về nội dung buổi công phu khuya. Hương Tràng chưa kịp trả lời. Thời gian hình như không còn hiện hữu đối với bà. Bà muốn chia sẻ niềm vui và cái thấy mà mình vừa đạt được với người em đồng đạo, nhưng bà bỗng nhận thấy rằng Ni Sư Hương Nghiêm còn trẻ quá. Hương Nghiêm là một cô gái thông minh và có căn cơ linh lợi, nhưng cô vẫn còn là một đứa em gái ưa được nuông chiều. Từ hai năm nay, Hương Nghiêm nuôi mộng ước là được đi viếng núi Yên Tử với Hương Tràng. Cô đã nghe vị sư tử kể lại chuyện du hành của bà cùng với Trúc Lâm đại sĩ và sư bá Bảo Sát trên những ngọn núi

đanh tiếng kia, và ước ao được lên viếng núi trong một hoàn cảnh tương tự. Đại sĩ tịch rồi, chú Pháp Đăng không biết hiện giờ đang tu học ở đâu, nhưng được đi núi với Hương Tràng và được Hương Tràng hướng dẫn trong khi thăm viếng từng am tranh, từng dòng suối và từng tảng đá trên ấy, đó thật là chuyến du hành mà cô mong ước. Cô đã có nhiều dịp để đi lên núi hành hương, nhưng cô đã không đi bởi vì cô chỉ muốn lên núi theo điều kiện mà lòng cô đòi hỏi, cô nghĩ chỉ khi đi với Hương Tràng cô mới có hy vọng tìm thấy khung cảnh ngày xưa. Hương Tràng thì lại không muốn đặt chân lên núi Yên Tử nữa. Bà đã từng có cảm tưởng rằng không có Trúc Lâm đại sĩ trên đó thì Yên Tử không còn là Yên Tử của bà. Nhất là khi bà nghe nói hiện giờ trên ấy chùa tháp đã được tạo lập nhiều nơi và tiền của đã đổ ra để cho cung vàng điện ngọc được dựng lên khắp chốn. Bà biết rằng am Ngọa Vân ngày nay không còn nữa và trên nền am người ta đã xây tháp Huệ Quang để thờ xá lợi của đại sĩ. Cảnh đấy, người ta đã xây dựng lên một ngôi chùa lấy tên là chùa Vân Yên. Am Long Động cũng đã được xây thành chùa và vì mỗi năm có tới hàng mấy trăm vị tăng sĩ ghi tên nhập hạ cho nên người ta đã xây cất chùa chiền và tăng xá trên núi rất nhiều. Không muốn làm đổ vỡ núi Yên Tử linh thiêng trong tâm mình, Hương Tràng đã từ bao nhiêu năm nay không chịu đặt chân lên núi, và cũng vì vậy, bà vẫn chưa chịu theo được ý muốn của pháp mọii mình. Nếu Hương Tràng chưa từ chối hẳn việc này, đó cũng là vì bà còn ái ngại và không muốn làm cho người em đồng sư thất vọng.

Nhưng cái thấy hôm nay chợt đến trong tâm bà đã khiến cho bà mở rộng tầm kiến thức. Tất cả những cội cây và hạt sỏi trên núi Hồ Sơn này đối với bà đã trở nên màu nhiệm và mang hình ảnh thiêng liêng của Yên Tử ngày ấy. Đại sĩ không những có mặt ở Yên Tử ngày xưa mà còn có mặt ở Hồ Sơn hôm nay. Dayada còn đó, là vì thằng Lê Văn Đa còn đó, Tất Đạt Đa còn đó cũng vì thằng Lê Văn Đa còn đó. "Cái này có vì cái kia có, cái này sinh vì cái kia sinh". Bà chăm sóc cho thằng Đa tức là đồng thời chăm sóc cho Dayada mà cũng là săn sóc cho Đức Phật sơ sinh. Hơi thở của Đa là hơi thở của chính đại sĩ, và

bên cạnh bà, người sư muội tên Hương Nghiêm cũng đang thở những hơi thở của đại sĩ. Hương Tràng bỗng nhiên thấy mình có khuynh hướng muốn cung chiêu người sư muội. Bà thấy thái độ ngày xưa của mình là hẹp hòi. Hình ảnh thiêng liêng của núi Yên Tử trong lòng bà không thể nào sụp đổ. Hình ảnh đó bất diệt như pháp thân của đại sĩ. Bà có đức tin rằng dù bây giờ chùa tháp đã dựng lên khắp núi và dù người viếng núi có đông đúc đến chừng nào đi nữa, bà vẫn có thể tìm lại Yên Tử Sơn của ngày xưa và vẫn có thể đưa người sư muội của bà vào thẳng thế giới tâm linh cao khiết của người đại sĩ am Ngọa Vân ngày trước.

Hương Tràng lên tiếng:

- Tháng tám này, khi mùa an cư đã mãn và núi Yên Tử đã bớt người, chị sẽ đưa em về thăm núi.

Ni Sư Hương Nghiêm ngẩn ngơ. Cô không hiểu vì sao mình vừa hỏi một câu hỏi về buổi công phu sáng mà lại được Ni Sư Hương Tràng trả lời một câu về chuyến du hành núi Yên Tử. Nhưng vì không có thì giờ để thắc mắc lâu. Cô chỉ thấy lòng cô tràn đầy niềm hân hoan sung sướng. Chị Hương Tràng đã thương cô, đã chiêu cô. Điều ấy là điều quan trọng nhất. Trong khi đó, Hương Tràng nghĩ đến những đám mây la cà trên đỉnh Ngọa Vân. Xung quanh cái am tranh đó, mỗi chiều, có nhiều đám mây tụ họp lại và bao phủ lấy am. Mây về am để ngủ. Nhưng người trong am không ngủ. Người trong am đang ngồi thiền định. Tuy đất trời và non sông còn chìm trong bóng tối, người ngồi trong am vẫn trông thấy những gì đang xảy ra ở kinh đô, ở biên giới miền Bắc, ở biên giới miền Tây và ở biên giới miền Nam. Người ngồi trong am đang lấy hào quang định lực của mình mà quán chiếu trong và ngoài, trên và dưới. Ở Ngọa Vân am, mây ngủ nhưng người còn thức. Hương Tràng cảm thấy tâm hồn rung động. Bà nghĩ có thể đặt tên cho em thằng cu Lợi là Thức.

Lời bạt

Am mây Ngũ tuy là một truyện ngoại sử nhưng nó không có tính cách truyện giả sử mà trái lại rất gần với chính sử. Năm tháng và những dữ kiện lịch sử trong truyện đều phù hợp với chính sử. Sách Tam Tổ Thực Lục mà tác giả sử dụng đã bỏ khuyết được nhiều cho các bộ quốc sử và đính chính lại những điểm ghi chép sai lầm trong các bộ này.

Sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư nói rằng: "vua Chế Mân băng vào tháng năm năm Đinh Mùi, và mãi đến tháng mười năm ấy quan Thượng Thư Tả Bộc Xa là Trần Khắc Chung và quan An Phủ Sứ Đặng Vân mới khởi hành qua Chiêm để đón công chúa và thái tử Đa Gia về, bởi vì theo tục nước Chiêm Thành, hễ vua chết thì hoàng hậu phải lên hỏa đàn chết theo". Thực ra, hỏa đàn của vua theo đúng tục lệ Chiêm Thành, được tổ chức bảy ngày sau khi vua băng. Khởi hành từ Thăng Long vào tháng mười một, như vậy là đã hơn sáu tháng trôi qua ngày vua lên đàn hỏa. Người Chiêm đã để cho Huyền Trân sống cho tới ngày sứ giả Đại Việt qua tới, điều đó chỉ có thể giải thích bằng thái độ e dè của người Chiêm không muốn gây nổi bất bình với vua Đại Việt. Khi người Đại Việt cướp công chúa về, không phải là người Chiêm không đuổi theo bắt lại được. Họ là những thủy thủ rất thiện nghệ. Nhưng họ đã để cho công chúa đi thoát. Những dữ kiện trên đáng làm cho ta suy nghĩ.

Thái tử Chế Đa Gia nhất định là con của công chúa Huyền Trân, nếu không thì tại sao vua Đại Việt ra lệnh cho Trần Khắc Chung và Đặng Vân đón thái tử về cùng với công chúa? Nhưng người Chiêm đã cố tình giữ thái tử Chế Đa Gia lại, vì thái tử là thuộc về dòng họ của vương quốc Chiêm Thành. Vì lẽ đó mà các quan đã không bắt theo được thái tử Chế Đa Gia.

Sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư có thể nói đến vụ Trần Khắc Chung "tu thông với công chúa rồi loay hoay ở đường biển lâu ngày mới về đến

kinh sư". Vụ này có thể là do miệng lưỡi xấu xa thêu dệt. Trần Khắc Chung đâu phải đi Chiêm một mình. Bên cạnh ông còn có quan An Phủ Sứ Đặng Vân và cả một thủy thủ đoàn mà ta biết chắc là đông đảo.

Sách Đại Việt Sử Ký lại còn nói rằng sau khi Trúc Lâm đại sĩ mất, trong triều đình có người xin vua làm tội thiên sư Pháp Loa, vì thiên sư đã dám làm lễ hỏa thiêu Thượng hoàng mà không cho vua và triều thần hay biết. Thực ra, người đứng ra dựng hỏa đàn là thiên sư Bảo Sát. Lễ khai hỏa đàn cử hành đêm mồng hai tháng mười một mà tới ngày mồng bốn thiên sư Pháp Loa mới lên tới núi Yên Tử. Nếu bắt tội thì bắt tội Bảo Sát chứ sao lại bắt tội Pháp Loa. Sách Tam Tổ Thực Lục cho ta biết chính Trúc Lâm di chúc cho Bảo Sát làm lễ hỏa táng ngài ngay tại am Ngọa Vân trước khi báo tin về triều đình biết.

Sách Tam Tổ Thực Lục nói rằng khi vua Nhân Tông mới sinh, sắc mặt vàng như hoàng kim, nên vua Thánh Tông yêu quý gọi thái tử là "Kim Phật". Tác giả sách Đại Việt Sử Ký, một nhà Nho không ưa Phật, nói rằng "Ở trong hai cung, mọi người gọi thái tử là "kim tiền đồng tử". Những chi tiết như vậy, tuy nhỏ nhặt, cũng làm giảm đi ít nhiều giá trị của bộ sử.

Tác giả Truyện Am mây Ngũ chưa được viếng núi Hồ Sơn, chỉ nhờ đọc sách Đại Nam Nhất Thống Chí cho nên biết được rằng công chúa Huyền Trân sau khi về nước đã lên tu ở đây, và nhờ đọc bài L'Inscription Chame de Po Sah của E. Aymoneir (Bull Comm. Archeol, Indochine 1911) cho nên biết được rằng hồi mới về Chiêm, công chúa được vua Chế Mân ban hiệu là Paramesevari và việc này đã được khắc vào bia Po Sah.

Trúc Lâm đại sĩ và công chúa Huyền Trân đã "lỡ" thương người Chăm cho nên mới muốn sống hòa bình với dân tộc Chăm. Vì thương, họ đã mở rộng trái tim để đón nhận một dân tộc anh em. Cái ta nhỏ hẹp trở thành cái ta rộng lớn.

Ai mà không muốn cho các dân tộc Đông Dương sống với nhau như anh em một nhà. Nhưng vũ lực không chinh phục được tình huynh đệ. Chỉ có lòng thương mới chinh phục được tình huynh đệ.

Niên biểu

1291 - Tuệ Trung Thượng Sĩ mất.

1292 - Thái tử Thuyên được lập làm Hoàng thái tử.

1293 - Thái tử lên ngôi, hiệu Anh Tông, mười tám tuổi. Nhân Tông làm Thái thượng hoàng. Em Anh Tông là Quốc Chấn, mười ba tuổi, được phong làm Huệ Võ Vương. Thái hậu Khâm Từ băng.

1295 - Vua Nhân Tông thực tập xuất gia ở hành cung Vũ Lâm.

1299 - Vua Nhân Tông xuất gia ở núi Yên Tử, đạo hiệu Trúc Lâm đầu đà.

1300 - Hoàng tử Mạnh sinh.

1301 - Trúc Lâm đầu đà du hành sang Chiêm Thành, hứa gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân. Trần Quang Triều được phong làm Văn Huệ Vương. Hội Vô Lượng được tổ chức ở chùa Phổ Minh gần cung Thiên Trường để thuyết pháp và chẩn cấp tiền, lụa cho người nghèo trong nước.

1304 - Trúc Lâm du hành trong nhân gian, thuyết pháp và khuyên dân thực hành thập thiện. Trúc Lâm cho Pháp Loa xuất gia. Vua Anh Tông thọ Bồ Tát tâm giới.

1305 - Pháp Loa thọ giới tỳ khưu tại Kỳ Lân Viện. Huyền Quang xuất gia với Bảo Phác. Sứ Chiêm sang làm lễ cầu hôn công chúa Huyền Trân.

1306 - Pháp Loa được lập làm giảng sư chùa Siêu Loại. Bảo Phác đưa Huyền Quang tới làm thị giả cho Trúc Lâm. Công chúa Huyền Trân về Chiêm.

1307 - Trúc Lâm kết hạ tại am Ngọa Vân và dạy Đại Huệ Ngũ Lục cho Pháp Loa và bảy vị đệ tử khác. Vua Chế Mân băng. Trần Khắc Chung

và Đặng Vân qua Chiêm cứu công chúa Huyền Trân, sợ công chúa bị hỏa thiêu.

1308 - Trúc Lâm làm lễ ủy Pháp Loa kế thế trụ trì chùa Báo Ân trước mặt vua Anh Tông và triều thần. Tuyên Từ thái hậu xuất gia, thọ Bồ Tát giới với Pháp Loa. Huyền Trân về nước. Trúc Lâm đại sĩ tịch. Bảo Sát làm lễ hỏa thiêu Trúc Lâm tại Ngọa Vân Phong. Pháp Loa làm niêm tụng cho sách Thạch Thất Mỹ Ngữ của Trúc Lâm.

1309 - Rước xá lợi Trúc Lâm từ đại nội về Lăng Quy Đức bằng thuyền. Trai đàn lớn được tổ chức cho Trúc Lâm.

1311 - Bảo Sát được lệnh tục san Đại Tạng Kinh. Huyền Quang trình kiến giải lên pháp Loa. Đại Việt đánh Chiêm. Vua Chế Chí bị bắt, đem về Đại Việt.

1312 - Anh Tông mời Pháp Loa vào chùa Tư Phúc trong đại nội giảng Đại Tuệ Ngữ Lục. Vua cử Pháp Loa phát năm vạn quan tiền và lụa cho kẻ nghèo.

1311 - Vua Chế Chí mất tại chùa hoàng cung Gia Lâm. Anh Tông sai trùng tu chùa Báo Ân, xuống chiếu lập tang tịch và quy định tăng chức trong thiên hạ. Hoàng hậu Bảo Từ cúng ba trăm mẫu ruộng vào chùa Báo Ân.

1314 - Đại Tạng Kinh hoàn thành. Bản in đầu an trí tại chùa Báo Ân. Chùa Báo Ân, và Phật điện, tạng kinh và tăng đường đếm được ba mươi sở. Hoàng tử Mạnh lên ngôi hiệu là Minh Tông, mười lăm tuổi. Anh Tông làm Thái Thượng Hoàng.

1316 - Anh Tông thọ tại gia bồ tát giới.

1317 - Huệ Võ Vương được gửi đi đánh Chiêm Thành. Vua Chế Năng, em của vua Chế Chí chạy về quê mẹ ở Qua Oa (Java).

1318 - Anh Tông mời Pháp Loa về Thường Lạc am ở cung Thiên Trường để giảng Truyền Đăng Lục và Tuyết Đậu Ngữ Lục. Anh Tông

ban cho Pháp Loa hiệu Phổ Tuệ Tôn Giả. Vua Minh Tông xuống chiếu triệu một vị tăng Ấn Độ tên Ban Để Đa Ô Sa Thất dịch kinh bách Tán Cái Thần Chu. Thái hậu Tuyên Từ băng.

1319 - Đói. Vua Minh Tông nhờ Pháp Loa tổ chức cứu trợ. Huệ Võ Vương Quốc Chấn mời Pháp Loa về phủ An Hoa giảng Đại Huệ Ngũ Lục.

1320 - Anh Tông băng.

1321 - Hoài Ninh Hầu đúc tượng Quan Âm Thiết Phủ Thiên Nhân và viết bài bạt cho Đại Tạng Kinh. Quốc Chấn thọ tại gia Bồ Tát giới ở chùa Sùng nghiêm.

1322 - Pháp Loa viết sách Tham Thiên Yếu Chỉ, được ban hiệu Minh Giác, Giáo Hội Trúc Lâm đúc 1,000 tượng Phật. Văn Huệ Vương Quang Triều xuất gia với Pháp Loa.

1324 - Chùa Quỳnh Lâm có hơn 1,000 mẫu ruộng và 1,000 tịnh nhân làm ruộng. Huệ Túc Vương Đại Niên đem quân đánh Chiêm Thành thất bại, phải rút quân về. Chiêm Thành khôi phục nền độc lập.

1330 - Pháp Loa tịch.

1377 - Vua Duệ Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành bị phục kích chết trong thành Trà Bàn. Quân Đại Việt thua lớn. Cuối năm, chiến thuyền Chế Bồng Nga ra Thăng Long.